

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 1**BÀI 21: SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ - TIẾT 1**

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**1. Năng lực đặc thù**

- Nhận biết được các số từ 11 đến 20 thông qua nhóm một chục và các đơn vị.
- Đọc, viết được các số từ 11 đến 20; bước đầu nêu được cấu tạo số gồm chục và đơn vị.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

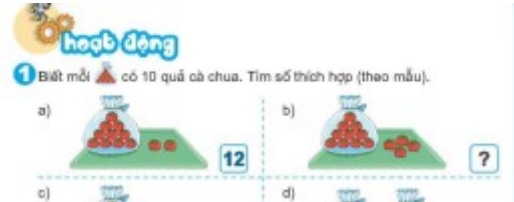
- Sách giáo khoa Toán 1, bộ đồ dùng dạy học Toán, bảng phụ/thẻ số.
- Hình ảnh SGK đã cắt đúng bài tập sử dụng trong hoạt động; máy chiếu nếu có.

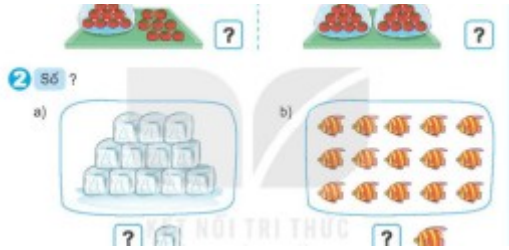
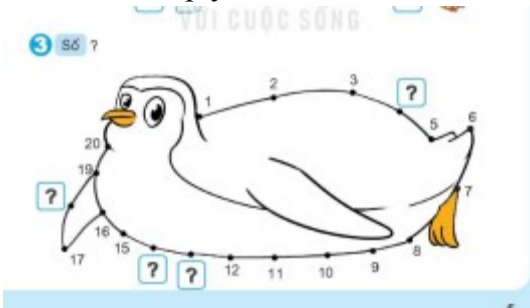
2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1, vở, bảng con, bút chì, bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Tạo tâm thế vui vẻ; ôn lại các số trong phạm vi 10 để kết nối bài mới.</i>	
- GV tổ chức trò chơi “Giờ nhanh thẻ số”; GV đọc các số 7, 8, 9, 10.	- HS nghe số và giờ đúng thẻ số tương ứng.
- GV hỏi: “Sau số 9 là số nào? Mười còn gọi là mấy chục?”	- HS trả lời: “Sau số 9 là số 10; 10 là 1 chục.”
- GV giới thiệu: “Hôm nay các em tiếp tục tìm hiểu những số lớn hơn 10: các số có hai chữ số.”	- HS lắng nghe và nhắc lại tên bài.
2. KHÁM PHÁ	
<i>- Mục tiêu: Nhận biết số 11 đến 20 từ một chục và số đơn vị; đọc, viết số.</i>	

<p>- GV cho HS quan sát tranh một túi 10 quả cà chua và hỏi: “Túi có bao nhiêu quả cà chua? Mười quả còn gọi là gì?”</p> 	<p>- HS quan sát; trả lời: “Có 10 quả cà chua; 10 quả là 1 chục quả cà chua.”</p>
<p>- GV đặt 1 bó chục que tính và thêm 1 que tính rời; hỏi: “Một chục và một đơn vị là bao nhiêu?”</p>	<p>- HS thao tác cùng bộ đồ dùng; trả lời: “Một chục và một đơn vị là 11.”</p>
<p>- GV viết số 11, hướng dẫn cách đọc và cách viết; hỏi: “Số 11 gồm mấy chục và mấy đơn vị?”</p>	<p>- HS đọc “mười một”; viết số 11 vào bảng con; trả lời: “11 gồm 1 chục và 1 đơn vị.”</p>
<p>- GV lần lượt thêm que tính để hình thành các số 12 đến 20; yêu cầu HS đọc nối tiếp.</p>	<p>- HS quan sát, thao tác và đọc nối tiếp các số từ 12 đến 20.</p>
<p>- GV chốt: “Các số từ 11 đến 19 gồm 1 chục và số đơn vị tương ứng; số 20 gồm 2 chục.”</p>	<p>- HS nhắc lại kết luận và đọc dãy số từ 11 đến 20.</p>
<p>3. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH - Mục tiêu: Củng cố việc đếm, đọc, viết số trong phạm vi 20.</p>	
<p>- GV giới thiệu hình của Bài 1 và yêu cầu HS đọc đề: “Biết mỗi túi có 10 quả cà chua. Tìm số thích hợp.”</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu Bài 1 và quan sát từng nhóm cà chua.</p>
<p>- GV hỏi ở hình b: “Có một túi 10 quả và mấy quả rời? Vậy điền số nào?”</p>	<p>- HS trả lời: “Có 1 chục và 3 quả rời; điền số 13.”</p>

- GV yêu cầu HS làm các hình còn lại vào SGK bằng bút chì.	- HS điền kết quả vào SGK: b) 13; c) 18; d) 20.
- GV mời HS trình bày và chốt đáp án Bài 1.	- HS đọc lại các số 12, 13, 18, 20 và sửa bài nếu cần.
- GV giới thiệu riêng hình Bài 2; yêu cầu HS đếm số viên đá và số con cá rồi ghi số vào ô trống. 	- HS quan sát Bài 2, đếm và làm bài cá nhân.
- GV hỏi: “Nhóm viên đá có mấy chục và mấy đơn vị? Nhóm cá có bao nhiêu con?”	- HS trả lời theo kết quả đếm: “Có 12 viên đá; có 15 con cá.”
- GV chốt Bài 2: “12 gồm 1 chục và 2 đơn vị; 15 gồm 1 chục và 5 đơn vị.”	- HS nhắc lại và kiểm tra bài làm.
4. VẬN DỤNG - Mục tiêu: Vận dụng thứ tự các số từ 1 đến 20 trong trò chơi nối số.	
- GV cho HS quan sát đúng hình Bài 3; hỏi: “Muốn hoàn thành hình con vịt, em cần điền các số còn thiếu theo quy luật nào?” 	- HS trả lời: “Điền theo thứ tự tăng dần từ 1 đến 20.”
- GV yêu cầu HS điền số còn thiếu và nối các điểm trong SGK.	- HS làm bài cá nhân, điền đúng các số còn thiếu và nối hình.
- GV chốt: “Khi đếm theo thứ tự, số sau lớn hơn số trước 1 đơn vị.”	- HS lắng nghe và đọc lại các số từ 1 đến 20.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

BÀI 21: SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ - LUYỆN TẬP - TIẾT 2

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**1. Năng lực đặc thù**

- Đọc, viết và tìm được số còn thiếu trong dãy số từ 10 đến 20.
- Vận dụng nhận biết số có hai chữ số để trả lời câu hỏi từ tranh và tham gia trò chơi học tập.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

- Sách giáo khoa Toán 1, bộ đồ dùng dạy học Toán, bảng phụ/thẻ số.
- Hình ảnh SGK đã cắt đúng bài tập sử dụng trong hoạt động; máy chiếu nếu có.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1, vở, bảng con, bút chì, bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG - Mục tiêu: Ôn đọc các số từ 10 đến 20.	
- GV yêu cầu HS đọc nối tiếp các số từ 10 đến 20 và đọc ngược từ 20 về 10.	- HS đọc nối tiếp theo yêu cầu.
- GV nêu một số bất kì; yêu cầu HS viết vào bảng con.	- HS viết bảng con các số GV đọc và giơ bảng kiểm tra.
- GV chốt cách đọc, viết các số có hai chữ số trong phạm vi 20.	- HS sửa số viết chưa đúng và chuẩn bị luyện tập.
2. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH - Mục tiêu: Điền số theo thứ tự và trả lời câu hỏi dựa trên tranh.	

<p>- GV đưa đúng hình Bài 1; yêu cầu HS quan sát các toa tàu và nêu số còn thiếu.</p> 	<p>- HS quan sát dãy số trên từng đoàn tàu.</p>
<p>- GV hướng dẫn HS làm câu a: “Sau 12 là số nào? Sau 13 là số nào?”</p>	<p>- HS trả lời: “Sau 12 là 13; sau 13 là 14.”</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm các dãy còn lại vào SGK và đối sách kiểm tra theo cặp.</p>	<p>- HS điền số còn thiếu; đối sách kiểm tra với bạn.</p>
<p>- GV chốt đáp án Bài 1 theo từng dãy; nhắc HS dựa vào số đứng trước và số đứng sau.</p>	<p>- HS đối chiếu đáp án và đọc lại dãy số hoàn chỉnh.</p>
<p>- GV đưa riêng hình Bài 2; hỏi: “Trên bàn có những đồ vật gì?”</p> 	<p>- HS quan sát và nêu: “Có kẹo, gói quà, bông hoa...”</p>
<p>- GV yêu cầu HS đếm từng nhóm đồ vật và ghi câu trả lời vào vở.</p>	<p>- HS đếm; ghi: có 5 cái kẹo, 4 gói quà, 6 bông hoa.</p>
<p>- GV mời HS trình bày; chốt kết quả Bài 2.</p>	<p>- HS trình bày và sửa bài nếu cần.</p>
<p>3. VẬN DỤNG - TRÒ CHƠI - Mục tiêu: <i>Củng cố nhận biết số và thứ tự số qua trò chơi nhóm.</i></p>	

<p>- GV giới thiệu riêng hình trò chơi “Đường đến đảo giấu vàng”; hướng dẫn cách gieo xúc xắc và đọc số tại ô dừng.</p>  <p>Trò chơi Đường đến Đảo giấu vàng Cách chơi: - Chơi theo nhóm. - Người chơi bắt đầu từ ô xuất phát. Khi đến lượt, người chơi gieo xúc xắc. Đếm số chấm ở mặt trên xúc xắc rồi di chuyển số ô bằng số chấm nhận được. Nếu đến hình  thì đi tiếp theo hướng mũi tên. - Đọc số trong mỗi ô đi đến. - Trò chơi kết thúc khi có người đến được Đảo giấu vàng.</p>	<p>- HS quan sát hình, lắng nghe luật chơi.</p>
<p>- GV chia nhóm, nhắc HS chơi lần lượt, trung thực khi đếm số ô di chuyển.</p>	<p>- HS chơi theo nhóm, đọc đúng số tại ô mình đến.</p>
<p>- GV nhận xét và kết luận: “Biết đọc, nhận diện số giúp chúng ta tham gia trò chơi chính xác.”</p>	<p>- HS lắng nghe và chia sẻ kết quả chơi.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

BÀI 21: SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ - CÁC SỐ TRÒN CHỤC - TIẾT 3

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**1. Năng lực đặc thù**

- Nhận biết, đọc, viết được các số tròn chục từ 10 đến 90.
- Biết mỗi số tròn chục gồm một số chục và 0 đơn vị; vận dụng đếm theo chục.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

- Sách giáo khoa Toán 1, bộ đồ dùng dạy học Toán, bảng phụ/thẻ số.
- Hình ảnh SGK đã cắt đúng bài tập sử dụng trong hoạt động; máy chiếu nếu có.

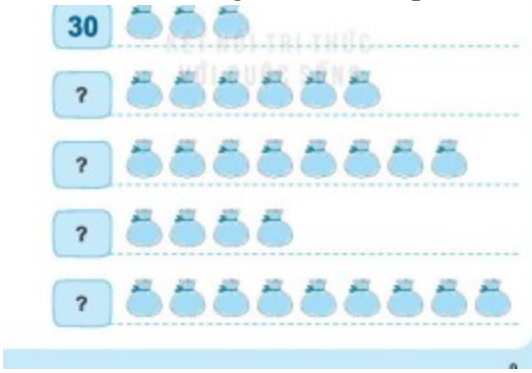
2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1, vở, bảng con, bút chì, bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Gợi nhớ khái niệm một chục, hai chục.</i>	
- GV cho HS quan sát 1 bó que tính chục và 2 bó que tính chục; hỏi mỗi trường hợp có bao nhiêu que tính.	- HS trả lời: “Một bó là 10 que; hai bó là 20 que.”
- GV giới thiệu: “Hôm nay chúng ta học các số 10, 20, 30,..., 90; đó là các số tròn chục.”	- HS nhắc lại tên nội dung bài học.
2. KHÁM PHÁ	
<i>- Mục tiêu: Hình thành các số tròn chục thông qua các túi cà chua.</i>	

<p>- GV cho HS quan sát tranh quầy cà chua; hỏi: “Một túi có bao nhiêu quả? Hai túi có bao nhiêu quả?”</p> 	<p>- HS quan sát; trả lời: “Một túi có 10 quả; hai túi có 20 quả.”</p>
<p>- GV yêu cầu HS đọc lần lượt các số ghi trên quầy: 10, 20, 30, ..., 90.</p>	<p>- HS đọc: “mười, hai mươi, ba mươi,..., chín mươi.”</p>
<p>- GV hỏi: “Số 40 gồm mấy chục và mấy đơn vị? Số 90 gồm mấy chục và mấy đơn vị?”</p>	<p>- HS trả lời: “40 gồm 4 chục và 0 đơn vị; 90 gồm 9 chục và 0 đơn vị.”</p>
<p>- GV chốt: “Số tròn chục có chữ số hàng đơn vị là 0.”</p>	<p>- HS nhắc lại kết luận.</p>
<p>3. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH <i>- Mục tiêu: Nhận diện, viết số tròn chục và đếm theo chục.</i></p>	
<p>- GV đưa đúng hình Bài 1; yêu cầu HS điền số còn thiếu trên dãy số tròn chục.</p> 	<p>- HS quan sát Bài 1 và làm vào SGK.</p>
<p>- GV hỏi: “Giữa 30 và 70 còn những số tròn chục nào?”</p>	<p>- HS trả lời: “40, 50, 60.”</p>
<p>- GV chốt Bài 1: 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90.</p>	<p>- HS đọc đồng thanh dãy số tròn chục.</p>
<p>- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS nối chim cánh cụt với ngôi nhà ghi cách đọc đúng.</p> 	<p>- HS quan sát, nối số với cách đọc phù hợp trong SGK.</p>
<p>- GV mời HS nêu cách nối và chốt đáp án.</p>	<p>- HS trình bày: 10 - mười; 20 - hai mươi; 30 - ba mươi; 40 - bốn mươi; 50 - năm mươi; 60 - sáu mươi.</p>

<p>- GV đưa đúng hình Bài 3; yêu cầu HS đếm số cây theo từng hàng, biết mỗi cây có 10 quả.</p>  <p>3 Biết mỗi cây có 10 quả. Tìm số thích hợp (theo mẫu).</p> <p>4 Biết mỗi túi có 10 quả cà chua. Tìm số quả cà chua trên mỗi hàng (theo mẫu).</p>	<p>- HS đếm theo chục và điền kết quả.</p>
<p>- GV chốt kết quả Bài 3 dựa vào số cây: 40, 60, 30.</p>	<p>- HS đối chiếu và sửa bài.</p>
<p>- GV đưa đúng hình Bài 4; yêu cầu HS đếm số túi cà chua ở mỗi hàng rồi viết số quả.</p> 	<p>- HS làm bài cá nhân vào SGK.</p>
<p>- GV chốt: “Mỗi túi có 10 quả; đếm số túi chính là đếm theo chục.”</p>	<p>- HS nhắc lại cách làm.</p>
<p>4. VẬN DỤNG - Mục tiêu: Liên hệ số tròn chục với đồ vật thực tế.</p>	
<p>- GV hỏi: “Ồ lớp, em có thể xếp 20 que tính bằng cách nào?”</p>	<p>- HS trả lời: “Xếp thành 2 bó, mỗi bó 10 que tính.”</p>
<p>- GV kết luận bài học và dặn HS luyện đọc các số tròn chục.</p>	<p>- HS ghi nhớ và thực hiện ở nhà.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 1

BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG - TUẦN 20

BÀI 21: SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ - CÁC SỐ ĐẾN 99 - TIẾT 4

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết cấu tạo số có hai chữ số trong phạm vi 99 theo chục và đơn vị.
- Đọc, viết được một số có hai chữ số; biết đọc đúng trường hợp có chữ số hàng đơn vị là 1 hoặc 5.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Sách giáo khoa Toán 1, bộ đồ dùng dạy học Toán, bảng phụ/thẻ số.
- Hình ảnh SGK đã cắt đúng bài tập sử dụng trong hoạt động; máy chiếu nếu có.

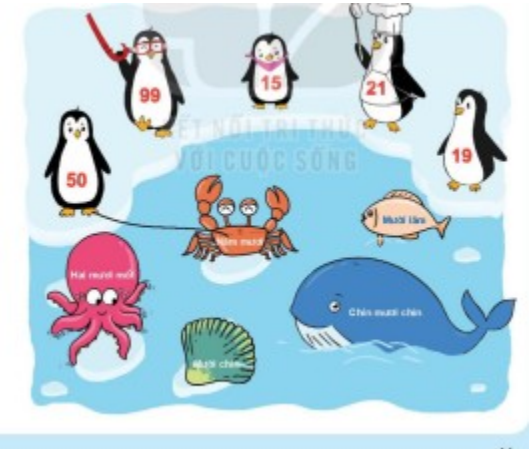
2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1, vở, bảng con, bút chì, bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Ôn các số tròn chục và chuẩn bị hình thành số đến 99.</i>	
- GV đọc các số tròn chục 20, 40, 70, 90; yêu cầu HS viết bảng con.	- HS viết số vào bảng con và giờ bảng.
- GV hỏi: “Nếu có 2 chục và thêm 4 đơn vị thì được số nào?”	- HS dự đoán: “Được số 24.”
- GV giới thiệu bài: “Các số đến 99.”	- HS lắng nghe và nhắc lại tên bài.
2. KHÁM PHÁ	
<i>- Mục tiêu: Đọc, viết số có hai chữ số dựa vào số chục và số đơn vị.</i>	

<p>- GV đưa tranh khám phá; hỏi: “Hàng thứ nhất có mấy chục và mấy đơn vị? Viết số nào?”</p> 	<p>- HS quan sát; trả lời: “Có 2 chục và 4 đơn vị; viết số 24.”</p>
<p>- GV hướng dẫn HS đọc số 24 là “hai mươi tư”; yêu cầu HS viết bảng con.</p>	<p>- HS đọc và viết số 24 vào bảng con.</p>
<p>- GV hỏi với số 35: “Số này gồm mấy chục và mấy đơn vị? Khi đọc hàng đơn vị là 5, em đọc thế nào?”</p>	<p>- HS trả lời: “35 gồm 3 chục và 5 đơn vị; đọc là ba mươi lăm.”</p>
<p>- GV hỏi với số 71: “Khi hàng đơn vị là 1 sau hàng chục lớn hơn 1, ta đọc thế nào?”</p>	<p>- HS trả lời: “Đọc là bảy mươi một.”</p>
<p>- GV chốt: “Đọc số có hai chữ số: đọc số chục, tiếng mười, rồi đọc số đơn vị cho đúng.”</p>	<p>- HS đọc các số 24, 35, 71, 89.</p>
<p>3. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH Mục tiêu: Củng cố cấu tạo, đọc và viết số có hai chữ số.</p>	
<p>- GV đưa riêng hình Bài 1; yêu cầu HS quan sát từng nhóm túi và quả rồi điền số, số chục, số đơn vị.</p> 	<p>- HS đọc đề và quan sát hình Bài 1.</p>
<p>- GV hỏi: “Hình có 1 túi và 8 quả rồi viết số nào? Vì sao?”</p>	<p>- HS trả lời: “Viết số 18 vì có 1 chục và 8 đơn vị.”</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm các hình còn lại vào SGK; sau đó đọc kết quả cho bạn kiểm tra.</p>	<p>- HS điền và đọc các số tương ứng theo tranh.</p>
<p>- GV chốt Bài 1: Khi viết số, chữ số chỉ chục viết trước, chữ số chỉ đơn vị viết sau.</p>	<p>- HS sửa bài và nhắc lại kết luận.</p>

<p>- GV đưa đúng hình Bài 2; yêu cầu HS tìm các số còn thiếu trong từng dãy.</p>  <p>2 Số ? a) 10 11 12 ? 14 ? 16 ? ? 19 b) 20 ? 22 23 ? ? ? 27 28 ? c) 90 91 92 ? ? ? 96 ? ? 99</p> <p>3 Tìm cách đọc số ghi trên mỗi con chim cánh cụt.</p>	<p>- HS quan sát và điền số còn thiếu.</p>
<p>- GV mời HS đọc từng dãy sau khi hoàn thành.</p>	<p>- HS đọc dãy số tăng dần theo từng câu.</p>
<p>- GV đưa riêng hình Bài 3; yêu cầu HS nói số trên chim cánh cụt với cách đọc đúng.</p> 	<p>- HS nói trong SGK và đọc kết quả.</p>
<p>- GV nhận xét và chốt cách đọc các số có hàng đơn vị là 1, 5.</p>	<p>- HS lắng nghe và luyện đọc lại.</p>
<p>4. VẬN DỤNG - Mục tiêu: Vận dụng cấu tạo số để nêu số bất kì.</p>	
<p>- GV nêu: “Cô có 4 chục và 6 đơn vị. Cô có số nào?”</p>	<p>- HS trả lời: “Số 46.”</p>
<p>- GV kết luận và dặn HS luyện đọc các số có hai chữ số trong đời sống.</p>	<p>- HS ghi nhớ nhiệm vụ.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

BÀI 21: SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ - LUYỆN TẬP - TIẾT 5

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**1. Năng lực đặc thù**

- Phân tích được số có hai chữ số thành số chục và số đơn vị.
- Đọc, viết và nhận biết số có hai chữ số thông qua hình biểu diễn và tình huống.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

- Sách giáo khoa Toán 1, bộ đồ dùng dạy học Toán, bảng phụ/thẻ số.
- Hình ảnh SGK đã cắt đúng bài tập sử dụng trong hoạt động; máy chiếu nếu có.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1, vở, bảng con, bút chì, bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Củng cố cấu tạo số có hai chữ số.</i>	
- GV tổ chức trò chơi “Nói nhanh”: GV nêu số 57, 64; HS nêu số chục và số đơn vị.	- HS trả lời: “57 gồm 5 chục và 7 đơn vị; 64 gồm 6 chục và 4 đơn vị.”
- GV giới thiệu tiết luyện tập.	- HS mở SGK và chuẩn bị bài.
2. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH	
<i>- Mục tiêu: Rèn phân tích số, đọc số và nhận biết số trong tranh.</i>	

<p>- GV đưa đúng hình Bài 1; yêu cầu HS quan sát các bó chục và que rời.</p> 	<p>- HS quan sát từng hình của Bài 1.</p>
<p>- GV hỏi câu b: “Có mấy bó chục? Có mấy que rời? Số cần viết là bao nhiêu?”</p>	<p>- HS trả lời: “Có 3 bó chục và 6 que rời; số cần viết là 36.”</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm các câu còn lại vào SGK; đổi bài kiểm tra theo cặp.</p>	<p>- HS làm bài và đối chiếu kết quả với bạn.</p>
<p>- GV chốt Bài 1: Đếm số bó chục trước rồi đếm số đơn vị rời.</p>	<p>- HS sửa bài và ghi nhớ cách làm.</p>
<p>- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS phân tích các số 57 và 64.</p> 	<p>- HS quan sát và điền vào ô trống.</p>
<p>- GV hỏi: “57 gồm mấy chục và mấy đơn vị? 64 gồm mấy chục và mấy đơn vị?”</p>	<p>- HS trả lời: “57 gồm 5 chục và 7 đơn vị; 64 gồm 6 chục và 4 đơn vị.”</p>
<p>- GV chốt đáp án Bài 2.</p>	<p>- HS đọc lại hai kết quả.</p>

<p>- GV đưa đúng hình Bài 3; yêu cầu HS nối hình biểu diễn với chim cánh cụt mang số và chữ đọc phù hợp.</p> 	<p>- HS quan sát, nối và đọc kết quả.</p>
<p>- GV mời HS giải thích một cách nối: “Vì sao em nối hình này với số 21?”</p>	<p>- HS trả lời: “Vì hình có 2 chục và 1 đơn vị, nên là số 21.”</p>
<p>- GV đưa riêng hình Bài 4; yêu cầu HS tìm các số có một chữ số và số tròn chục trong bể cá.</p> 	<p>- HS quan sát và ghi kết quả vào vở.</p>
<p>- GV chốt: Số có một chữ số là 8, 2; số tròn chục là 30, 50.</p>	<p>- HS đối chiếu và sửa bài.</p>
<p>3. VẬN DỤNG <i>- Mục tiêu: Nhận biết số trên nhãn, biến số hoặc vật dụng trong lớp.</i></p>	
<p>- GV yêu cầu HS tìm một số có hai chữ số trong lớp hoặc trên đồ dùng học tập và phân tích số đó.</p>	<p>- HS nêu số tìm được và phân tích số chục, số đơn vị.</p>
<p>- GV nhận xét, kết luận kiến thức trọng tâm.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

BÀI 21: SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ - LUYỆN TẬP - TIẾT 6

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**1. Năng lực đặc thù**

- Củng cố đọc, viết, phân tích và sắp xếp các số có hai chữ số trong phạm vi 99.
- Vận dụng kiến thức vào bảng số và trò chơi học tập.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

- Sách giáo khoa Toán 1, bộ đồ dùng dạy học Toán, bảng phụ/thẻ số.
- Hình ảnh SGK đã cắt đúng bài tập sử dụng trong hoạt động; máy chiếu nếu có.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1, vở, bảng con, bút chì, bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Ôn đọc và phân tích số có hai chữ số.</i>	
- GV đọc các số 34, 67, 90; yêu cầu HS viết bảng con và nêu cấu tạo.	- HS viết số; nêu số chục và số đơn vị tương ứng.
- GV nhận xét và giới thiệu tiết luyện tập.	- HS lắng nghe.
2. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH	
<i>- Mục tiêu: Điền bảng số và phân tích số theo chục, đơn vị.</i>	

- GV đưa đúng hình Bài 1; yêu cầu HS quan sát bảng số và tìm các ô trống.

1 Số ?

0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
40	41	42	43	44	45	46	47	48	49
50	51	52	53	54	55	56	57	58	59
60	61	62	?	?	?	?	67	68	69
70	71	72	?	?	?	?	77	78	79
80	81	82	?	?	?	?	87	88	89

- HS quan sát bảng số Bài 1.

- GV hỏi: “Các số trong một hàng thay đổi như thế nào? Các số ở cùng một cột thay đổi như thế nào?”

- HS trả lời: “Trong hàng tăng thêm 1; trong cột tăng thêm 10.”

- GV yêu cầu HS điền các số còn thiếu vào SGK; mời HS đọc kết quả.

- HS điền số và đọc những số vừa bổ sung.

- GV chốt Bài 1 bằng quy luật hàng và cột của bảng số.

- HS ghi nhớ quy luật.

- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS điền số chục, số đơn vị.

2 Số ?

90	91	92	93	94	95	96	97	98	99
----	----	----	----	----	----	----	----	----	----

? gồm 3 chục và 7 đơn vị, 46 gồm ? chục và ? đơn vị.
 ? gồm 5 chục và 0 đơn vị, 72 gồm ? chục và ? đơn vị.
 ? gồm 8 chục và 4 đơn vị, 91 gồm ? chục và ? đơn vị.

- HS làm Bài 2 vào SGK.

- GV mời HS đọc kết quả từng câu và chốt đáp án.

- HS đọc: 37 gồm 3 chục và 7 đơn vị; 50 gồm 5 chục và 0 đơn vị; 84 gồm 8 chục và 4 đơn vị; 46 gồm 4 chục và 6 đơn vị; 72 gồm 7 chục và 2 đơn vị; 91 gồm 9 chục và 1 đơn vị.

3. VẬN DỤNG - TRÒ CHƠI

- Mục tiêu: Củng cố đọc số có hai chữ số trong hoạt động nhóm.

<p>- GV đưa hình trò chơi “Cánh cụt câu cá”; hướng dẫn HS gieo xúc xắc, di chuyển và đọc số/cách đọc phù hợp.</p> 	<p>- HS quan sát luật chơi và nêu lại cách chơi.</p>
<p>- GV chia nhóm và yêu cầu HS chơi trung thực, đọc đúng số khi bắt được cá.</p>	<p>- HS chơi theo nhóm, đọc số trên cá và đối chiếu.</p>
<p>- GV kết luận: “Khi hiểu cấu tạo số, các em đọc và nhận diện số nhanh hơn.”</p>	<p>- HS lắng nghe và chia sẻ kết quả.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 1

BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG - TUẦN 21

BÀI 22: SO SÁNH SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ - TIẾT 1

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Biết so sánh hai số có hai chữ số bằng cách so sánh số chục trước, nếu số chục bằng nhau thì so sánh số đơn vị.
- Sử dụng được dấu $>$, $<$, $=$ khi so sánh số có hai chữ số; nhận biết số lớn hơn, số bé hơn.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Sách giáo khoa Toán 1, bộ đồ dùng dạy học Toán, bảng phụ/thẻ số.
- Hình ảnh SGK đã cắt đúng bài tập sử dụng trong hoạt động; máy chiếu nếu có.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1, vở, bảng con, bút chì, bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG <i>- Mục tiêu: Ôn cấu tạo số có hai chữ số; tạo tình huống so sánh.</i>	
- GV viết hai số 16 và 19; yêu cầu HS nêu cấu tạo từng số.	- HS trả lời: “16 gồm 1 chục và 6 đơn vị; 19 gồm 1 chục và 9 đơn vị.”
- GV hỏi: “Theo em số nào lớn hơn? Hôm nay chúng ta sẽ biết cách khẳng định chính xác.”	- HS dự đoán và lắng nghe giới thiệu bài.
2. KHÁM PHÁ <i>- Mục tiêu: Hình thành cách so sánh hai số có hai chữ số.</i>	
- GV đưa hình khám phá; yêu cầu HS quan sát hai nhóm cà chua biểu diễn số 16 và 19. 	- HS quan sát tranh.
- GV hỏi: “Số 16 và số 19 có số chục như thế nào? Ta cần so sánh tiếp phần nào?”	- HS trả lời: “Hai số đều có 1 chục; cần so sánh đơn vị.”
- GV hỏi: “6 đơn vị so với 9 đơn vị như thế nào? Vậy 16 so với 19 ra sao?”	- HS trả lời: “6 bé hơn 9; 16 bé hơn 19; viết $16 < 19$.”
- GV cho HS quan sát cặp số 42 và 25; hỏi: “Ta cần so sánh chữ số ở hàng nào trước?”	- HS trả lời: “So sánh hàng chục trước; 4 chục lớn hơn 2 chục nên $42 > 25$.”
- GV chốt quy tắc so sánh số có hai chữ số.	- HS đọc lại: “So sánh số chục trước; nếu bằng nhau thì so sánh số đơn vị.”

3. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH

- Mục tiêu: Áp dụng quy tắc để so sánh và tìm số lớn hơn, số bé hơn.

- GV đưa đúng hình Bài 1; hướng dẫn mẫu $13 < 16$; yêu cầu HS làm các câu còn lại vào vở.



- HS quan sát mẫu và làm bài cá nhân.

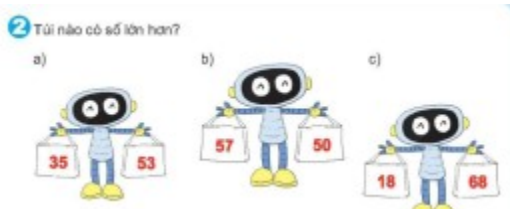
- GV hỏi: “Vì sao $25 > 15$? Vì sao $20 = 20$?”

- HS trả lời: “25 có 2 chục lớn hơn 1 chục; hai số 20 giống nhau nên bằng nhau.”

- GV chốt Bài 1: $13 < 16$; $25 > 15$; $14 < 16$; $20 = 20$.

- HS đối chiếu và sửa bài.

- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS chọn túi có số lớn hơn trong mỗi cặp.



- HS quan sát và chọn túi đúng.

- GV chốt Bài 2: 53 lớn hơn 35; 57 lớn hơn 50; 68 lớn hơn 18.

- HS đọc lại kết quả.

- GV đưa riêng hình Bài 3; yêu cầu HS điền dấu $>$, $<$, $=$ vào SGK.



- HS làm cá nhân và đổi bài kiểm tra.

- GV chốt các phép so sánh của Bài 3.

- HS nghe và sửa dấu chưa đúng.

<p>- GV đưa riêng hình Bài 4; yêu cầu HS tìm lọ có số lớn nhất và lọ có số bé nhất.</p> 	<p>- HS thảo luận nhóm đôi và khoanh đáp án.</p>
<p>- GV chốt: Trong nhóm 12, 18, 32 số lớn nhất là 32; trong nhóm 60, 6, 16 số bé nhất là 6.</p>	<p>- HS đọc kết quả và giải thích.</p>
<p>4. VẬN DỤNG - Mục tiêu: Vận dụng so sánh số vào tình huống gần gũi.</p>	
<p>- GV nêu hai số học sinh trong hai tổ: 24 và 27; hỏi tổ nào có nhiều bạn hơn.</p>	<p>- HS trả lời: “Tổ có 27 bạn nhiều hơn vì $27 > 24$.”</p>
<p>- GV kết luận và dặn HS luyện so sánh hai số trên đồ vật xung quanh.</p>	<p>- HS ghi nhớ.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

BÀI 22: SO SÁNH SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ - LUYỆN TẬP - TIẾT 2

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**1. Năng lực đặc thù**

- Củng cố so sánh số có hai chữ số; chọn được số lớn hơn, số bé hơn trong từng cặp.
- Sắp xếp được ba số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

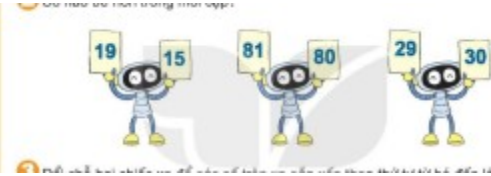
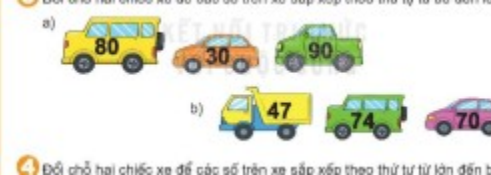
- Sách giáo khoa Toán 1, bộ đồ dùng dạy học Toán, bảng phụ/thẻ số.
- Hình ảnh SGK đã cắt đúng bài tập sử dụng trong hoạt động; máy chiếu nếu có.

2. Học sinh

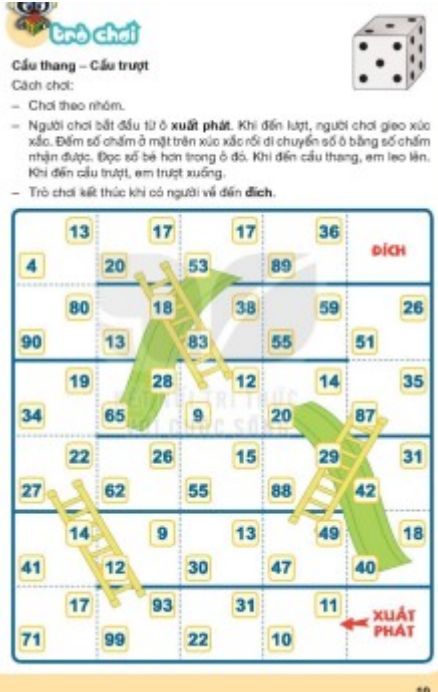
- Sách giáo khoa Toán 1, vở, bảng con, bút chì, bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Ôn quy tắc so sánh hai số có hai chữ số.</i>	
- GV tổ chức trò chơi “Dấu nào đúng?” với các cặp số 32 và 29; 45 và 45.	- HS giơ thẻ dấu $>$, $<$, $=$ phù hợp.
- GV yêu cầu HS nêu quy tắc so sánh.	- HS nêu: “So sánh hàng chục trước; nếu bằng nhau thì so sánh hàng đơn vị.”
2. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH	
<i>- Mục tiêu: Thực hiện so sánh, sắp xếp số trong phạm vi 100.</i>	

<p>- GV đưa đúng hình Bài 1; yêu cầu HS tìm số lớn hơn trong từng cặp.</p> 	<p>- HS quan sát và ghi các số lớn hơn.</p>
<p>- GV mời HS trình bày kết quả Bài 1.</p>	<p>- HS trả lời: 16; 60; 51.</p>
<p>- GV chốt Bài 1 và yêu cầu HS giải thích một cặp số.</p>	<p>- HS giải thích theo số chục hoặc số đơn vị.</p>
<p>- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS tìm số bé hơn trong từng cặp.</p> 	<p>- HS làm bài cá nhân.</p>
<p>- GV chốt Bài 2: 15; 80; 29.</p>	<p>- HS đọc kết quả và sửa bài.</p>
<p>- GV đưa đúng hình Bài 3; yêu cầu HS đổi chỗ hai chiếc xe để dãy số xếp từ bé đến lớn.</p> 	<p>- HS thao tác trên thẻ số/SGK và nêu dãy đúng.</p>
<p>- GV chốt: a) 30, 80, 90; b) 47, 70, 74.</p>	<p>- HS đọc dãy số theo thứ tự tăng dần.</p>
<p>- GV đưa riêng hình Bài 4; yêu cầu HS đổi chỗ để xếp từ lớn đến bé.</p> 	<p>- HS thảo luận nhóm đôi rồi làm bài.</p>
<p>- GV chốt: a) 80, 50, 40; b) 74, 70, 47.</p>	<p>- HS đọc dãy số theo thứ tự giảm dần.</p>
<p>3. VẬN DỤNG - TRÒ CHƠI - Mục tiêu: Vận dụng so sánh số khi di chuyển trong trò chơi.</p>	

- GV đưa hình trò chơi “Cầu thang - Cầu trượt”; phổ biến luật chơi.



- HS quan sát và nhắc lại luật chơi.

- GV cho HS chơi theo nhóm; nhắc HS đọc đúng số ở ô dừng.

- HS gieo xúc xắc, di chuyển quân cờ và đọc số.

- GV nhận xét và chốt: “So sánh số giúp các em nhận biết nhanh số lớn, số bé.”

- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

BÀI 22: SO SÁNH SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ - LUYỆN TẬP - TIẾT 3

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**1. Năng lực đặc thù**

- củng cố việc sử dụng dấu $>$, $<$, $=$ khi so sánh số có hai chữ số.
- Vận dụng so sánh số để giải quyết tình huống thực tế đơn giản.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

- Sách giáo khoa Toán 1, bộ đồ dùng dạy học Toán, bảng phụ/thẻ số.
- Hình ảnh SGK đã cắt đúng bài tập sử dụng trong hoạt động; máy chiếu nếu có.

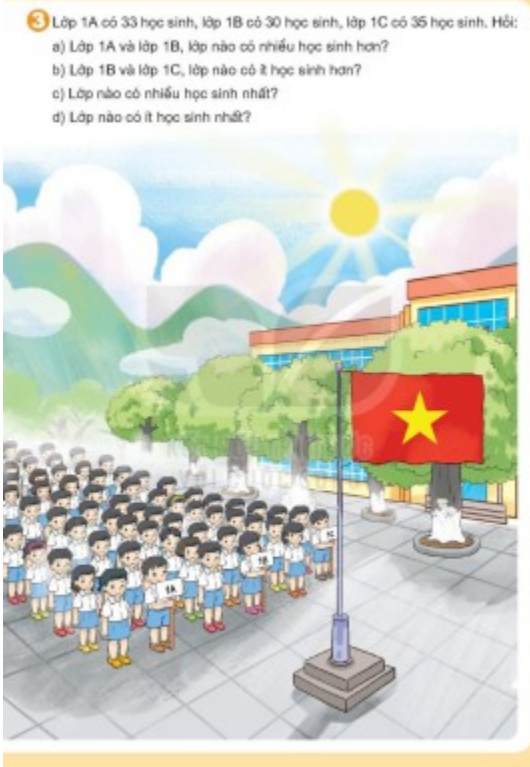
2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1, vở, bảng con, bút chì, bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Khởi động với các cặp số quen thuộc.</i>	
- GV viết các cặp 18 và 81; 90 và 95; yêu cầu HS dự đoán dấu thích hợp.	- HS nêu dấu phù hợp: $18 < 81$; $90 < 95$.
- GV giới thiệu tiết luyện tập củng cố.	- HS lắng nghe.
2. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH	
<i>- Mục tiêu: Rèn xác định đúng/sai và chọn đường theo phép so sánh.</i>	

<p>- GV đưa đúng hình Bài 1; yêu cầu HS xác định mỗi phép so sánh trên xe là đúng hay sai.</p> 	<p>- HS quan sát và làm bài.</p>
<p>- GV hỏi từng câu: “$18 > 81$ đúng hay sai? $90 < 95$ đúng hay sai?”</p>	<p>- HS trả lời: “$18 > 81$ sai; $90 < 95$ đúng; $45 > 14$ đúng; $90 < 49$ sai.”</p>
<p>- GV chốt Bài 1 và yêu cầu HS sửa những phép so sánh sai.</p>	<p>- HS sửa: $18 < 81$; $90 > 49$.</p>
<p>- GV đưa đúng hình Bài 2; yêu cầu HS điền dấu để tìm đường xe đến trạm xăng.</p> 	<p>- HS quan sát mê cung, điền dấu và tìm đường.</p>
<p>- GV hướng dẫn HS kiểm tra mỗi cặp số trước khi đi theo đường.</p>	<p>- HS kiểm tra và trình bày đường đi đã chọn.</p>
<p>- GV nhận xét và chốt cách làm: chỉ đi qua những phép so sánh đúng.</p>	<p>- HS sửa bài nếu cần.</p>
<p>3. VẬN DỤNG - Mục tiêu: Vận dụng so sánh số trong dữ liệu lớp học.</p>	

<p>- GV đưa đúng hình Bài 3; yêu cầu HS đọc đề về số học sinh của ba lớp.</p> 	<p>- HS đọc đề và quan sát nội dung Bài 3.</p>
<p>- GV hỏi: “Lớp 1A có 33 học sinh, lớp 1B có 30 học sinh. Lớp nào nhiều học sinh hơn?”</p>	<p>- HS trả lời: “Lớp 1A nhiều hơn vì $33 > 30$.”</p>
<p>- GV hỏi: “Trong ba lớp 1A, 1B, 1C, lớp nào nhiều nhất? Lớp nào ít nhất?”</p>	<p>- HS trả lời: “Lớp 1C nhiều nhất vì có 35 học sinh; lớp 1B ít nhất vì có 30 học sinh.”</p>
<p>- GV kết luận: “Biết so sánh số giúp chúng ta đọc và xử lý thông tin thực tế.”</p>	<p>- HS lắng nghe và nhắc lại cách so sánh.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 1 BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG - TUẦN 22 BÀI HỌC STEM: BẢNG CÁC SỐ TỪ 1 ĐẾN 100 - TIẾT 1 - THAY CHO BÀI 23 THEO KHGD

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được số 100; đọc, viết được số 100; nhận biết cấu trúc bảng các số từ 1 đến 100.
- Đếm, điền được số còn thiếu và phát hiện quy luật đơn giản của hàng, cột trong bảng số.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực quan sát, làm bài và kiên trì tìm số còn thiếu.
- Trách nhiệm: Sử dụng thiết bị, học liệu và đồ dùng đúng mục đích; hợp tác trong nhóm.
- Trung thực: Kiểm tra kết quả bằng quy luật, không đoán tùy ý.

4. Tích hợp

- Giáo dục công dân số: Xác định được nhu cầu thông tin cần tìm của mình; biết vào biểu tượng Google và gõ từ khóa đơn giản để tìm cách lập bảng số hoặc ý tưởng trang trí bảng số sáng tạo.
- Tích hợp AI 1.A1.2: Biết việc máy/ứng dụng hiển thị kết quả tìm kiếm hoặc mẫu bảng số là do con người thiết kế, lập trình và nhập yêu cầu; máy không tự quyết định thay người học.
- Năng lực số 1.1.CB1a: Xác định được nhu cầu thông tin cần tìm của mình; bước đầu biết lựa chọn từ khóa phù hợp, quan sát và đối chiếu thông tin tìm được với nhiệm vụ học tập.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Sách giáo khoa Toán 1; phiếu bảng số 1 đến 100; máy chiếu hoặc điện thoại/máy tính do GV thao tác.
- Hình SGK đã cắt đúng hoạt động; một màn hình minh họa thao tác tìm kiếm đơn giản do GV trình chiếu.

2. Học sinh

- SGK, bảng con, bút chì, thước; giấy ô li dùng cho hoạt động STEM.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG - XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ	
<i>- Mục tiêu: Ôn dãy số lớn hơn 90; nêu nhu cầu tạo bảng số từ 1 đến 100.</i>	
- GV yêu cầu HS đọc nối tiếp các số 91, 92, ..., 99; hỏi: “Sau 99 là số nào?”	- HS đọc và trả lời: “Sau 99 là số 100.”
- GV hỏi: “Muốn quan sát nhanh các số từ 1 đến 100 và tìm số dễ hơn, chúng ta cần làm đồ dùng gì?”	- HS trả lời: “Cần làm bảng các số từ 1 đến 100.”
- GV giới thiệu nhiệm vụ STEM: làm bảng số rõ ràng, dùng được để tìm và so sánh số.	- HS lắng nghe, xác định nhiệm vụ học tập.
2. KHÁM PHÁ - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC	
<i>- Mục tiêu: Nhận biết số 100; tìm hiểu cấu trúc bảng số 1 đến 100.</i>	
<i>- Mục tiêu: Tích hợp năng lực số và AI đúng nội dung KHGD.</i>	

<p>- GV cho HS quan sát tranh số 100; hỏi: “Có 99 quả cà chua, thêm 1 quả thì được bao nhiêu quả?”</p> 	<p>- HS quan sát và trả lời: “Được 100 quả cà chua.”</p>
<p>- GV viết số 100; hỏi: “Số 100 đọc thế nào? Số 100 gồm mấy chục?”</p>	<p>- HS đọc: “Một trăm”; trả lời: “100 gồm 10 chục.”</p>
<p>- GV yêu cầu HS viết số 100 vào bảng con và giờ bảng.</p>	<p>- HS viết số 100 vào bảng con; tự kiểm tra nét viết.</p>
<p>- GV đưa bảng số; hỏi: “Bảng có mấy hàng? Mỗi hàng có bao nhiêu số? Trong một hàng, số thay đổi như thế nào?”</p> 	<p>- HS quan sát; trả lời: “Bảng có 10 hàng; mỗi hàng có 10 số; các số tăng dần từng đơn vị.”</p>
<p>- GV hỏi dẫn tích hợp: “Khi cần tìm mẫu bảng số để tham khảo cách trình bày, em cần tìm thông tin gì?”</p>	<p>- HS trả lời: “Em cần tìm bảng các số từ 1 đến 100 hoặc cách trang trí bảng số.”</p>
<p>- GV thao tác mẫu trên màn hình: mở biểu tượng Google, gõ từ khóa “bảng số 1 đến 100 đẹp cho học sinh lớp 1”; giải thích đây là cách tìm kiếm đơn giản theo nhu cầu học tập.</p>	<p>- HS quan sát thao tác; nhắc lại từ khóa phù hợp và hiểu chỉ tìm thông tin phục vụ bài học.</p>
<p>- GV hỏi: “Máy hiển thị các mẫu bảng số vì máy tự nghĩ ra điều chúng ta cần, hay vì con người gõ yêu cầu và chương trình đã được thiết kế để tìm kết quả?”</p>	<p>- HS trả lời: “Máy hiển thị kết quả vì con người gõ yêu cầu và máy đã được thiết kế/lập trình để thực hiện.”</p>
<p>- GV diễn giải: “Kết quả trên màn hình chỉ là gợi ý. Chúng ta cần nhìn lại yêu cầu của bài học: bảng phải đủ số, đúng vị trí, dễ đọc; không sao chép máy móc một hình không phù hợp.”</p>	<p>- HS lắng nghe; nêu lại tiêu chí: đủ số, đúng vị trí, dễ đọc và đẹp.</p>
<p>3. THỰC HÀNH - Mục tiêu: Điền số còn thiếu và nhận biết quy luật bảng số.</p>	

- GV phát phiếu bảng số còn thiếu; yêu cầu HS làm cá nhân trước rồi trao đổi theo cặp.	- HS điền các số còn thiếu và trao đổi với bạn.
- GV hỏi: “Em kiểm tra số đã điền bằng cách nào?”	- HS trả lời: “Em kiểm tra theo số liền trước, liền sau; theo quy luật mỗi cột hơn nhau 10.”
- GV chốt: “Tìm số cần dựa vào quy luật; khi dùng thông tin trên mạng cũng cần đối chiếu với yêu cầu của bài.”	- HS ghi nhớ cách kiểm tra kết quả.
4. VẬN DỤNG - CHUẨN BỊ SẢN PHẨM STEM - Mục tiêu: Lập kế hoạch làm bảng số trong tiết sau.	
- GV yêu cầu nhóm chọn vật liệu và dự kiến cách chia 10 hàng, 10 cột.	- HS thảo luận nhóm, ghi vật liệu và cách làm vào phiếu.
- GV dặn HS chuẩn bị giấy ô li, bút màu, thước kẻ; kết luận nội dung tiết học.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ và thu dọn đồ dùng.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

BÀI HỌC STEM: BẢNG CÁC SỐ TỪ 1 ĐẾN 100 - TIẾT 2 - TIẾP NỐI BÀI STEM THEO KHGD

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hành làm được bảng các số từ 1 đến 100 bằng vật liệu đơn giản; viết đúng vị trí các số.
- Sử dụng bảng số để tìm, đọc và so sánh một số trong phạm vi 100.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Kiên trì hoàn thiện sản phẩm.
- Trách nhiệm: Phân công nhiệm vụ, giữ gìn dụng cụ và sản phẩm chung.
- Tự tin: Trình bày ý tưởng, giới thiệu sản phẩm trước lớp.

4. Tích hợp

- Giáo dục công dân số: Xác định được nhu cầu thông tin cần tìm của mình; biết vào biểu tượng Google và gõ từ khóa đơn giản để tìm cách lập bảng số hoặc ý tưởng trang trí bảng số sáng tạo.
- Tích hợp AI 1.A1.2: Biết việc máy/ứng dụng hiển thị kết quả tìm kiếm hoặc mẫu bảng số là do con người thiết kế, lập trình và nhập yêu cầu; máy không tự quyết định thay người học.
- Năng lực số 1.1.CB1a: Xác định được nhu cầu thông tin cần tìm của mình; bước đầu biết lựa chọn từ khóa phù hợp, quan sát và đối chiếu thông tin tìm được với nhiệm vụ học tập.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Mẫu bảng số; giấy ô li/A4, bút dạ, bìa ni-lông hoặc túi nhựa trong; máy chiếu để GV minh họa tìm kiếm khi cần.
- Hình SGK cắt đúng nội dung luyện tập sử dụng bảng số.

2. Học sinh

- Giấy ô li, thước, bút chì, bút màu, kéo thủ công an toàn, hồ dán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Gợi nhớ quy luật của bảng số và tiêu chí sản phẩm.</i>	
- GV hỏi: “Một bảng số từ 1 đến 100 cần có mấy hàng, mấy cột?”	- HS trả lời: “Có 10 hàng và 10 cột.”

- GV yêu cầu HS nhắc lại các tiêu chí của sản phẩm.	- HS nêu: “Viết đủ, đúng vị trí, rõ ràng, có thể trang trí đẹp.”
2. ĐỀ XUẤT Ý TƯỞNG VÀ LÀM SẢN PHẨM - Mục tiêu: Lựa chọn vật liệu; tạo bảng số theo kế hoạch nhóm. - Mục tiêu: Rèn lựa chọn thông tin số phục vụ thiết kế sản phẩm.	
- GV hỏi dẫn tích hợp: “Nhóm muốn xem thêm một mẫu trang trí bảng số, nhóm cần tìm từ khóa gì để kết quả phù hợp?”	- HS đề xuất: “bảng số 1 đến 100 trang trí đơn giản”, “mẫu bảng số lớp 1”.
- GV nhắc: “Chúng ta chỉ xem mẫu để có ý tưởng; nhóm phải tự viết đúng các số và tự thiết kế sản phẩm của mình.”	- HS hiểu việc tham khảo không thay cho việc tự làm sản phẩm.
- GV giải thích tiếp: “Những mẫu máy đưa ra xuất hiện sau khi con người nhập yêu cầu; máy không biết sản phẩm nhóm em đúng hay sai nếu em không kiểm tra.”	- HS nhắc lại: “Em phải tự kiểm tra đủ số và đúng quy luật.”
- GV chia nhóm, giao nhiệm vụ: kẻ khung 10 hàng - 10 cột; viết các số từ 1 đến 100; trang trí vừa phải.	- HS phân công người kẻ khung, người viết số, người kiểm tra, người trang trí.
- GV quan sát và hỗ trợ nhóm kiểm tra quy luật theo hàng/cột.	- HS thực hành làm bảng số; kiểm tra chéo trong nhóm.
- GV đưa hình luyện tập theo dãy số để HS thử dùng sản phẩm tìm số còn thiếu.  <p>3 Số ?</p> <p>a) 30 31 32 ? 34 ? ? 37 ?</p> <p>b) 51 53 ? 57 ? ? 63 65 ?</p> <p>c) 82 84 86 ? ? 92 ? 96 ?</p> <p>4 Tìm hình thích hợp đặt vào dấu “?” trong bảng.</p>	- HS dùng bảng vừa làm để điền số theo dãy.

- GV đưa bảng tô màu; hỏi: “Dựa vào bảng số, em nhận xét các số được tô màu theo quy luật nào?”

A.	23	24								
	33	43								
B.	23	24	1	2	3	4	5	6	7	8
	33		11	12	13	14	15	16	17	18
	43		21	22	23	24	25	26	27	28
			31	32	?	34	35	36	37	38
C.	23		41	42		44	45	46	47	48
	33		51	52	53	54	55	56	57	58
	43		61	62	63	64	65	66	67	68
			71	72	73	74	75	76	77	78
			81	82	83	84	85	86	87	88
			91	92	93	94	95	96	97	98

- HS quan sát, tìm quy luật và trình bày.

3. TRƯNG BÀY - ĐÁNH GIÁ

- Mục tiêu: Giới thiệu sản phẩm và tự đánh giá theo tiêu chí.

- GV mời đại diện nhóm giới thiệu sản phẩm: vật liệu, cách kẻ bảng, cách kiểm tra số và ý tưởng trang trí.

- Đại diện nhóm giới thiệu sản phẩm trước lớp.

- GV yêu cầu nhóm khác nhận xét theo ba tiêu chí: đúng số, dễ đọc, trang trí hợp lí.

- HS nhận xét lịch sự và đề xuất chỉnh sửa.

- GV chốt tích hợp: “Công cụ số giúp tìm ý tưởng; con người cần dùng đúng mục đích, kiểm tra thông tin và tự hoàn thiện sản phẩm.”

- HS lắng nghe và nhắc lại cách sử dụng công cụ số phù hợp.

4. VẬN DỤNG

- Mục tiêu: Sử dụng bảng số để học tập ở nhà.

- GV dẫn HS dùng bảng số để đọc số, tìm số liền trước, liền sau cùng người thân.

- HS nhận nhiệm vụ vận dụng.

- GV kết luận tiết học và tuyên dương sản phẩm rõ ràng, chính xác.

- HS thu dọn dụng cụ, giữ gìn sản phẩm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

BÀI 24: LUYỆN TẬP CHUNG - TIẾT 2

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**1. Năng lực đặc thù**

- Củng cố đọc, viết, so sánh và sắp xếp các số trong phạm vi 100.
- Tìm được số theo quy luật; vận dụng số có hai chữ số trong bài toán vui.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tập trung làm bài và kiểm tra kết quả.
- Trách nhiệm: Giữ gìn sách, phiếu và đồ dùng dùng chung.
- Nhân ái, trung thực: Biết nhận lỗi, xin lỗi và sửa chữa khi làm ảnh hưởng đến bạn hoặc đồ dùng chung.

4. Tích hợp

- Tích hợp đạo đức, lối sống: Giáo dục học sinh biết nhận lỗi, xin lỗi và cùng khắc phục hậu quả khi làm hỏng đồ dùng; đồng thời giữ gìn đồ dùng chung, không nghịch phá gây hư hỏng.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

- Sách giáo khoa Toán 1, bộ đồ dùng dạy học Toán, bảng phụ/thẻ số.
- Hình ảnh SGK đã cắt đúng bài tập sử dụng trong hoạt động; máy chiếu nếu có.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1, vở, bảng con, bút chì, bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Củng cố bảng số và ý thức giữ gìn đồ dùng học tập.</i>	
- GV cho HS đọc nhanh một số dãy số tròn chục và dãy số cách đều 2.	- HS đọc các dãy số theo yêu cầu.
- GV nhắc HS sử dụng SGK, phiếu học tập và bút chì cẩn thận trong tiết luyện tập.	- HS chuẩn bị đồ dùng ngay ngắn.
2. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH	
<i>- Mục tiêu: Rèn tìm số theo quy luật và so sánh số.</i>	

<p>- GV đưa đúng hình Bài 1; yêu cầu HS đọc từng dãy và điền số còn thiếu.</p> 	<p>- HS quan sát Bài 1 và làm bài vào SGK.</p>
<p>- GV hỏi: “Dãy a tăng thêm bao nhiêu? Dãy d tăng thêm bao nhiêu?”</p>	<p>- HS trả lời: “Dãy a tăng thêm 10; dãy d tăng thêm 5.”</p>
<p>- GV chốt kết quả Bài 1 theo từng dãy.</p>	<p>- HS đối chiếu và sửa bài.</p>
<p>- GV đưa đúng hình Bài 2; yêu cầu HS tìm số lớn hơn và số bé hơn trong mỗi cặp.</p> 	<p>- HS làm bài cá nhân rồi trao đổi theo cặp.</p>
<p>- GV chốt Bài 2: Số lớn hơn là 54 và 63; số bé hơn là 61 và 17.</p>	<p>- HS đọc kết quả và giải thích cách so sánh.</p>
<p>- GV đưa riêng hình Bài 3; yêu cầu HS tìm số lớn nhất và số bé nhất trong nhóm số đã cho.</p> 	<p>- HS quan sát và nêu kết quả.</p>
<p>- GV chốt Bài 3: Số lớn nhất là 40; số bé nhất là 31.</p>	<p>- HS kiểm tra và sửa bài.</p>
<p>3. VẬN DỤNG - TÍCH HỢP ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG - Mục tiêu: Giải bài toán vui; giáo dục nhận lỗi, xin lỗi và giữ gìn đồ dùng chung.</p>	

<p>- GV đưa đúng hình Bài 4; hỏi: “Chú mèo đã làm việc gì? Nếu em lỡ làm rách rèm hoặc làm hỏng đồ dùng chung, em nên làm gì?”</p> 	<p>- HS quan sát; trả lời: “Chú mèo làm rách rèm. Nếu em làm hỏng đồ dùng, em cần nhận lỗi, xin lỗi và báo người lớn/cùng sửa.”</p>
<p>- GV diễn giải: “Trong lớp, sách, phiếu, bảng số, đồ dùng STEM là tài sản chung. Khi vô ý làm hỏng, các em không giấu lỗi, không đổ lỗi cho bạn; cần bình tĩnh nói thật, xin lỗi và cùng tìm cách khắc phục.”</p>	<p>- HS lắng nghe; nêu hành động phù hợp: nói thật, xin lỗi, sửa hoặc thay đồ dùng theo hướng dẫn.</p>
<p>- GV yêu cầu HS tìm miếng rèm đúng bằng cách đối chiếu vị trí các số trên phần bị rách.</p>	<p>- HS đối chiếu và chọn miếng rèm phù hợp.</p>
<p>- GV chốt Bài 4 và bài học đạo đức: “Biết giữ gìn đồ dùng; biết nhận lỗi và sửa lỗi là hành vi đáng khen.”</p>	<p>- HS nhắc lại bài học và cam kết giữ gìn đồ dùng.</p>
<p>- GV đưa đúng hình Bài 5; yêu cầu HS lập các số có hai chữ số từ các thẻ 8, 3, 7.</p> 	<p>- HS lập các số có hai chữ số khác nhau.</p>
<p>- GV chốt Bài 5: 83, 87, 38, 37, 78, 73.</p>	<p>- HS đọc các số vừa lập.</p>
<p>4. Củng cố - Dặn dò - Mục tiêu: Khắc sâu kiến thức và thái độ học tập.</p>	
<p>- GV hỏi: “Hôm nay em ôn lại những nội dung Toán nào? Em cần làm gì khi lỡ làm hỏng đồ dùng của lớp?”</p>	<p>- HS nêu: “Em ôn dãy số, so sánh, lập số; khi làm hỏng đồ dùng em nhận lỗi, xin lỗi và cùng khắc phục.”</p>
<p>- GV nhận xét tiết học và dặn chuẩn bị bài tiếp theo.</p>	<p>- HS lắng nghe và thực hiện.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 1
BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG - TUẦN 23
BÀI 25: DÀI HƠN, NGẮN HƠN - TIẾT 1

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được đồ vật dài hơn, ngắn hơn thông qua quan sát và so sánh trực tiếp.
- Biết đặt trùng một đầu hai đồ vật để so sánh; sử dụng đúng các từ dài hơn, ngắn hơn, dài nhất, ngắn nhất.
- Vận dụng được cách so sánh độ dài trong một số tình huống gần gũi.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Sách giáo khoa Toán 1; tranh bài học được cắt đúng phần nội dung sử dụng; bảng phụ hoặc máy chiếu.
- Thước kẻ có vạch chia xăng-ti-mét; dải giấy, bút chì, hộp bút hoặc vật thật phục vụ so sánh và đo độ dài.

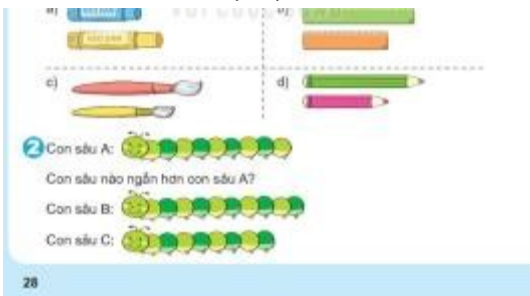
2. Học sinh

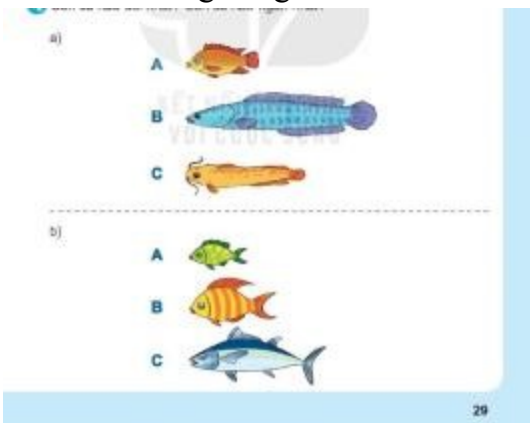
- Sách giáo khoa Toán 1; vở; bảng con; bút chì; thước kẻ có vạch chia xăng-ti-mét; bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Tạo hứng thú; nhận biết ban đầu về dài hơn, ngắn hơn qua đồ vật thật.</i>	
- GV đưa hai dải giấy có độ dài khác nhau và yêu cầu HS quan sát.	- HS quan sát hai dải giấy.
- GV hỏi: “Dải giấy nào dài hơn? Dải giấy nào ngắn hơn?”	- HS trả lời: “Dải giấy dài hơn nhô ra nhiều hơn; dải còn lại ngắn hơn.”

- GV đặt trùng một đầu hai dải giấy để kiểm tra kết quả quan sát.	- HS quan sát cách đối chiếu hai dải giấy.
- GV giới thiệu bài: “Hôm nay chúng ta học cách so sánh dài hơn, ngắn hơn.”	- HS nhắc lại tên bài và mở SGK.
2. KHÁM PHÁ <i>- Mục tiêu: Hình thành cách đặt trùng một đầu để so sánh độ dài hai đồ vật.</i>	
- GV đưa hình khám phá có bút mực và bút chì; yêu cầu HS chỉ vị trí hai đầu bút đã đặt trùng nhau. 	- HS quan sát và chỉ được đầu bên trái của hai bút cùng nằm trên một vạch.
- GV hỏi: “Bút nào có đầu còn lại nhô ra xa hơn?”	- HS trả lời: “Bút mực nhô ra xa hơn.”
- GV hỏi: “Vậy bút nào dài hơn? Bút nào ngắn hơn?”	- HS trả lời: “Bút mực dài hơn bút chì; bút chì ngắn hơn bút mực.”
- GV chốt: “Muốn so sánh chính xác, ta đặt hai đồ vật trùng một đầu rồi quan sát đầu còn lại.”	- HS lắng nghe và nhắc lại cách so sánh.
3. HOẠT ĐỘNG - LUYỆN TẬP <i>- Mục tiêu: Thực hành xác định dài hơn, ngắn hơn, dài nhất, ngắn nhất trong từng bài tập.</i>	
Bài 1. Vật nào dài hơn? <i>- Mục tiêu bài tập: Quan sát từng cặp đồ vật và nêu đúng đồ vật dài hơn.</i>	
- GV đưa riêng hình Bài 1 và yêu cầu HS quan sát từng cặp đồ vật. 	- HS quan sát bốn cặp đồ vật trong Bài 1.
- GV hỏi câu a: “Keo dán nào dài hơn?”	- HS trả lời: “Keo dán màu vàng dài hơn keo dán màu xanh.”
- GV hỏi câu b: “Thước nào dài hơn?”	- HS trả lời: “Thước màu xanh dài hơn thước màu cam.”
- GV hỏi câu c và câu d: “Cọ vẽ nào dài hơn? Bút màu nào dài hơn?”	- HS trả lời: “Cọ vẽ màu hồng dài hơn cọ vẽ màu vàng; bút màu xanh dài hơn bút màu hồng.”
- GV yêu cầu HS nói ngược lại tên đồ vật ngắn hơn trong mỗi cặp và chốt đáp án Bài 1.	- HS nêu các vật còn lại ngắn hơn và ghi nhớ mối quan hệ ngược nhau.
Bài 2. Con sâu nào ngắn hơn con sâu A? <i>- Mục tiêu bài tập: So sánh chiều dài theo số đốt của từng con sâu.</i>	

<p>- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS đếm số đốt của các con sấu A, B, C.</p> 	<p>- HS đếm và nêu: “A có 9 đốt; B có 10 đốt; C có 8 đốt.”</p>
<p>- GV hỏi: “Con sấu nào ngắn hơn con sấu A? Con sấu nào dài hơn con sấu A?”</p>	<p>- HS trả lời: “Con sấu C ngắn hơn A; con sấu B dài hơn A.”</p>
<p>- GV chốt đáp án Bài 2 và yêu cầu HS nhắc lại cách so sánh.</p>	<p>- HS nhắc lại: “So sánh số đốt để biết dài hơn, ngắn hơn.”</p>
<p>Bài 3. So sánh độ dài các chìa khóa - Mục tiêu bài tập: Dùng vạch chuẩn để xác định quan hệ dài hơn, ngắn hơn.</p>	
<p>- GV đưa riêng hình Bài 3; hướng dẫn HS quan sát các đầu chìa khóa theo vạch chuẩn.</p> 	<p>- HS quan sát các chìa khóa A, B, C, D và các cặp cần so sánh.</p>
<p>- GV hỏi câu a và b: “A so với B thế nào? D so với C thế nào?”</p>	<p>- HS trả lời: “A ngắn hơn B; D dài hơn C.”</p>
<p>- GV hỏi câu c và d: “A so với C thế nào? C so với B thế nào?”</p>	<p>- HS trả lời: “A ngắn hơn C; C ngắn hơn B.”</p>
<p>- GV chốt Bài 3: Đặt cùng điểm bắt đầu hoặc dùng vạch chuẩn sẽ tránh so sánh nhầm.</p>	<p>- HS lắng nghe và sửa câu trả lời nếu cần.</p>
<p>Bài 4. Con cá nào dài nhất? Con cá nào ngắn nhất? - Mục tiêu bài tập: Tìm vật dài nhất, ngắn nhất trong một nhóm.</p>	

<p>- GV đưa riêng hình Bài 4; yêu cầu HS quan sát các con cá theo từng hàng.</p> 	<p>- HS quan sát hình a và hình b.</p>
<p>- GV hỏi hình a: “Con cá nào ngắn nhất? Con cá nào dài nhất?”</p>	<p>- HS trả lời: “Con cá A ngắn nhất; con cá B dài nhất.”</p>
<p>- GV hỏi hình b: “Con cá nào ngắn nhất? Con cá nào dài nhất?”</p>	<p>- HS trả lời: “Con cá A ngắn nhất; con cá C dài nhất.”</p>
<p>- GV nhận xét và chốt kết quả Bài 4.</p>	<p>- HS đối chiếu và ghi nhớ.</p>
<p>4. VẬN DỤNG</p>	
<p>- Mục tiêu: Vận dụng cách so sánh độ dài để lựa chọn đồ dùng phù hợp.</p>	
<p>- GV hỏi: “Một chiếc thước dài hơn hộp bút thì có thể đặt trọn chiếc thước vào hộp bút không? Vì sao?”</p>	<p>- HS trả lời: “Không, vì thước dài hơn hộp bút.”</p>
<p>- GV dẫn HS ở nhà quan sát hai đồ vật, đặt trùng một đầu và nói câu so sánh đầy đủ.</p>	<p>- HS ghi nhớ nhiệm vụ vận dụng.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

BÀI 25: DÀI HƠN, NGẮN HƠN - TIẾT 2**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Nhận biết được cao hơn, thấp hơn; vận dụng mối quan hệ so sánh độ dài vào chiều cao.
- Tìm được vật cao hơn, thấp hơn, cao nhất, thấp nhất trong từng hình.
- Diễn đạt được kết quả so sánh bằng câu toán học rõ ràng.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

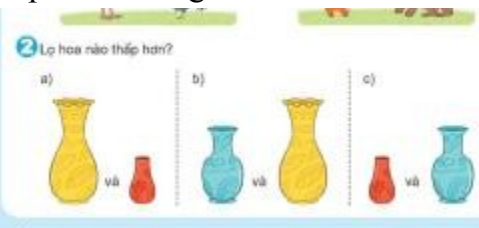
- Sách giáo khoa Toán 1; tranh bài học được cắt đúng phần nội dung sử dụng; bảng phụ hoặc máy chiếu.
- Thước kẻ có vạch chia xăng-ti-mét; dải giấy, bút chì, hộp bút hoặc vật thật phục vụ so sánh và đo độ dài.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1; vở; bảng con; bút chì; thước kẻ có vạch chia xăng-ti-mét; bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Gợi nhớ dài hơn, ngắn hơn; kết nối đến cao hơn, thấp hơn.</i>	
- GV gọi hai HS đứng thẳng cạnh nhau và yêu cầu lớp quan sát.	- HS quan sát vị trí đỉnh đầu của hai bạn.
- GV hỏi: “Bạn nào cao hơn? Bạn nào thấp hơn?”	- HS trả lời theo thực tế: “Bạn ... cao hơn; bạn ... thấp hơn.”
- GV giới thiệu: “Chiều cao cũng có thể so sánh giống như độ dài.”	- HS lắng nghe, chuẩn bị học bài.
2. KHÁM PHÁ	
<i>- Mục tiêu: Nhận biết cao hơn, thấp hơn, cao bằng nhau, cao nhất, thấp nhất.</i>	

<p>- GV đưa hình khám phá; yêu cầu HS quan sát bạn nhỏ và hai rô-bốt đứng trên cùng mặt sàn.</p> 	<p>- HS quan sát hình theo hướng dẫn.</p>
<p>- GV hỏi: “Bạn trai cao hơn ai? Bạn gái thấp hơn ai? Hai rô-bốt có chiều cao như thế nào?”</p>	<p>- HS trả lời: “Bạn trai cao hơn rô-bốt; bạn gái thấp hơn rô-bốt; hai rô-bốt cao bằng nhau.”</p>
<p>- GV hỏi: “Trong bốn nhân vật, ai cao nhất? Ai thấp nhất?”</p>	<p>- HS trả lời: “Bạn trai cao nhất; bạn gái thấp nhất.”</p>
<p>- GV chốt các từ: cao hơn, thấp hơn, cao bằng nhau, cao nhất, thấp nhất.</p>	<p>- HS đọc và ghi nhớ các từ so sánh.</p>
<p>3. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH</p>	
<p>- Mục tiêu: Vận dụng quan sát để tìm con vật cao hơn, lọ hoa thấp hơn và cây cao nhất, thấp nhất.</p>	
<p>Bài 1. Con vật nào cao hơn?</p>	
<p>- Mục tiêu bài tập: Xác định con vật cao hơn trong từng cặp.</p>	
<p>- GV đưa riêng hình Bài 1; yêu cầu HS làm cá nhân rồi trao đổi theo cặp.</p> 	<p>- HS quan sát từng cặp con vật và thống nhất câu trả lời.</p>
<p>- GV mời HS nêu kết quả câu a, b, c, d.</p>	<p>- HS trả lời: “Sư tử cao hơn khỉ; mèo cao hơn chuột; đà điểu cao hơn gà; gấu cao hơn cáo.”</p>
<p>- GV chốt Bài 1 và hỏi thêm các con vật thấp hơn.</p>	<p>- HS nêu: “Khỉ, chuột, gà và cáo thấp hơn trong từng cặp.”</p>
<p>Bài 2. Lọ hoa nào thấp hơn?</p>	
<p>- Mục tiêu bài tập: So sánh chiều cao của hai lọ hoa trong từng cặp.</p>	
<p>- GV đưa riêng hình Bài 2 và yêu cầu HS chỉ lọ hoa thấp hơn ở từng câu.</p> 	<p>- HS quan sát và chỉ lọ hoa thấp hơn.</p>

- GV hỏi lần lượt câu a, b, c.	- HS trả lời: “Câu a lọ màu đỏ thấp hơn; câu b lọ màu xanh thấp hơn; câu c lọ màu đỏ thấp hơn.”
- GV chốt Bài 2 và yêu cầu HS nói ngược lại lọ hoa cao hơn.	- HS nói được lọ còn lại cao hơn ở mỗi câu.
Bài 3. Tìm cây cao nhất, cây thấp nhất trong mỗi hàng <i>- Mục tiêu bài tập: So sánh nhiều vật cùng lúc.</i>	
- GV đưa riêng hình Bài 3; yêu cầu HS quan sát từng hàng cây A, B, C, D. 	- HS quan sát năm hàng cây trong bài.
- GV mời HS nêu kết quả hàng a và hàng b.	- HS trả lời: “Hàng a: D cao nhất, A thấp nhất; hàng b: A cao nhất, C thấp nhất.”
- GV mời HS nêu kết quả hàng c, d và e.	- HS trả lời: “Hàng c: A cao nhất, C thấp nhất; hàng d: A cao nhất, D thấp nhất; hàng e: C cao nhất, D thấp nhất.”
- GV nhận xét và chốt Bài 3: Khi so sánh nhiều vật, cần quan sát cùng một đường nền.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
4. VẬN DỤNG <i>- Mục tiêu: Liên hệ so sánh chiều cao trong thực tế.</i>	
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, tìm hai đồ vật trong lớp có thể so sánh cao hơn, thấp hơn.	- HS chọn ví dụ như chai nước và hộp bút; nêu câu so sánh.
- GV nhận xét tiết học và dặn HS dùng từ so sánh chính xác trong giao tiếp.	- HS lắng nghe và thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

BÀI 26: ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI - TIẾT 1**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Nhận biết được cách đo độ dài bằng đơn vị tự quy ước như gang tay.
- Thực hiện được thao tác đo một đồ vật bằng gang tay; biết kết quả có thể khác nhau do gang tay mỗi người khác nhau.
- Biết ước lượng rồi kiểm tra bằng đo thực tế trong hoạt động gần gũi.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

4. Tích hợp

- Năng lực số 5.2.CB1a: Nhận ra được các công cụ số đơn giản có thể có để giải quyết nhu cầu cá nhân; nhận biết ngoài cách đo bằng đơn vị tự quy ước còn có thước online hoặc ứng dụng đo ảo hỗ trợ đo, so sánh độ dài.
- Tích hợp AI 1.A2.2: Mô tả được công dụng của sản phẩm AI giúp sản phẩm hoạt động thông minh hơn; bước đầu nhận biết ứng dụng đo trên điện thoại có thể hỗ trợ xác định chiều dài nhanh chóng dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

- Sách giáo khoa Toán 1; tranh bài học được cắt đúng phần nội dung sử dụng; bảng phụ hoặc máy chiếu.
- Thước kẻ có vạch chia xăng-ti-mét; dải giấy, bút chì, hộp bút hoặc vật thật phục vụ so sánh và đo độ dài.
- Điện thoại hoặc máy tính bảng của giáo viên có ứng dụng đo đơn giản để minh họa tích hợp; học sinh không tự sử dụng thiết bị cá nhân.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1; vở; bảng con; bút chì; thước kẻ có vạch chia xăng-ti-mét; bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
-------------------------	------------------------

1. KHỞI ĐỘNG <i>- Mục tiêu: Tạo nhu cầu đo độ dài của đồ vật trong lớp.</i>	
- GV đưa một bút chì và một hộp bút; hỏi: “Muốn biết bút chì có dài vừa hộp bút không, em cần làm gì?”	- HS trả lời: “Cần so sánh hoặc đo độ dài bút chì và hộp bút.”
- GV giới thiệu: “Hôm nay chúng ta đo độ dài bằng gang tay.”	- HS nhắc lại tên bài.
2. KHÁM PHÁ <i>- Mục tiêu: Nhận biết đơn vị đo tự quy ước và cách đo bằng gang tay.</i> <i>- Mục tiêu: Tích hợp nhận diện công cụ số hỗ trợ nhu cầu đo độ dài.</i>	
- GV đưa hình khám phá; hỏi: “Bạn nhỏ đang đo chiều dài vật bằng gì?” 	- HS trả lời: “Bạn nhỏ đang đo bằng gang tay.”
- GV làm mẫu: đặt gang tay sát đầu vật, dịch liên tiếp, không để hở và không chồng lên nhau.	- HS quan sát thao tác đo bằng gang tay.
- GV hỏi: “Vì sao cùng một chiếc bàn nhưng hai bạn có thể đo được số gang tay khác nhau?”	- HS trả lời: “Vì gang tay của mỗi bạn dài, ngắn khác nhau.”
- GV chốt: “Gang tay là đơn vị đo tự quy ước; số đo có thể khác nhau giữa các bạn.”	- HS lắng nghe và nhắc lại kết luận.
- GV hỏi dẫn tích hợp: “Khi em muốn biết chiều dài mặt bàn để chọn tấm khăn phủ vừa bàn, em cần giải quyết nhu cầu gì?”	- HS trả lời: “Em cần đo chiều dài mặt bàn để chọn đồ dùng vừa kích thước.”
- GV diễn giải: “Ngoài gang tay và thước kẻ, người lớn có thể dùng công cụ số như thước online hoặc ứng dụng đo ảo trên điện thoại để hỗ trợ đo chiều dài.”	- HS nhận biết công cụ số có thể hỗ trợ nhu cầu đo độ dài.
- GV minh họa trên thiết bị của giáo viên: chọn điểm đầu, hướng camera dọc theo cạnh bàn và đọc số đo gợi ý của ứng dụng; nhắc HS chỉ quan sát, không tự ý dùng điện thoại.	- HS quan sát thao tác; nêu được ứng dụng giúp đo nhanh khi có sự hướng dẫn.
- GV hỏi: “Kết quả ứng dụng đưa ra có cần kiểm tra lại bằng thước thật hoặc cách đo khác không?”	- HS trả lời: “Có, cần kiểm tra lại để chắc chắn kết quả đúng.”

<p>- GV chốt tích hợp AI: “Công cụ đo trên điện thoại giúp đo nhanh hơn, nhưng con người phải chọn vật cần đo, thao tác đúng và kiểm tra kết quả.”</p>	<p>- HS nhắc lại: “Công cụ hỗ trợ; em vẫn cần kiểm tra kết quả.”</p>
<p>3. THỰC HÀNH - Mục tiêu: Ước lượng và đo bằng gang tay; so sánh kết quả giữa các bạn.</p>	
<p>Hoạt động. Khám phá lớp học bằng gang tay - Mục tiêu bài tập: Ước lượng và đo một số đồ vật theo đơn vị tự quy ước.</p>	
<p>- GV đưa hình hoạt động; yêu cầu HS quan sát bảng ghi “Ước lượng” và “Thực tế”.</p> 	<p>- HS quan sát cách ghi kết quả đo trong bảng.</p>
<p>- GV giao nhiệm vụ nhóm đôi: chọn cạnh bàn hoặc hộp bút, ước lượng số gang tay trước khi đo.</p>	<p>- HS thảo luận và ghi kết quả ước lượng vào bảng con.</p>
<p>- GV yêu cầu từng HS đo thực tế bằng gang tay và ghi số đo.</p>	<p>- HS đo đúng cách; ghi số đo thực tế.</p>
<p>- GV hỏi: “Kết quả ước lượng có giống kết quả đo thực tế không? Kết quả của hai bạn có giống nhau hoàn toàn không?”</p>	<p>- HS trả lời theo kết quả; nêu rằng số đo có thể khác do gang tay khác nhau.</p>
<p>- GV chốt: “Ước lượng giúp dự đoán; đo giúp kiểm tra; cần ghi kết quả trung thực.”</p>	<p>- HS lắng nghe và hoàn thiện bảng ghi.</p>
<p>4. VẬN DỤNG - Mục tiêu: Vận dụng đo độ dài vào nhu cầu cá nhân và chuẩn bị đo bằng xăng-ti-mét ở tiết sau.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS nêu một vật em muốn đo ở nhà và lí do cần đo.</p>	<p>- HS nêu: “Em muốn đo chiều dài bàn học để chọn tấm lót bàn vừa.”</p>

- GV dẫn HS chuẩn bị thước có vạch chia xăng-ti-mét cho tiết tiếp theo.

- HS ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 1

BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG - TUẦN 24

BÀI 26: ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI - TIẾT 2

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được đơn vị đo độ dài xăng-ti-mét, viết tắt là cm.
- Biết sử dụng thước có vạch chia xăng-ti-mét để đo đúng độ dài đồ vật đơn giản.
- Biết ước lượng, đo kiểm tra và so sánh độ dài các vật qua số đo.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

4. Tích hợp

- Năng lực số 5.2.CB1a: Học sinh xác định được nhu cầu cá nhân khi đo độ dài đồ dùng học tập; bước đầu sử dụng công cụ số như thước online hoặc ứng dụng đo ảo để đo, so sánh và trình bày kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

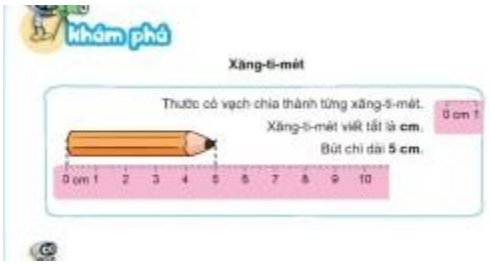
1. Giáo viên

- Sách giáo khoa Toán 1; tranh bài học được cắt đúng phần nội dung sử dụng; bảng phụ hoặc máy chiếu.
- Thước kẻ có vạch chia xăng-ti-mét; dải giấy, bút chì, hộp bút hoặc vật thật phục vụ so sánh và đo độ dài.
- Thiết bị của giáo viên có hình ảnh/thước online để minh họa cách trình bày kết quả đo trong nội dung tích hợp.

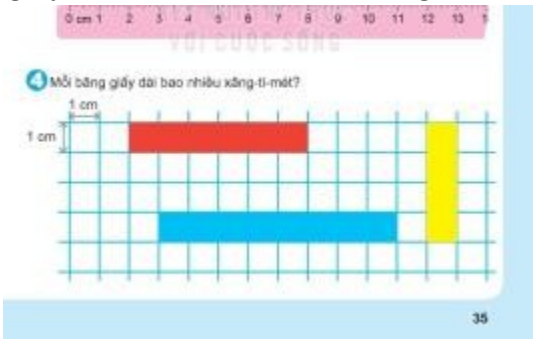
2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1; vở; bảng con; bút chì; thước kẻ có vạch chia xăng-ti-mét; bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG <i>- Mục tiêu: Củng cố cách đo; tạo nhu cầu cần một đơn vị đo thống nhất.</i>	
- GV hỏi: “Hôm trước hai bạn đo cùng một chiếc bàn bằng gang tay có thể cho kết quả khác nhau. Muốn kết quả thống nhất hơn, chúng ta cần dùng gì?”	- HS trả lời: “Cần dùng thước và cùng một đơn vị đo.”
- GV giới thiệu bài: “Hôm nay chúng ta làm quen với xăng-ti-mét.”	- HS nhắc lại tên bài.
2. KHÁM PHÁ: XĂNG-TI-MÉT <i>- Mục tiêu: Nhận biết đơn vị cm; thực hành đo đúng; tích hợp công cụ số hỗ trợ đo và trình bày.</i>	
- GV đưa hình khám phá; giới thiệu thước có vạch chia xăng-ti-mét và cách viết tắt 1 cm. 	- HS quan sát và đọc: “Một xăng-ti-mét, viết tắt là 1 cm.”
- GV làm mẫu đo bút chì: đặt đầu bút trùng vạch 0, đặt thước thẳng, đọc vạch ở đầu còn lại.	- HS quan sát quy trình đo đúng.
- GV hỏi: “Trong hình, bút chì dài bao nhiêu xăng-ti-mét?”	- HS trả lời: “Bút chì dài 5 cm.”
- GV hỏi dẫn tích hợp: “Em cần đo đồ dùng nào của bản thân và đo để làm gì?”	- HS nêu: “Em đo bút chì hoặc hộp bút để biết độ dài và so sánh với đồ dùng khác.”
- GV diễn giải: “Khi có nhu cầu đo đồ dùng, em có thể dùng thước thật; dưới sự hướng dẫn của giáo viên, em còn được quan sát thước online hoặc ứng dụng đo ảo để hỗ trợ trình bày kết quả.”	- HS nhận biết được công cụ số phù hợp với nhu cầu học tập.
- GV thao tác mẫu trên màn hình: căn điểm đầu ở vạch 0, đọc điểm cuối của hình bút chì trên thước online.	- HS quan sát và nêu lại thao tác giống với đo bằng thước thật.
- GV hỏi: “Khi dùng thước thật và công cụ số, điều gì đều phải làm đúng?”	- HS trả lời: “Đặt từ vạch 0, căn thẳng và đọc đúng số đo.”
- GV chốt tích hợp: “Công cụ số giúp hỗ trợ đo và trình bày; kết quả vẫn cần kiểm tra cẩn thận, trung thực.”	- HS lắng nghe và ghi nhớ.

3. THỰC HÀNH - LUYỆN TẬP - Mục tiêu: Thực hiện đo, nhận xét cách đo và giải quyết các bài tập bằng cm.	
Bài 1. Bạn nào đặt thước đo đúng? - Mục tiêu bài tập: Nhận biết cách đặt thước đúng và đọc số đo.	
- GV đưa riêng hình Bài 1; yêu cầu HS quan sát cách đo của Mai, Việt và Nam. 	- HS quan sát vị trí thước và bút chì của từng bạn.
- GV hỏi: “Bạn nào đặt thước đúng? Các bạn nào đặt thước chưa đúng? Vì sao?”	- HS trả lời: “Bạn Nam đặt đúng; Mai và Việt đặt chưa đúng vì không đặt thẳng hoặc không trùng vạch 0.”
- GV hỏi: “Bút chì dài bao nhiêu xăng-ti-mét?”	- HS trả lời: “Bút chì dài 5 cm.”
- GV chốt đáp án Bài 1 và yêu cầu HS thực hành đặt thước đúng với bút của mình.	- HS đo bút của mình đúng thao tác.
Bài 2. Đo độ dài các đồ vật - Mục tiêu bài tập: Đo và so sánh các đồ vật trong hình.	
- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS đo bút chì, bút mực, bút sáp trên SGK bằng thước. 	- HS thực hành đo từng đồ vật và ghi số đo vào ô.
- GV hỏi: “Trong các cây bút, bút nào dài nhất? Bút nào ngắn nhất?”	- HS dựa vào số đo đã ghi để trả lời: vật có số đo lớn nhất dài nhất; vật có số đo nhỏ nhất ngắn nhất.
- GV chốt: “So sánh số đo giúp ta xác định độ dài của vật.”	- HS ghi nhớ cách so sánh.
Bài 3. Ước lượng rồi đo kiểm tra - Mục tiêu bài tập: Biết dự đoán độ dài và kiểm chứng bằng phép đo.	

<p>- GV đưa riêng hình Bài 3; yêu cầu HS ước lượng độ dài từng bút trước khi đo.</p> 	<p>- HS quan sát và ghi số ước lượng.</p>
<p>- GV yêu cầu HS dùng thước đo kiểm tra và ghi kết quả thực tế.</p>	<p>- HS đo, ghi kết quả và so sánh với số đã ước lượng.</p>
<p>- GV hỏi: “Nếu ước lượng chưa gần đúng, em cần rút kinh nghiệm gì?”</p>	<p>- HS trả lời: “Cần quan sát kỹ hơn và đo lại đúng cách.”</p>
<p>Bài 4. Cắt băng giấy theo độ dài cho trước <i>- Mục tiêu bài tập: Vận dụng số đo để tạo sản phẩm đúng yêu cầu.</i></p>	
<p>- GV đưa riêng hình Bài 4; giao nhiệm vụ cắt băng giấy đỏ 6 cm, xanh 9 cm, vàng 4 cm.</p> 	<p>- HS quan sát yêu cầu và chuẩn bị giấy, thước, kéo an toàn.</p>
<p>- GV nhắc HS đánh dấu độ dài bằng thước trước khi cắt và sử dụng kéo đúng cách.</p>	<p>- HS đo, đánh dấu, cắt băng giấy theo yêu cầu.</p>
<p>- GV kiểm tra sản phẩm và chốt kết quả Bài 4.</p>	<p>- HS giới thiệu sản phẩm; nêu lại độ dài từng băng giấy.</p>
<p>4. VẬN DỤNG <i>- Mục tiêu: Chọn cách đo phù hợp với đồ dùng cá nhân.</i></p>	
<p>- GV yêu cầu HS đo chiều dài một đồ dùng học tập của bản thân và trình bày bằng câu đầy đủ.</p>	<p>- HS nêu: “Bút chì của em dài ... cm.”</p>
<p>- GV nhắc lại: đo đúng, ghi đúng kết quả và sử dụng công cụ số đúng mục đích khi được hướng dẫn.</p>	<p>- HS lắng nghe và thực hiện.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

BÀI 27: THỰC HÀNH ƯỚC LƯỢNG VÀ ĐO ĐỘ DÀI - TIẾT 1

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Biết ước lượng và đo độ dài bằng gang tay, sải tay, bước chân và xăng-ti-mét.
- Thực hành đo một số đồ vật trong lớp; biết so sánh số ước lượng với số đo thực tế.
- Trình bày được kết quả đo và nhận xét đơn giản.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Sách giáo khoa Toán 1; tranh bài học được cắt đúng phần nội dung sử dụng; bảng phụ hoặc máy chiếu.
- Thước kẻ có vạch chia xăng-ti-mét; dải giấy, bút chì, hộp bút hoặc vật thật phục vụ so sánh và đo độ dài.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1; vở; bảng con; bút chì; thước kẻ có vạch chia xăng-ti-mét; bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG <i>- Mục tiêu: Ôn đơn vị đo tự quy ước và đơn vị cm.</i>	
- GV hỏi: “Em đã biết những cách nào để đo độ dài?”	- HS trả lời: “Đo bằng gang tay, sải tay, bước chân hoặc bằng thước cm.”
- GV giới thiệu tiết thực hành ước lượng và đo độ dài.	- HS mở SGK và chuẩn bị đồ dùng.
2. KHÁM PHÁ <i>- Mục tiêu: Nhận biết khi nào dùng cm, gang tay hoặc sải tay để đo.</i>	

<p>- GV đưa hình khám phá; yêu cầu HS nối đồ vật với đơn vị đo phù hợp.</p> 	<p>- HS quan sát và nêu cách lựa chọn đơn vị đo.</p>
<p>- GV hỏi: “Vật nhỏ như bút chì nên đo bằng gì? Bảng lớp nên đo bằng gì?”</p>	<p>- HS trả lời: “Bút chì đo bằng cm; bảng lớp có thể đo bằng sải tay.”</p>
<p>- GV chốt: Chọn đơn vị đo phù hợp giúp việc đo thuận tiện hơn.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ.</p>
<p>3. THỰC HÀNH - Mục tiêu: Thực hành đo bảng lớp và phòng học theo đơn vị tự quy ước.</p>	
<p>Bài 1. Đo chiều dài bảng lớp bằng sải tay - Mục tiêu bài tập: Ước lượng rồi đo độ dài bảng lớp.</p>	
<p>- GV đưa riêng hình Bài 1; hỏi: “Bạn Rô-bốt đang đo bằng đơn vị nào?”</p> 	<p>- HS trả lời: “Bạn đo bằng sải tay.”</p>
<p>- GV yêu cầu HS ước lượng chiều dài bảng lớp theo sải tay trước khi đo.</p>	<p>- HS ghi kết quả ước lượng vào bảng con.</p>
<p>- GV tổ chức cho từng nhóm đo bảng lớp bằng sải tay và ghi kết quả thực tế.</p>	<p>- HS thực hành đo, ghi kết quả và so sánh với ước lượng.</p>

- GV chốt: Kết quả giữa các bạn có thể khác do sai tay không giống nhau.	- HS lắng nghe và nêu nhận xét.
Bài 2. Đo phòng học bằng bước chân - Mục tiêu bài tập: Thực hành đo khoảng cách dài bằng bước chân.	
- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS quan sát cách bạn nhỏ đo phòng học. 	- HS quan sát và nhận ra cách đo bằng bước chân.
- GV giao nhiệm vụ nhóm: ước lượng số bước chân từ đầu lớp đến cuối lớp.	- HS thảo luận và ghi số bước chân ước lượng.
- GV tổ chức cho đại diện nhóm đo thực tế; nhắc đi thẳng, bước đều và bảo đảm an toàn.	- HS thực hành đo theo hướng dẫn và báo cáo số bước chân.
- GV chốt Bài 2: Số đo bằng bước chân giúp ước lượng khoảng cách; kết quả có thể khác nhau giữa các bạn.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
4. VẬN DỤNG - Mục tiêu: Vận dụng cách chọn đơn vị đo phù hợp trong lớp.	
- GV nêu các vật: chiều dài bảng con, chiều dài bàn giáo viên, chiều dài lớp học; yêu cầu HS chọn đơn vị đo phù hợp.	- HS lựa chọn: bảng con đo bằng cm; bàn có thể đo bằng gang tay; lớp học đo bằng bước chân.
- GV nhận xét và dặn HS chuẩn bị tiếp tục luyện đo trong tiết sau.	- HS lắng nghe và thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

BÀI 27: THỰC HÀNH ƯỚC LƯỢNG VÀ ĐO ĐỘ DÀI - TIẾT 2

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố ước lượng và đo độ dài bằng xăng-ti-mét.
- Xác định được vật dài nhất, ngắn nhất dựa vào số đo hoặc kết quả quan sát.
- Vận dụng đo độ dài trong tình huống học tập và thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Sách giáo khoa Toán 1; tranh bài học được cắt đúng phần nội dung sử dụng; bảng phụ hoặc máy chiếu.
- Thước kẻ có vạch chia xăng-ti-mét; dải giấy, bút chì, hộp bút hoặc vật thật phục vụ so sánh và đo độ dài.

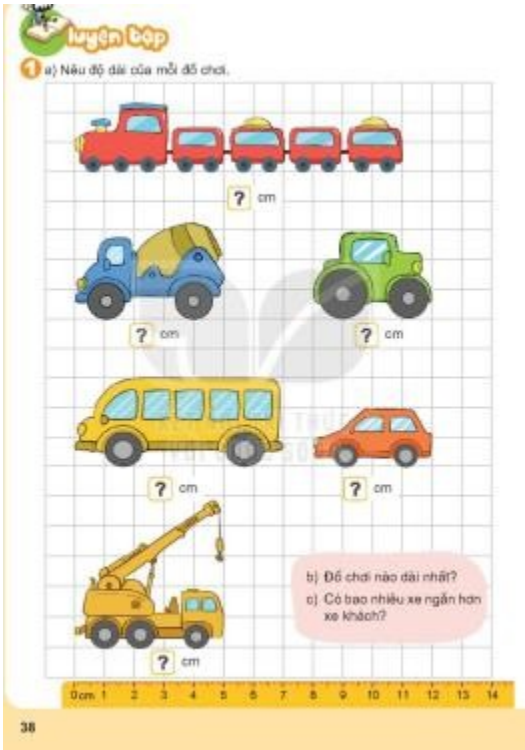
2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1; vở; bảng con; bút chì; thước kẻ có vạch chia xăng-ti-mét; bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG <i>- Mục tiêu: Ôn thao tác đo đúng bằng thước cm.</i>	
- GV yêu cầu HS nhắc lại ba việc cần làm khi đo bằng thước cm.	- HS nêu: “Đặt đầu vật ở vạch 0; đặt thước thẳng; đọc số ở đầu còn lại.”
- GV giới thiệu tiết luyện tập thực hành.	- HS chuẩn bị thước và SGK.
2. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH <i>- Mục tiêu: Giải quyết các bài tập đo độ dài và so sánh kết quả.</i>	
Bài 1. Đo chiều dài các phương tiện <i>- Mục tiêu bài tập: Đo theo thước và so sánh độ dài.</i>	

- GV đưa riêng hình Bài 1; yêu cầu HS dùng thước đo chiều dài các phương tiện trên tranh.



- HS đo từng phương tiện và ghi số đo vào ô.

- GV hỏi: “Đồ dùng nào dài nhất? Có bao nhiêu xe ngắn hơn xe khách?”

- HS trả lời: “Tàu hỏa dài nhất; có 4 xe ngắn hơn xe khách.”

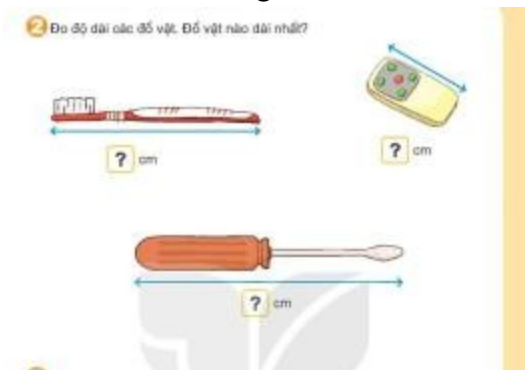
- GV chốt Bài 1 và nhắc HS đọc kết quả kèm đơn vị cm.

- HS đối chiếu kết quả và đọc số đo có đơn vị.

Bài 2. Đo độ dài đồ vật

- Mục tiêu bài tập: Đo và tìm đồ vật dài nhất.

- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS đo dây, điện thoại và tô vít trong hình.



- HS dùng thước đo và ghi kết quả.

- GV hỏi: “Đồ vật nào dài nhất?”

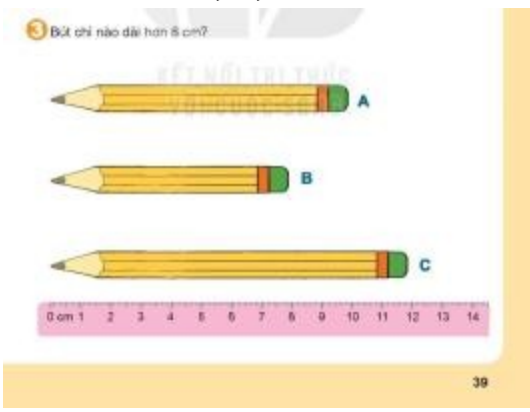
- HS trả lời: “Tô vít dài nhất.”

- GV chốt Bài 2 và yêu cầu HS giải thích dựa vào số đo.

- HS nêu: “Tô vít có số đo lớn nhất.”

Bài 3. Bút chì nào dài hơn 8 cm?

- Mục tiêu bài tập: Sử dụng số đo để so sánh độ dài.

<p>- GV đưa riêng hình Bài 3; yêu cầu HS đọc số đo của các bút chì A, B, C.</p> 	<p>- HS quan sát thước dưới hình và đọc số đo.</p>
<p>- GV hỏi: “Bút chì nào dài hơn 8 cm?”</p>	<p>- HS trả lời: “Bút chì A và bút chì C dài hơn 8 cm.”</p>
<p>- GV chốt: “A dài 10 cm, B dài 8 cm, C dài 12 cm; A và C dài hơn B.”</p>	<p>- HS ghi nhớ và sửa bài nếu cần.</p>
<p>3. VẬN DỤNG <i>- Mục tiêu: Đo một đồ vật cá nhân và báo cáo kết quả trung thực.</i></p>	
<p>- GV yêu cầu mỗi HS chọn một đồ dùng của mình, ước lượng rồi đo bằng thước cm.</p>	<p>- HS thực hiện ước lượng, đo và ghi kết quả.</p>
<p>- GV mời HS trình bày: “Em ước lượng ..., đo được ... cm; kết quả ...”.</p>	<p>- HS trình bày kết quả và rút kinh nghiệm về cách ước lượng.</p>
<p>- GV nhận xét tiết học và dặn chuẩn bị Bài 28: Luyện tập chung.</p>	<p>- HS lắng nghe và thực hiện.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 1 BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG - TUẦN 25 BÀI 28: LUYỆN TẬP CHUNG - TIẾT 1

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- củng cố nhận biết dài hơn, ngắn hơn, cao hơn, thấp hơn.
- Sử dụng thước cm để đo độ dài một số vật trong hình; giải quyết tình huống vật có cho vào hộp bút được hay không.
- Trình bày được lí do so sánh dựa vào quan sát hoặc số đo.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Sách giáo khoa Toán 1; tranh bài học được cắt đúng phần nội dung sử dụng; bảng phụ hoặc máy chiếu.
- Thước kẻ có vạch chia xăng-ti-mét; dải giấy, bút chì, hộp bút hoặc vật thật phục vụ so sánh và đo độ dài.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1; vở; bảng con; bút chì; thước kẻ có vạch chia xăng-ti-mét; bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Ôn cách đo bằng cm và cách nói kết quả so sánh.</i>	
- GV yêu cầu HS đo nhanh chiều dài bút chì của mình bằng thước cm.	- HS đặt thước đúng cách và đọc số đo.
- GV mời hai HS so sánh số đo bút chì.	- HS nêu câu: “Bút ... dài hơn/ngắn hơn bút ...”.
2. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH	
<i>- Mục tiêu: Vận dụng kiến thức về so sánh và đo độ dài trong từng bài.</i>	
Bài 1. Đồ vật nào dài hơn?	
<i>- Mục tiêu bài tập: So sánh trực quan hai cặp đồ vật.</i>	
- GV đưa riêng hình Bài 1; yêu cầu HS quan sát hai cặp đồ vật. 	- HS quan sát bút chì, bút sáp màu, cục tẩy và cái ghim.
- GV hỏi câu a và câu b: “Đồ vật nào dài hơn?”	- HS trả lời: “Bút chì dài hơn bút sáp màu; cục tẩy dài hơn cái ghim.”
- GV chốt Bài 1 và yêu cầu HS nêu vật ngắn hơn trong từng cặp.	- HS nêu: “Bút sáp màu ngắn hơn bút chì; cái ghim ngắn hơn cục tẩy.”
Bài 2. Bạn nào cao nhất? Bạn nào thấp nhất?	
<i>- Mục tiêu bài tập: So sánh chiều cao các bạn trong tranh.</i>	

<p>- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS quan sát bốn bạn Nam, Mi, Việt, Mai.</p> 	<p>- HS quan sát vị trí đầu của các bạn trên cùng nền.</p>
<p>- GV hỏi: “Bạn nào cao nhất? Bạn nào thấp nhất?”</p>	<p>- HS trả lời: “Bạn Nam cao nhất; bạn Mi thấp nhất.”</p>
<p>- GV chốt đáp án Bài 2.</p>	<p>- HS đối chiếu và ghi nhớ.</p>
<p>Bài 3. So sánh gián tiếp <i>- Mục tiêu bài tập: Biết dùng vật trung gian để kết luận độ dài.</i></p>	
<p>- GV đưa riêng hình Bài 3; yêu cầu HS quan sát hươu cao cổ và ngựa vằn.</p> 	<p>- HS quan sát hình a.</p>
<p>- GV hỏi: “Con nào cao hơn? Con nào thấp hơn?”</p>	<p>- HS trả lời: “Hươu cao cổ cao hơn; ngựa vằn thấp hơn.”</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát hình b; hỏi: “Vì sao có thể kết luận thước kẻ dài hơn bút chì?”</p>	<p>- HS trả lời: “Vì thước dài hơn quyển sách, còn quyển sách dài hơn bút chì.”</p>
<p>- GV chốt: Có thể so sánh gián tiếp thông qua một vật trung gian.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ.</p>
<p>Bài 4. Đo độ dài mỗi đồ vật <i>- Mục tiêu bài tập: Thực hành đo bằng xăng-ti-mét.</i></p>	

<p>- GV đưa riêng hình Bài 4; yêu cầu HS dùng thước đo bút chì, bút sáp, đồng hồ và điện thoại.</p> 	<p>- HS đo từng vật và ghi số đo vào ô.</p>
<p>- GV mời HS nêu kết quả đo.</p>	<p>- HS trả lời: “Bút chì dài 8 cm; bút sáp màu dài 6 cm; đồng hồ dài 12 cm; điện thoại dài 10 cm.”</p>
<p>- GV chốt Bài 4 và nhắc HS ghi đủ đơn vị cm.</p>	<p>- HS sửa bài và đọc lại kết quả.</p>
<p>Bài 5. Đồ vật nào cho được vào trong hộp bút? - Mục tiêu bài tập: Vận dụng so sánh số đo trong tình huống thực tế.</p>	
<p>- GV đưa riêng hình Bài 5; yêu cầu HS đọc độ dài hộp bút và các đồ vật.</p> 	<p>- HS đọc: “Hộp bút 15 cm; bút chì 9 cm; thước 20 cm; cục tẩy 3 cm.”</p>
<p>- GV hỏi: “Đồ vật nào cho được vào trong hộp bút? Vì sao?”</p>	<p>- HS trả lời: “Bút chì và cục tẩy cho được vào hộp vì đều ngắn hơn 15 cm; thước không cho vừa vì dài 20 cm.”</p>
<p>- GV chốt Bài 5: Muốn chọn đồ vật vừa hộp cần so sánh số đo độ dài.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ.</p>
<p>3. VẬN DỤNG - Mục tiêu: Áp dụng đo độ dài vào việc sắp xếp đồ dùng học tập.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS thử chọn một vật của mình có thể đặt vừa trong hộp bút và giải thích.</p>	<p>- HS chọn vật và giải thích dựa vào độ dài.</p>
<p>- GV nhận xét tiết học và dặn HS giữ gìn thước, hộp bút gọn gàng.</p>	<p>- HS lắng nghe và thực hiện.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

BÀI 28: LUYỆN TẬP CHUNG - TIẾT 2**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Cùng cố so sánh cao hơn, thấp hơn, gần hơn, xa hơn và đo độ dài bằng cm.
- Biết giải quyết tình huống thực tế thông qua quan sát và đo.
- Trình bày được cách lựa chọn kết quả đúng.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

- Sách giáo khoa Toán 1; tranh bài học được cắt đúng phần nội dung sử dụng; bảng phụ hoặc máy chiếu.
- Thước kẻ có vạch chia xăng-ti-mét; dải giấy, bút chì, hộp bút hoặc vật thật phục vụ so sánh và đo độ dài.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1; vở; bảng con; bút chì; thước kẻ có vạch chia xăng-ti-mét; bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

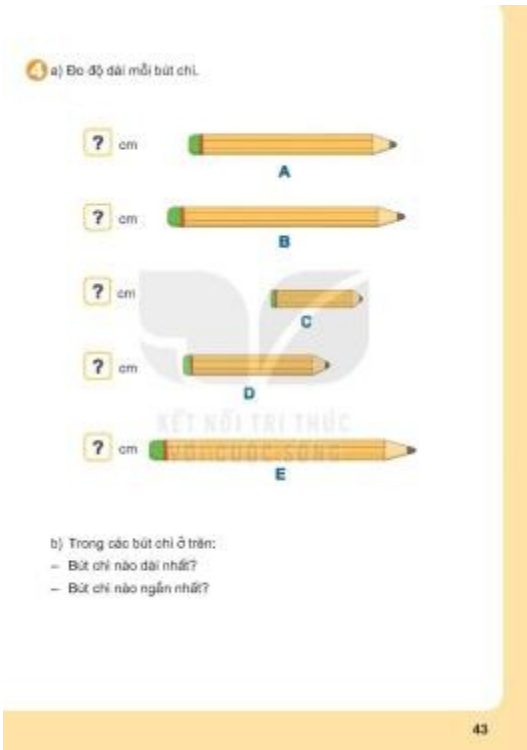
HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Tạo hứng thú bằng so sánh chiều cao và khoảng cách.</i>	
- GV yêu cầu HS so sánh chiều cao của mình với bạn ngồi bên cạnh.	- HS nêu câu: “Em cao hơn/thấp hơn bạn ...”.
- GV dẫn dắt vào bài luyện tập chung.	- HS mở SGK và chuẩn bị làm bài.
2. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH	
<i>- Mục tiêu: Giải các bài toán hình ảnh về chiều cao, khoảng cách và số đo.</i>	
Bài 1. Xác định thứ hạng trên bức nhận thưởng	
<i>- Mục tiêu bài tập: So sánh chiều cao bức để tìm thứ hạng.</i>	

<p>- GV đưa riêng hình Bài 1; yêu cầu HS quan sát ba bức số 1, 2, 3.</p> 	<p>- HS quan sát bức nhận thưởng và các bạn Thỏ, Cáo, Sóc.</p>
<p>- GV hỏi: “Bức nào cao nhất? Bức nào thấp nhất? Bạn nào về đích thứ nhất, thứ hai, thứ ba?”</p>	<p>- HS trả lời: “Bức 1 cao nhất, bức 3 thấp nhất; Thỏ về nhất, Cáo về nhì, Sóc về ba.”</p>
<p>- GV chốt đáp án Bài 1.</p>	<p>- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.</p>
<p>Bài 2. Gần hơn, xa hơn - Mục tiêu bài tập: So sánh khoảng cách theo số cây.</p>	
<p>- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS đếm số cây trên đường từ Cáo đến Sóc và từ Cáo đến Thỏ.</p> 	<p>- HS đếm và nêu số cây trên hai đoạn đường.</p>
<p>- GV hỏi: “Từ Cáo đến Sóc có bao nhiêu cây? Từ Cáo đến Thỏ có bao nhiêu cây? Cáo gần ai hơn?”</p>	<p>- HS trả lời: “Đến Sóc có 6 cây; đến Thỏ có 4 cây; Cáo gần Thỏ hơn.”</p>
<p>- GV chốt: Đoạn đường có số cây ít hơn là đoạn ngắn hơn.</p>	<p>- HS ghi nhớ kết luận.</p>
<p>Bài 3. Chọn đường ngắn hơn - Mục tiêu bài tập: So sánh hai đường đi qua số bước.</p>	
<p>- GV đưa riêng hình Bài 3; yêu cầu HS quan sát hai đường màu vàng và màu xanh.</p> 	<p>- HS quan sát đường đi từ Sóc đến hạt dẻ.</p>
<p>- GV hỏi: “Đường màu vàng dài mấy bước? Đường màu xanh dài mấy bước? Sóc nên chọn đường nào?”</p>	<p>- HS trả lời: “Đường vàng 10 bước; đường xanh 8 bước; chọn đường xanh vì ngắn hơn.”</p>
<p>- GV nhận xét và chốt Bài 3.</p>	<p>- HS lắng nghe và nêu lại lí do chọn đường.</p>

Bài 4. Đo độ dài mỗi bút chì

- Mục tiêu bài tập: Đọc số đo và tìm bút dài nhất, ngắn nhất.

- GV đưa riêng hình Bài 4; yêu cầu HS đo hoặc đọc số đo của các bút chì A, B, C, D, E.



- HS thực hiện đo và ghi số đo.

- GV mời HS nêu kết quả từng bút.

- HS trả lời: “A dài 7 cm; B dài 8 cm; C dài 3 cm; D dài 5 cm; E dài 9 cm.”

- GV hỏi: “Bút nào dài nhất? Bút nào ngắn nhất?”

- HS trả lời: “Bút E dài nhất; bút C ngắn nhất.”

- GV chốt Bài 4 và nhắc HS dựa vào số đo để so sánh chính xác.

- HS đối chiếu và sửa bài.

3. VẬN DỤNG

- Mục tiêu: Vận dụng so sánh khoảng cách và độ dài trong sinh hoạt.

- GV hỏi: “Khi đi từ bàn em đến cửa lớp, em sẽ chọn lối nào ngắn và an toàn hơn?”

- HS quan sát không gian lớp, nêu lối đi ngắn và không vướng đồ vật.

- GV nhận xét, nhắc HS đi lại trật tự và chuẩn bị chuyển sang chủ đề phép cộng.

- HS lắng nghe và thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

BÀI 29: PHÉP CỘNG SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ - TIẾT 1

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được ý nghĩa gộp thêm của phép cộng số có hai chữ số với số có một chữ số.
- Thực hiện được phép cộng không nhớ bằng thao tác que tính và bằng đặt tính.
- Vận dụng được phép cộng vào bài tập và tình huống thực tế đơn giản.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Sách giáo khoa Toán 1; que tính bó chục và que tính rời; bảng phụ.
- Hình bài tập SGK đã cắt đúng nội dung sử dụng; máy chiếu hoặc thiết bị số do giáo viên điều khiển khi có hoạt động Quizizz.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1; vở; bảng con; bút chì; bộ que tính; thiết bị học tập số khi giáo viên tổ chức Quizizz.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Ôn cấu tạo số có hai chữ số để chuẩn bị thực hiện phép cộng.</i>	
- GV nêu số 41; hỏi: “Số 41 gồm mấy chục và mấy đơn vị?”	- HS trả lời: “Số 41 gồm 4 chục và 1 đơn vị.”
- GV đưa thêm 5 que rời; hỏi: “Muốn biết có tất cả bao nhiêu que, ta làm gì?”	- HS trả lời: “Ta thực hiện phép cộng $41 + 5$.”
2. KHÁM PHÁ	
<i>- Mục tiêu: Hình thành cách cộng số có hai chữ số với số có một chữ số, không nhớ.</i>	

- GV đưa hình khám phá $41 + 5$; yêu cầu HS quan sát bó chục và que rời.

8 TRƯỜNG PHẠM VỊ 100

Bài 29
PHÉP CỘNG SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ
VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

Khám phá

41 + 5 = ?

Chục	Đơn vị
4	1
+	5
4	6

• 1 cộng 5 bằng 6, viết 6.
• Hạ 4, viết 4.

20 + 4 = ?

Chục	Đơn vị
2	0
+	4
2	4

• 0 cộng 4 bằng 4, viết 4.
• Hạ 2, viết 2.

44

- HS quan sát: “Có 4 bó chục, 1 que rời và thêm 5 que rời.”

- GV hỏi: “Một que rời thêm năm que rời bằng bao nhiêu que rời?”

- HS trả lời: “Bằng 6 que rời.”

- GV hướng dẫn đặt tính: đặt 5 dưới hàng đơn vị của 41; tính 1 cộng 5 bằng 6; giữ 4 chục.

- HS theo dõi và đọc: “ $41 + 5 = 46$.”

- GV yêu cầu HS quan sát ví dụ $20 + 4$ và nêu kết quả.

- HS trả lời: “ $20 + 4 = 24$.”

- GV chốt: Cộng hàng đơn vị với đơn vị; hàng chục giữ nguyên trong các phép cộng không nhớ dạng này.

- HS nhắc lại cách tính.

3. HOẠT ĐỘNG - LUYỆN TẬP

- Mục tiêu: Thực hiện phép cộng và ghép kết quả phù hợp.

Bài 1. Tính

- Mục tiêu bài tập: Thực hiện phép cộng theo cột dọc.

- GV đưa riêng hình Bài 1; yêu cầu HS làm cá nhân vào bảng con.

1. Tính:

$$\begin{array}{r} 24 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 60 \\ + 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 82 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$$

2. Đặt tính rồi tính.

- HS tính và viết kết quả vào bảng con.

- GV mời HS nêu lần lượt các kết quả.

- HS trả lời: “ $24 + 3 = 27$; $60 + 7 = 67$; $82 + 5 = 87$.”

- GV chốt Bài 1; lưu ý đặt số một chữ số thẳng cột đơn vị.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách đặt tính.
Bài 2. Đặt tính rồi tính <i>- Mục tiêu bài tập: Viết phép tính theo cột và tìm kết quả.</i>	
- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS thực hiện vào vở. 	- HS đặt tính và tính vào vở.
- GV mời HS lên bảng chữa bài.	- HS nêu: “ $11 + 8 = 19$; $71 + 5 = 76$; $94 + 4 = 98$.”
- GV nhận xét và chốt đáp án Bài 2.	- HS đối chiếu, sửa bài.
Bài 3. Tìm thức ăn cho mỗi con vật <i>- Mục tiêu bài tập: Tính kết quả để nối đúng cặp.</i>	
- GV đưa riêng hình Bài 3; yêu cầu HS tính ở bên trái rồi nối với kết quả bên phải. 	- HS thảo luận nhóm đôi và thực hiện phép nối.
- GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả.	- HS trả lời: “ $40 + 9 = 49$; $76 + 2 = 78$; $90 + 8 = 98$; $25 + 1 = 26$.”
- GV chốt Bài 3 và tuyên dương nhóm nối đúng.	- HS lắng nghe và hoàn thiện bài.
4. VẬN DỤNG <i>- Mục tiêu: Vận dụng phép cộng vào việc đếm đồ dùng trong lớp.</i>	
- GV nêu tình huống: “Tổ Một có 23 quyển truyện, cô bổ sung thêm 4 quyển. Tổ Một có tất cả bao nhiêu quyển?”	- HS lập phép tính: “ $23 + 4 = 27$; có tất cả 27 quyển truyện.”
- GV nhận xét và dặn HS ôn cách cộng để học Tiết 2.	- HS lắng nghe và thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 1

BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG - TUẦN 26

BÀI 29: PHÉP CỘNG SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ - TIẾT 2

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố cách đặt tính và thực hiện phép cộng số có hai chữ số với số có một chữ số.
- Giải được bài toán thực tế đơn giản và thực hiện các bài tập tính, điền số, trò chơi.
- Tự kiểm tra kết quả và trình bày cách làm rõ ràng.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

4. Tích hợp

- Năng lực số 5.2.CB1a: Học sinh xác định được nhu cầu cá nhân trong việc luyện tính và tự kiểm tra kết quả; dưới sự hướng dẫn của giáo viên, sử dụng công cụ số Quizizz để trình bày lựa chọn, xem phản hồi và điều chỉnh bài làm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Sách giáo khoa Toán 1; que tính bó chục và que tính rời; bảng phụ.
- Hình bài tập SGK đã cắt đúng nội dung sử dụng; máy chiếu hoặc thiết bị số do giáo viên điều khiển khi có hoạt động Quizizz.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1; vở; bảng con; bút chì; bộ que tính; thiết bị học tập số khi giáo viên tổ chức Quizizz.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Ôn cách cộng số có hai chữ số với số có một chữ số.</i>	
- GV nêu ba phép tính $42 + 5$, $36 + 3$, $54 + 5$; yêu cầu HS làm bảng con.	- HS viết: " $42 + 5 = 47$; $36 + 3 = 39$; $54 + 5 = 59$."
- GV yêu cầu HS nêu lưu ý khi đặt tính.	- HS trả lời: "Đặt đơn vị thẳng cột đơn vị; tính hàng đơn vị trước."
2. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH	
<i>- Mục tiêu: Luyện tính, giải bài toán và sử dụng công cụ số để tự kiểm tra.</i>	

Bài 1. Tính - Mục tiêu bài tập: Thực hiện phép cộng không nhớ.	
- GV đưa riêng hình Bài 1; yêu cầu HS làm cá nhân vào vở. 	- HS làm bài vào vở.
- GV mời HS nêu kết quả và kiểm tra cách đặt tính.	- HS trả lời: “ $42 + 4 = 46$; $73 + 6 = 79$; $34 + 5 = 39$.”
- GV chốt đáp án Bài 1.	- HS sửa bài nếu cần.
Bài 2. Số? - Mục tiêu bài tập: Tính theo hai bước và điền số còn thiếu.	
- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS làm nhóm bốn và điền các ô còn thiếu. 	- HS tính từng bước và điền kết quả.
- GV mời nhóm trình bày từng hàng.	- HS nêu: “ $12 + 3 = 15$, $15 + 1 = 16$; $23 + 2 = 25$, $25 + 1 = 26$; $40 + 2 = 42$, $42 + 4 = 46$.”
- GV chốt Bài 2 và nhắc HS tính từ trái sang phải theo từng mũi tên.	- HS lắng nghe và sửa bài.
Bài 3. Bài toán thuyền giấy - Mục tiêu bài tập: Vận dụng phép cộng để giải tình huống gộp lại.	
- GV đưa riêng hình Bài 3; yêu cầu HS đọc bài toán và nêu dữ kiện. 	- HS nêu: “Mai gấp 25 chiếc thuyền giấy; Mi gấp 3 chiếc.”
- GV hỏi: “Cả hai bạn gấp được bao nhiêu chiếc thuyền giấy? Em dùng phép tính nào?”	- HS trả lời: “ $25 + 3 = 28$; cả hai gấp được 28 chiếc thuyền giấy.”
- GV yêu cầu HS viết phép tính và đáp số vào vở; chốt đáp án.	- HS viết bài giải ngắn gọn và đối chiếu kết quả.

Bài 4. Trắc nghiệm tình huống - Mục tiêu bài tập: Xác định nhu cầu tự kiểm tra kết quả bằng Quizizz theo KHGD.	
- GV đưa riêng hình Bài 4; hỏi: “Lá sen cần chỗ cho 17 chú ếch, đang có 14 chú; còn có thể thêm bao nhiêu chú ếch?” 	- HS tính và trả lời: “Còn thêm được 3 chú ếch.”
- GV hỏi dẫn tích hợp: “Khi làm xong câu hỏi trắc nghiệm, em có nhu cầu gì để biết mình đã chọn đúng hay chưa?”	- HS trả lời: “Em muốn kiểm tra kết quả và biết câu nào mình cần sửa.”
- GV giới thiệu Quizizz là công cụ số dùng trong giờ học để HS chọn đáp án theo hướng dẫn; nhắc HS nhập đúng tên và chỉ sử dụng trong nhiệm vụ học tập.	- HS lắng nghe; biết sử dụng thiết bị đúng mục đích học tập.
- GV trình chiếu câu hỏi Bài 4 trên Quizizz; yêu cầu HS chọn đáp án thể hiện số 3.	- HS chọn đáp án đúng trên thiết bị/phiếu tương tác theo hướng dẫn.
- GV hiển thị phản hồi; hỏi: “Em kiểm tra đáp án 3 bằng phép tính nào?”	- HS trả lời: “ $14 + 3 = 17$.”
- GV diễn giải: “Công cụ số giúp trình bày lựa chọn và phản hồi nhanh; em vẫn cần tự suy nghĩ, tự tính và sửa bài trung thực.”	- HS ghi nhớ: dùng Quizizz để học và kiểm tra, không đoán tùy ý.
Bài 5. Trò chơi ghép số - Mục tiêu bài tập: Tính và ghép số phù hợp.	
- GV đưa riêng hình Bài 5; yêu cầu nhóm ghép số xanh với số vàng để được số cam. 	- HS thảo luận và ghép số.
- GV mời HS nêu hai phép tính tạo được.	- HS trả lời: “ $40 + 2 = 42$; $52 + 3 = 55$.”

- GV chốt Bài 5.	- HS ghi phép tính đúng vào vở.
3. VẬN DỤNG	
<i>- Mục tiêu: Tự đánh giá kết quả học tập và chuẩn bị bài mới.</i>	
- GV yêu cầu HS nêu việc Quizizz giúp em làm trong tiết học.	- HS trả lời: “Giúp em chọn đáp án, xem phản hồi và biết chỗ cần sửa.”
- GV nhận xét tiết học và dặn chuẩn bị Bài 30.	- HS lắng nghe và thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

BÀI 30: PHÉP CỘNG SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ - TIẾT 1

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được ý nghĩa phép cộng số có hai chữ số với số có hai chữ số qua thao tác bó chục và que rời.
- Thực hiện được phép cộng không nhớ bằng đặt tính rồi tính.
- Vận dụng phép cộng vào bài toán và tình huống đơn giản.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Sách giáo khoa Toán 1; que tính bó chục và que tính rời; bảng phụ.
- Hình bài tập SGK đã cắt đúng nội dung sử dụng; máy chiếu hoặc thiết bị số do giáo viên điều khiển khi có hoạt động Quizizz.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1; vở; bảng con; bút chì; bộ que tính; thiết bị học tập số khi giáo viên tổ chức Quizizz.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG <i>- Mục tiêu: Ôn phép cộng số có hai chữ số với số có một chữ số; tạo nhu cầu cộng hai số có hai chữ số.</i>	
- GV yêu cầu HS tính nhanh $41 + 5$ và $20 + 4$.	- HS trả lời: " $41 + 5 = 46$; $20 + 4 = 24$."
- GV đưa thêm hai nhóm que đều có bó chục và hỏi: "Nếu cả hai số đều có chục và đơn vị thì cộng thế nào?"	- HS suy nghĩ và lắng nghe giới thiệu bài.
2. KHÁM PHÁ <i>- Mục tiêu: Hình thành cách cộng số có hai chữ số với số có hai chữ số không nhớ.</i>	

<p>- GV đưa hình khám phá phép tính $32 + 15$; yêu cầu HS quan sát bó chục và que rời.</p> 	<p>- HS nêu: “32 gồm 3 chục và 2 đơn vị; 15 gồm 1 chục và 5 đơn vị.”</p>
<p>- GV hỏi: “Hai đơn vị cộng năm đơn vị được mấy đơn vị? Ba chục cộng một chục được mấy chục?”</p>	<p>- HS trả lời: “Được 7 đơn vị và 4 chục.”</p>
<p>- GV hướng dẫn đặt tính và tính $32 + 15$.</p>	<p>- HS đọc kết quả: “$32 + 15 = 47$.”</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát phép tính $24 + 30$ và nêu kết quả.</p>	<p>- HS trả lời: “$24 + 30 = 54$.”</p>
<p>- GV chốt: Đặt thẳng cột; cộng đơn vị với đơn vị, chục với chục.</p>	<p>- HS nhắc lại quy trình tính.</p>
<p>3. HOẠT ĐỘNG - LUYỆN TẬP - Mục tiêu: Củng cố đặt tính, tính và vận dụng vào bài toán thực tế.</p>	
<p>Bài 1. Tính - Mục tiêu bài tập: Thực hiện các phép cộng theo cột dọc.</p>	
<p>- GV đưa riêng hình Bài 1; yêu cầu HS làm vào bảng con.</p> 	<p>- HS thực hiện các phép tính.</p>
<p>- GV mời HS nêu kết quả.</p>	<p>- HS trả lời: “$41 + 11 = 52$; $15 + 30 = 45$; $56 + 31 = 87$; $60 + 29 = 89$.”</p>
<p>- GV chốt Bài 1 và sửa lỗi đặt tính nếu có.</p>	<p>- HS đối chiếu, sửa bài.</p>
<p>Bài 2. Đặt tính rồi tính - Mục tiêu bài tập: Rèn đặt thẳng cột chục và đơn vị.</p>	

<p>- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS đặt tính vào vở.</p> 	<p>- HS làm bài cá nhân trong vở.</p>
<p>- GV mời HS đọc kết quả.</p>	<p>- HS trả lời: “$13 + 21 = 34$; $15 + 64 = 79$; $34 + 40 = 74$; $83 + 15 = 98$.”</p>
<p>- GV chốt Bài 2.</p>	<p>- HS sửa bài nếu cần.</p>
<p>Bài 3. Tìm chỗ trống cho trực thăng <i>- Mục tiêu bài tập: Tính kết quả để nối đúng chỗ trống.</i></p>	
<p>- GV đưa riêng hình Bài 3; yêu cầu HS tính kết quả trên mỗi trực thăng và nối với chỗ trống.</p> 	<p>- HS tính và nối kết quả.</p>
<p>- GV hỏi: “$39 + 40$, $60 + 7$ và $80 + 10$ có kết quả bao nhiêu?”</p>	<p>- HS trả lời: “79; 67; 90.”</p>
<p>- GV chốt kết quả Bài 3.</p>	<p>- HS đối chiếu đường nối.</p>
<p>Bài 4. Bài toán cà chua <i>- Mục tiêu bài tập: Vận dụng phép cộng để tìm số quả của hai cây.</i></p>	
<p>- GV đưa riêng hình Bài 4; yêu cầu HS đọc bài toán và nêu dữ kiện.</p> 	<p>- HS nêu: “Một cây có 10 quả, một cây có 26 quả.”</p>
<p>- GV hỏi: “Cả hai cây có bao nhiêu quả cà chua? Em thực hiện phép tính gì?”</p>	<p>- HS trả lời: “$10 + 26 = 36$; cả hai cây có 36 quả cà chua.”</p>
<p>- GV yêu cầu HS ghi phép tính vào vở và chốt đáp án.</p>	<p>- HS viết bài và kiểm tra kết quả.</p>
<p>4. VẬN DỤNG <i>- Mục tiêu: Vận dụng phép cộng vào tình huống gần gũi.</i></p>	

- GV nêu: “Giá sách có 32 quyển truyện và 24 quyển sách khoa học. Có tất cả bao nhiêu quyển?”	- HS trả lời: “ $32 + 24 = 56$; có tất cả 56 quyển.”
- GV nhận xét và dặn chuẩn bị tiết luyện tập.	- HS lắng nghe và thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

BÀI 30: PHÉP CỘNG SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ - TIẾT 2

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Cùng cố đặt tính và thực hiện phép cộng số có hai chữ số với số có hai chữ số không nhớ.
- Biết tính nhẩm với các số tròn chục; giải được bài toán thực tế và trò chơi số.
- Tự kiểm tra kết quả, trình bày cách làm và sửa sai.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

4. Tích hợp

- Năng lực số 5.2.CB1a: Học sinh xác định được nhu cầu cá nhân khi luyện tập phép cộng; sử dụng công cụ số Quizizz theo hướng dẫn để trình bày đáp án, nhận phản hồi và tự điều chỉnh kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Sách giáo khoa Toán 1; que tính bó chục và que tính rời; bảng phụ.
- Hình bài tập SGK đã cắt đúng nội dung sử dụng; máy chiếu hoặc thiết bị số do giáo viên điều khiển khi có hoạt động Quizizz.

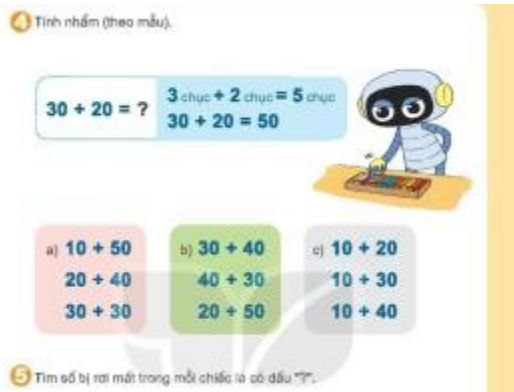
2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1; vở; bảng con; bút chì; bộ que tính; thiết bị học tập số khi giáo viên tổ chức Quizizz.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG - Mục tiêu: Ôn quy trình đặt tính và tính.	
- GV cho HS bốc thăm và tính nhanh: $39 + 40$; $70 + 10$.	- HS tính: " $39 + 40 = 79$; $70 + 10 = 80$."
- GV hỏi: "Khi đặt tính cộng hai số có hai chữ số, em cần lưu ý điều gì?"	- HS trả lời: "Chục thẳng chục, đơn vị thẳng đơn vị; tính từ hàng đơn vị."
2. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH - Mục tiêu: Cùng cố tính, tính nhẩm, giải bài toán và sử dụng Quizizz đúng nhu cầu học tập.	

Bài 1. Tính - Mục tiêu bài tập: <i>Củng cố đặt tính và tính đúng.</i>	
- GV đưa riêng hình Bài 1; yêu cầu HS làm vào vở. 	- HS tính các phép cộng và ghi kết quả.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS nêu kết quả theo từng phép tính trong Bài 1.
- GV chốt và yêu cầu HS tự kiểm tra cách đặt thẳng cột.	- HS đối chiếu và sửa bài.
Bài 2. Quả xoài lớn nhất, bé nhất - Mục tiêu bài tập: <i>Tính kết quả và chọn theo yêu cầu.</i>	
- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS tính các phép cộng trên ba quả xoài. 	- HS tính: “ $2 + 40 = 42$; $80 + 3 = 83$; $70 + 10 = 80$.”
- GV hỏi dẫn tích hợp: “Em muốn kiểm tra nhanh quả xoài mình chọn có đúng hay không; em cần dùng công cụ số để làm gì?”	- HS trả lời: “Em cần chọn đáp án trên Quizizz và xem phản hồi đúng, sai.”
- GV tổ chức một câu hỏi Quizizz: chọn quả xoài có kết quả lớn nhất; nhắc HS đọc kỹ câu hỏi trước khi bấm chọn.	- HS vào câu hỏi theo hướng dẫn và chọn phép tính $80 + 3$.
- GV hiển thị kết quả; yêu cầu HS giải thích bằng phép tính chứ không chỉ dựa vào màn hình.	- HS giải thích: “ $80 + 3 = 83$ là lớn nhất; $2 + 40 = 42$ là bé nhất.”
- GV diễn giải: “Quizizz giúp trình bày đáp án và phản hồi nhanh; việc tính toán, giải thích và sửa bài vẫn là trách nhiệm của mỗi em.”	- HS ghi nhớ cách dùng công cụ số để hỗ trợ học tập trung thực.
Bài 3. Bài toán chim trên cây - Mục tiêu bài tập: <i>Vận dụng phép cộng vào tình huống thêm vào.</i>	

<p>- GV đưa riêng hình Bài 3; yêu cầu HS đọc đề và nêu dữ kiện.</p> 	<p>- HS nêu: “Trên cây có 15 con chim; có thêm 24 con chim đến đậu.”</p>
<p>- GV hỏi: “Trên cây có tất cả bao nhiêu con chim?”</p>	<p>- HS lập phép tính: “$15 + 24 = 39$; có tất cả 39 con chim.”</p>
<p>- GV chốt Bài 3 và yêu cầu HS viết phép tính, câu trả lời vào vở.</p>	<p>- HS viết bài giải vào vở.</p>
<p>Bài 4. Tính nhẩm theo mẫu - Mục tiêu bài tập: Cộng nhẩm các số tròn chục.</p>	
<p>- GV đưa riêng hình Bài 4; hướng dẫn mẫu $30 + 20 = 50$.</p> 	<p>- HS quan sát mẫu và nhận ra cách cộng số chục.</p>
<p>- GV yêu cầu HS tính nhẩm các phép tính còn lại.</p>	<p>- HS nêu: “Nhóm a đều bằng 60; nhóm b đều bằng 70; nhóm c lần lượt bằng 30, 40, 50.”</p>
<p>- GV chốt Bài 4: Có thể cộng nhẩm số tròn chục bằng cách cộng số chục.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ.</p>
<p>Bài 5. Tìm số trên lá - Mục tiêu bài tập: Tính kết quả để điền số còn thiếu.</p>	
<p>- GV đưa riêng hình Bài 5; yêu cầu HS theo đường đi và tính từng phép cộng.</p> 	<p>- HS quan sát và làm bài.</p>

- GV mời HS nêu các số cần điền.	- HS trả lời: “Các số cần điền là 53, 42, 64.”
- GV nhận xét và chốt Bài 5.	- HS đối chiếu kết quả.
3. VẬN DỤNG	
<i>- Mục tiêu: Tự đánh giá việc sử dụng phép cộng và công cụ số.</i>	
- GV hỏi: “Khi dùng Quizizz trong tiết Toán, em cần làm gì để học hiệu quả?”	- HS trả lời: “Em tự tính trước, chọn đáp án, xem phản hồi và sửa bài nếu sai.”
- GV nhận xét tiết học và dặn HS ôn lại phép cộng không nhớ trong phạm vi 100.	- HS lắng nghe và thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 1 BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG - TUẦN 27

BÀI 31: PHÉP TRỪ SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ - TIẾT 1

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Hiểu được ý nghĩa thực tế của phép trừ qua thao tác bớt đi.
- Thực hiện được phép trừ số có hai chữ số cho số có một chữ số, không nhớ, bằng que tính và đặt tính theo cột dọc.
- Vận dụng phép trừ để giải bài toán thực tế đơn giản.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

4. Tích hợp

- An toàn giao thông: Nhận biết hành vi an toàn khi đi xe buýt; biết lên, xuống xe đúng trật tự, không chen lấn, xô đẩy; biết nhường nhịn, xếp hàng văn minh và bảo vệ bản thân, mọi người xung quanh.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

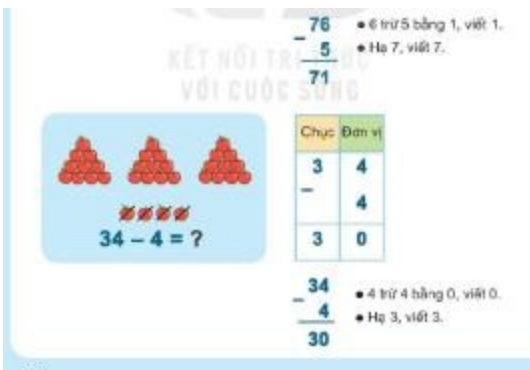
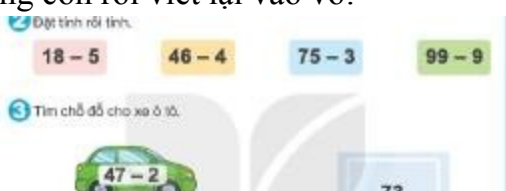
- Sách giáo khoa Toán 1, Tập hai; bộ đồ dùng học Toán 1; que tính bó chục và que tính rời; bảng phụ.
- Hình ảnh SGK đã cắt đúng nội dung sử dụng của từng bài tập; máy chiếu hoặc ti vi nếu có.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1; vở; bảng con; bút chì; bộ que tính; thẻ số.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Ôn phép cộng đã học, tạo tình huống chuyển sang phép trừ.</i>	
- GV tổ chức trò chơi “Tính nhanh”, lần lượt nêu: $30 + 4$; $42 + 5$; $70 + 6$.	- HS ghi kết quả vào bảng con: 34; 47; 76.
- GV hỏi: “Nếu có 76 que tính rồi bớt đi 5 que tính thì cần làm phép tính gì?”	- HS trả lời: “Thực hiện phép trừ $76 - 5$.”
- GV giới thiệu bài học: Phép trừ số có hai chữ số cho số có một chữ số.	- HS nhắc lại tên bài và chuẩn bị que tính.
2. KHÁM PHÁ	
<i>- Mục tiêu: Hình thành cách tính $76 - 5$ và $34 - 4$ bằng thao tác và đặt tính.</i>	
- GV đưa hình khám phá $76 - 5$; yêu cầu HS quan sát và nêu số que tính ban đầu, số que lấy đi. 	- HS trả lời: “Có 76 que tính, lấy đi 5 que tính.”
- GV yêu cầu HS dùng 7 bó chục và 6 que rời, lấy đi 5 que rời.	- HS thao tác, nêu: “Còn 7 bó chục và 1 que rời, tức là 71 que tính.”
- GV hướng dẫn đặt tính: viết 76; viết 5 thẳng cột đơn vị; trừ từ phải sang trái.	- HS đặt tính trên bảng con và đọc: “6 trừ 5 bằng 1; hạ 7; $76 - 5 = 71$.”

<p>- GV đưa ví dụ $34 - 4$ và yêu cầu HS tự thao tác, đặt tính.</p> 	<p>- HS thực hiện và nêu: “$34 - 4 = 30$.”</p>
<p>- GV chốt: “Khi trừ số có hai chữ số cho số có một chữ số, viết thẳng cột đơn vị và tính từ phải sang trái.”</p>	<p>- HS nhắc lại cách đặt tính và cách tính.</p>
<p>3. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH <i>- Mục tiêu: Củng cố tính, đặt tính, nối kết quả và giải toán thực tế.</i></p>	
<p>Bài 1. Tính</p>	
<p>- GV đưa riêng hình Bài 1, yêu cầu HS làm cá nhân vào vở.</p> 	<p>- HS làm vào vở: $19 - 4 = 15$; $35 - 2 = 33$; $66 - 1 = 65$; $78 - 5 = 73$; $93 - 3 = 90$.</p>
<p>- GV mời HS trình bày và yêu cầu lớp nhận xét cách trừ hàng đơn vị.</p>	<p>- HS trình bày kết quả; nhận xét và sửa bài.</p>
<p>- GV chốt đáp án Bài 1.</p>	<p>- HS ghi lại kết quả đúng.</p>
<p>Bài 2. Đặt tính rồi tính</p>	
<p>- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS đặt tính vào bảng con rồi viết lại vào vở.</p> 	<p>- HS đặt tính và tính: $18 - 5 = 13$; $46 - 2 = 44$; $75 - 3 = 72$; $99 - 9 = 90$.</p>
<p>- GV mời 4 HS lên bảng chữa bài và chốt quy trình.</p>	<p>- HS đối chiếu, nêu: “Viết số trừ thẳng cột đơn vị, trừ từ phải sang trái.”</p>

Bài 3. Tìm chỗ đỗ cho ô tô	
<p>- GV đưa riêng hình Bài 3; yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, tính nhẩm và nối.</p> 	<p>- HS nối: 47 - 2 với 45; 56 - 6 với 50; 78 - 5 với 73.</p>
<p>- GV mời đại diện nhóm nêu lí do nối và chốt đáp án.</p>	<p>- HS giải thích bằng kết quả phép tính và sửa bài nếu cần.</p>
Bài 4. Giải bài toán xe buýt	
<p>- GV đưa riêng hình Bài 4; yêu cầu HS đọc đề, gạch dưới dữ kiện và câu hỏi.</p> 	<p>- HS đọc: “Xe buýt chở 29 hành khách; có 5 hành khách xuống xe; hỏi còn lại bao nhiêu hành khách.”</p>
<p>- GV hỏi: “Muốn biết số hành khách còn lại, em thực hiện phép tính gì?”</p>	<p>- HS trả lời: “Thực hiện phép trừ 29 - 5.”</p>
<p>- GV yêu cầu HS viết phép tính và câu trả lời vào vở.</p>	<p>- HS viết: “29 - 5 = 24. Trên xe buýt còn lại 24 hành khách.”</p>
<p>- GV hỏi dẫn tích hợp: “Khi xe buýt dừng đón hoặc trả khách, nếu mọi người chen lấn, xô đẩy thì điều gì có thể xảy ra?”</p>	<p>- HS trả lời: “Có thể bị ngã, bị va vào xe hoặc làm người khác gặp nguy hiểm.”</p>
<p>- GV diễn giải: “Xe buýt là phương tiện giao thông công cộng. Khi lên xe, các em cần xếp hàng, chờ người xuống trước rồi mới lên; không chen lấn, không chạy nhảy ở cửa xe; khi xuống phải quan sát và làm theo hướng dẫn của người lớn.”</p>	<p>- HS lắng nghe và nêu lại các việc cần làm: xếp hàng, nhường người xuống trước, không chen lấn, không đùa nghịch ở cửa xe.</p>
<p>- GV hỏi: “Việc xếp hàng và nhường nhịn khi lên, xuống xe giúp ích gì cho em và cho mọi người?”</p>	<p>- HS trả lời: “Giúp mọi người đi lại an toàn, lịch sự và tránh bị ngã hoặc tai nạn.”</p>
<p>- GV chốt đáp án Bài 4 và chốt nội dung ATGT: “Tham gia giao thông an toàn là biết tự bảo vệ mình và tôn trọng sự an toàn của người khác.”</p>	<p>- HS nhắc lại kết quả 24 hành khách và cam kết thực hiện hành vi an toàn.</p>
4. VẬN DỤNG	
<p>- Mục tiêu: <i>Củng cố cách trừ và liên hệ hành vi an toàn giao thông.</i></p>	
<p>- GV nêu phép tính 57 - 4 và tình huống có 57 bạn xếp hàng, 4 bạn rời hàng; yêu cầu HS nêu kết quả.</p>	<p>- HS tính: “57 - 4 = 53; còn 53 bạn.”</p>
<p>- GV nhận xét tiết học, dặn HS thực hiện xếp hàng văn minh khi lên xuống xe.</p>	<p>- HS lắng nghe và thực hiện.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

BÀI 31: PHÉP TRỪ SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ - TIẾT 2

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**1. Năng lực đặc thù**

- Thực hiện được phép trừ số có hai chữ số cho số có một chữ số trong các bài luyện tập.
- Biết nhận xét phép tính đúng, sai và giải thích được lỗi đặt tính hoặc lỗi tính.
- Giải được bài toán thực tế bằng một phép trừ phù hợp.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

- Sách giáo khoa Toán 1, Tập hai; bộ đồ dùng học Toán 1; que tính bó chục và que tính rời; bảng phụ.
- Hình ảnh SGK đã cắt đúng nội dung sử dụng của từng bài tập; máy chiếu hoặc ti vi nếu có.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1; vở; bảng con; bút chì; bộ que tính; thẻ số.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Ôn cách đặt tính và tính phép trừ không nhớ.</i>	
- GV nêu $46 - 2$; $75 - 3$; $99 - 9$, yêu cầu HS làm bảng con.	- HS viết kết quả: 44; 72; 90.
- GV yêu cầu HS nêu quy tắc thực hiện.	- HS nêu: “Đặt thẳng cột; trừ hàng đơn vị trước, hạ hàng chục.”

2. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH

- Mục tiêu: Luyện tính nhẩm, tìm số, kiểm tra đúng sai và giải toán.

Bài 1. Tính nhẩm

- GV đưa hình Bài 1 và yêu cầu HS làm cá nhân, sau đó đọc nối tiếp kết quả.



- HS tính nhẩm theo từng phép tính trong bài.

- GV mời HS trình bày cách nhẩm: giữ nguyên hàng chục, trừ ở hàng đơn vị.

- HS trình bày cách nhẩm và đối chiếu kết quả.

- GV chốt kết quả Bài 1.

- HS sửa bài nếu sai.

Bài 2. Số?

- GV đưa riêng hình Bài 2; hướng dẫn HS tìm số theo từng mũi tên.



- HS làm vở và trao đổi nhóm đôi cách điền số.

- GV mời đại diện nhóm nêu kết quả và giải thích một trường hợp.

- HS trình bày kết quả đã tìm được; lớp nhận xét.

- GV chốt đáp án Bài 2.

- HS ghi nhớ cách kiểm tra bằng tính lại.

Bài 3. Đúng hay sai?

- GV đưa riêng hình Bài 3; yêu cầu HS tự đặt tính hoặc tính nhẩm trước khi ghi Đ/S.



- HS làm cá nhân rồi đổi vở kiểm tra theo cặp.

- GV mời HS giải thích vì sao phép tính sai cần sửa.

- HS nêu lỗi và sửa phép tính đúng.

- GV chốt: Không đoán đúng/sai; cần tính kiểm tra.

- HS nhắc lại yêu cầu kiểm tra kết quả.

Bài 4. Bài toán thực tế

- GV đưa riêng hình Bài 4; yêu cầu HS đọc đề và nêu dữ kiện, yêu cầu.



- HS đọc đề, nêu số đã có, số bớt đi và điều cần tìm.

- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi để chọn phép tính.

- HS trao đổi, thống nhất phép trừ thích hợp.

- GV yêu cầu HS giải vào vở và mời một HS chữa bài.

- HS viết phép tính, câu trả lời; trình bày trước lớp.

- GV nhận xét, chốt đáp án và nhắc HS kiểm tra kết quả.

- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.

3. VẬN DỤNG

- Mục tiêu: *Củng cố kỹ năng trừ thông qua trò chơi nhanh.*

- GV tổ chức trò chơi “Truyền điện”: GV nêu số và yêu cầu bớt đi một số đơn vị.

- HS nối tiếp trả lời nhanh kết quả phép trừ.

- GV nhận xét và dặn HS luyện đặt tính thẳng cột.

- HS lắng nghe, thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

BÀI 31: PHÉP TRỪ SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ - TIẾT 3

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố phép trừ số có hai chữ số cho số có một chữ số qua tính nhẩm, tìm số và bài toán.
- So sánh được kết quả phép tính với số cho trước; chọn đúng đối tượng theo điều kiện.
- Vận dụng phép trừ trong trò chơi và tình huống thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Sách giáo khoa Toán 1, Tập hai; bộ đồ dùng học Toán 1; que tính bó chục và que tính rời; bảng phụ.
- Hình ảnh SGK đã cắt đúng nội dung sử dụng của từng bài tập; máy chiếu hoặc ti vi nếu có.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1; vở; bảng con; bút chì; bộ que tính; thẻ số.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

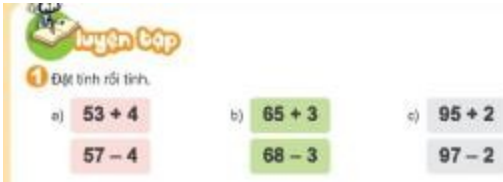
HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Ôn nhanh phép trừ thông qua bảng con.</i>	
- GV nêu các phép tính $59 - 2$; $59 - 6$; $58 - 3$; yêu cầu HS ghi bảng con.	- HS ghi: 57; 53; 55.
- GV mời HS nêu cách nhẩm và giới thiệu tiết luyện tập.	- HS nêu cách nhẩm và chuẩn bị làm bài.

2. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH

- Mục tiêu: Thực hành tính, tìm số và giải bài toán qua hình ảnh.

Bài 1. Tính

- GV đưa riêng hình Bài 1, yêu cầu HS làm vở cá nhân.



- HS thực hiện các phép tính trong bài và đổi vở kiểm tra.

- GV mời HS đọc kết quả và chốt cách làm.

- HS nêu kết quả, sửa bài nếu cần.

Bài 2. Số?

- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS làm việc nhóm đôi và giải thích mỗi bước.



- HS thảo luận, điền số vào ô trống và trình bày cách tìm.

- GV nhận xét và chốt đáp án.

- HS đối chiếu kết quả.

Bài 3. Điều nào có kết quả lớn hơn 55?

- GV đưa hình Bài 3; yêu cầu HS tính từng phép trừ trên cánh điều.



- HS tính: $59 - 2 = 57$; $59 - 6 = 53$; $59 - 9 = 50$; $58 - 3 = 55$.

- GV hỏi: “Điều nào ghi phép tính có kết quả lớn hơn 55?”

- HS trả lời: “Điều ghi $59 - 2 = 57$.”

- GV chốt Bài 3: chỉ 57 lớn hơn 55.

- HS ghi nhớ kết quả.

Bài 4. Tình huống hái dừa

- GV đưa riêng hình Bài 4 và nêu tình huống: cây có 48 quả dừa, hái xuống 5 quả; hỏi còn lại bao nhiêu quả.



- HS xác định phép trừ: $48 - 5$.

- GV yêu cầu HS tính và ghi câu trả lời vào vở.

- HS viết: “ $48 - 5 = 43$; còn lại 43 quả dừa.”

- GV chốt đáp án Bài 4.

- HS sửa bài nếu sai.

3. VẬN DỤNG - TRÒ CHƠI

- Mục tiêu: Vận dụng phép trừ để lựa chọn đường đi đúng.

- GV đưa hình trò chơi; phổ biến cách đi theo các ô có kết quả phù hợp.



- HS quan sát sơ đồ trò chơi và lắng nghe luật.

- GV tổ chức HS chơi theo nhóm, yêu cầu nhóm giải thích một bước lựa chọn.

- HS tính, chọn đường đi và trình bày lí do.

- GV nhận xét tiết học và dặn HS chuẩn bị bài Phép trừ số có hai chữ số cho số có hai chữ số.

- HS lắng nghe, thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 1
BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG - TUẦN 28
BÀI 32: PHÉP TRỪ SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ - TIẾT 1
 Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**1. Năng lực đặc thù**

- Hiểu được ý nghĩa bớt đi của phép trừ số có hai chữ số cho số có hai chữ số.
- Thực hiện được phép trừ không nhớ bằng que tính và đặt tính theo cột dọc.
- Giải được bài toán thực tế đơn giản liên quan đến phép trừ.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

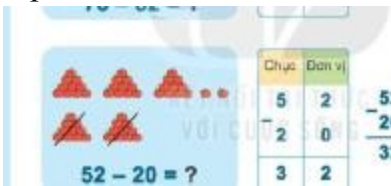
1. Giáo viên

- Sách giáo khoa Toán 1, Tập hai; bộ đồ dùng học Toán 1; que tính bó chục và que tính rời; bảng phụ.
- Hình ảnh SGK đã cắt đúng nội dung sử dụng của từng bài tập; máy chiếu hoặc ti vi nếu có.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1; vở; bảng con; bút chì; bộ que tính; thẻ số.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

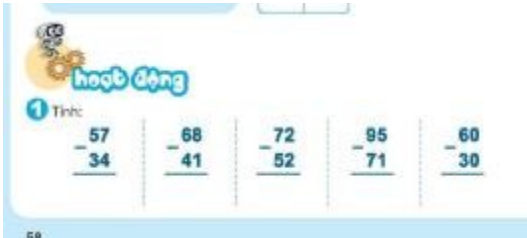
HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG <i>- Mục tiêu: Ôn phép trừ số có hai chữ số cho số có một chữ số; kết nối bài mới.</i>	
- GV nêu $76 - 5$; $52 - 2$; $34 - 4$; yêu cầu HS tính bảng con.	- HS ghi: 71; 50; 30.
- GV hỏi: “Nếu bớt đi cả chục và đơn vị thì chúng ta thực hiện thế nào?”	- HS suy nghĩ và sẵn sàng khám phá bài mới.
2. KHÁM PHÁ <i>- Mục tiêu: Hình thành thuật toán trừ số có hai chữ số cho số có hai chữ số.</i>	
- GV đưa hình $76 - 32$, yêu cầu HS lấy 7 bó chục và 6 que rời rồi bớt 3 bó chục và 2 que rời. 	- HS thao tác và nêu: “Còn 4 bó chục và 4 que rời, tức là 44.”
- GV hướng dẫn đặt tính thẳng hàng chục, hàng đơn vị; hỏi: “6 trừ 2 bằng mấy? 7 trừ 3 bằng mấy?”	- HS trả lời: “6 trừ 2 bằng 4; 7 trừ 3 bằng 4; $76 - 32 = 44$.”
- GV đưa ví dụ $52 - 20$, yêu cầu HS thực hiện theo cặp. 	- HS nêu: “2 trừ 0 bằng 2; 5 trừ 2 bằng 3; $52 - 20 = 32$.”
- GV chốt: “Trừ hàng đơn vị trước, rồi trừ hàng chục; các chữ số cùng hàng phải đặt thẳng cột.”	- HS nhắc lại quy tắc.

3. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH

- Mục tiêu: Củng cố tính, đặt tính, so sánh kết quả và giải bài toán.

Bài 1. Tính

- GV đưa riêng hình Bài 1; yêu cầu HS làm cá nhân vào vở.



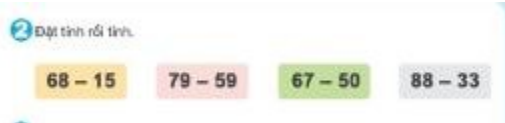
- HS làm: $57 - 34 = 23$; $68 - 41 = 27$; $72 - 52 = 20$; $95 - 71 = 24$; $60 - 30 = 30$.

- GV mời HS chữa bài, chốt đáp án.

- HS trình bày và sửa bài.

Bài 2. Đặt tính rồi tính

- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS làm bảng con rồi chép kết quả vào vở.



- HS thực hiện: $68 - 15 = 53$; $79 - 59 = 20$; $67 - 50 = 17$; $88 - 33 = 55$.

- GV yêu cầu HS đổi vở kiểm tra vị trí đặt các chữ số.

- HS kiểm tra chéo và nhận xét cách đặt tính.

Bài 3. Quả dưa nào có kết quả lớn nhất?

- GV đưa riêng hình Bài 3; yêu cầu nhóm đôi tính nhằm từng quả dưa.



- HS tính: $70 - 20 = 50$; $54 - 14 = 40$; $35 - 10 = 25$.

- GV hỏi: “Quả dưa nào có kết quả lớn nhất?”

- HS trả lời: “Quả dưa ghi $70 - 20 = 50$.”

Bài 4. Bài toán vườn cây

- GV đưa riêng hình Bài 4; yêu cầu HS đọc đề và xác định dữ kiện.



- HS nêu: “Có tất cả 75 cây nhãn và vải; có 25 cây nhãn; hỏi số cây vải.”

- GV hỏi: “Muốn tìm số cây vải, em làm phép tính gì?”	- HS trả lời: “ $75 - 25 = 50$.”
- GV yêu cầu HS viết phép tính và câu trả lời vào vở; chốt đáp án.	- HS viết: “Trong vườn có 50 cây vải.”
4. VẬN DỤNG - <i>Mục tiêu: Củng cố quy trình trừ số có hai chữ số.</i>	
- GV nêu $84 - 31$ và yêu cầu HS giải thích từng bước.	- HS tính: “4 trừ 1 bằng 3; 8 trừ 3 bằng 5; $84 - 31 = 53$.”
- GV nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

BÀI 32: PHÉP TRỪ SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ - TIẾT 2

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**1. Năng lực đặc thù**

- Củng cố thực hiện phép trừ số có hai chữ số cho số có hai chữ số.
- Tính nhẩm các phép trừ số tròn chục; tìm số thích hợp và giải toán thực tế.
- Biết trình bày cách làm và kiểm tra kết quả.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

- Sách giáo khoa Toán 1, Tập hai; bộ đồ dùng học Toán 1; que tính bó chục và que tính rời; bảng phụ.
- Hình ảnh SGK đã cắt đúng nội dung sử dụng của từng bài tập; máy chiếu hoặc ti vi nếu có.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1; vở; bảng con; bút chì; bộ que tính; thẻ số.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Ôn phép trừ bằng trò chơi “Ai nhanh hơn”.</i>	
- GV nêu 70 - 20; 80 - 10; 90 - 30, yêu cầu HS giờ thẻ kết quả.	- HS giờ thẻ: 50; 70; 60.
- GV nhận xét và giới thiệu tiết luyện tập.	- HS chuẩn bị SGK, vở.

2. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH

- Mục tiêu: Củng cố tính nhẩm, đặt tính, tìm số và giải tình huống.

Bài 1. Tính nhẩm

- GV đưa riêng hình Bài 1; yêu cầu HS đọc các phép tính và làm cá nhân.



- HS thực hiện tính nhẩm theo từng cột.

- GV mời HS trình bày kết quả; hỏi cách nhẩm số tròn chục.

- HS nêu: “Trừ số chục rồi viết thêm chữ số 0 ở hàng đơn vị.”

- GV chốt Bài 1.

- HS đối chiếu và sửa bài.

Bài 2. Đặt tính rồi tính

- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS làm vào vở và đổi vở kiểm tra.



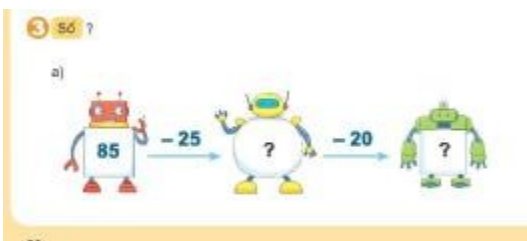
- HS đặt tính, tính và kiểm tra bài bạn.

- GV mời HS trình bày một phép tính, chốt quy trình.

- HS nêu cách tính từ phải sang trái.

Bài 3. Số?

- GV đưa riêng hình Bài 3a; yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi và tính để điền số.



- HS tính và điền số thích hợp vào từng ô ở phần a.

- GV đưa tiếp hình Bài 3b; yêu cầu HS đặt tính để tìm các chữ số còn thiếu.



- HS đặt tính và điền các chữ số còn thiếu ở phần b.

- GV mời đại diện nhóm trình bày và giải thích.

- HS nêu kết quả và cách tìm.

Bài 4. Bài toán thực tế	
<p>- GV đưa riêng hình Bài 4; yêu cầu HS đọc đề, xác định “tất cả”, “đã dùng/bớt đi”, “còn lại”.</p> 	<p>- HS đọc đề, gạch dưới dữ kiện và nêu phép trừ phù hợp.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm bài vào vở; mời HS chữa bài.</p>	<p>- HS viết phép tính và câu trả lời; nhận xét bài bạn.</p>
<p>- GV chốt đáp án Bài 4.</p>	<p>- HS sửa bài nếu cần.</p>
3. VẬN DỤNG <p>- Mục tiêu: Vận dụng phép trừ trong câu hỏi gần gũi.</p>	
<p>- GV nêu tình huống: “Lớp có 36 quyển truyện, cho mượn 12 quyển. Còn lại bao nhiêu quyển?”</p>	<p>- HS nêu phép tính: “$36 - 12 = 24$; còn lại 24 quyển.”</p>
<p>- GV nhận xét tiết học.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

BÀI 32: PHÉP TRỪ SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ - TIẾT 3

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**1. Năng lực đặc thù**

- Củng cố phép trừ số có hai chữ số qua bài tập tính, nối và tình huống thực tế.
- So sánh được kết quả phép tính và chọn đối tượng theo yêu cầu.
- Vận dụng phép trừ trong trò chơi học tập.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

- Sách giáo khoa Toán 1, Tập hai; bộ đồ dùng học Toán 1; que tính bó chục và que tính rời; bảng phụ.
- Hình ảnh SGK đã cắt đúng nội dung sử dụng của từng bài tập; máy chiếu hoặc ti vi nếu có.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1; vở; bảng con; bút chì; bộ que tính; thẻ số.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Ôn quy trình đặt tính và tính.</i>	
- GV viết $68 - 15$ và $88 - 33$ lên bảng; yêu cầu HS làm bảng con.	- HS ghi: 53; 55.
- GV yêu cầu HS nói nhanh cách kiểm tra kết quả.	- HS nêu: “Đặt tính thẳng cột, tính lại từng hàng.”

2. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH

- Mục tiêu: Thực hiện phép tính, so sánh và giải toán trực quan.

Bài 1. Đặt tính rồi tính

- GV đưa riêng hình Bài 1; yêu cầu HS làm vào vở.



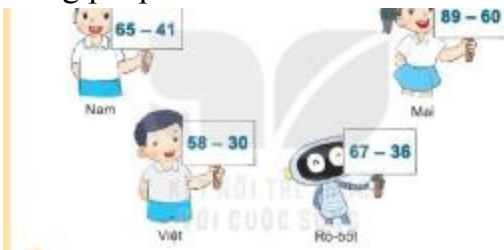
- HS đặt tính và tính các phép tính trong bài.

- GV mời HS chữa bài, nhận xét vị trí đặt các chữ số.

- HS trình bày; lớp nhận xét.

Bài 2. So sánh kết quả

- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS tính nhẩm từng phép trừ.



- HS tính và xác định kết quả cần chọn.

- GV mời HS giải thích vì sao chọn đáp án.

- HS nêu phép tính và kết quả so sánh.

Bài 3. Nối theo kết quả

- GV đưa riêng hình Bài 3; yêu cầu HS làm nhóm đôi.



- HS tính, nối, đối chiếu kết quả với bạn.

- GV chốt đáp án Bài 3.

- HS sửa bài nếu sai.

3. VẬN DỤNG - TRÒ CHƠI

- Mục tiêu: Vận dụng tính trừ để lựa chọn đường đi trong trò chơi.

- GV đưa hình trò chơi và phổ biến luật: tính đúng để chọn đường đi/dích đến.



- HS quan sát hình, lắng nghe luật chơi.

- GV tổ chức cho HS chơi theo nhóm 4; yêu cầu nhóm nêu một bước tính.

- HS hợp tác tính toán, lựa chọn đường đi và trình bày.

- GV nhận xét, dặn HS chuẩn bị bài Luyện tập chung.

- HS lắng nghe, thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 1
BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG - TUẦN 29
BÀI HỌC STEM: MÔ HÌNH TÍNH HÀNG DỌC - TIẾT 1

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**1. Năng lực đặc thù**

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ số có hai chữ số trong phạm vi 100 ở mức không nhớ.
- Nhận biết nhu cầu tạo mô hình hỗ trợ đặt tính thẳng cột chục, cột đơn vị.
- Đề xuất được ý tưởng và lựa chọn vật liệu đơn giản để làm mô hình tính hàng dọc.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

4. Tích hợp

- Tích hợp Tiếng Việt - Kể chuyện “Cây tre trăm đốt”: HS nhớ nội dung câu chuyện, nhân vật Anh Khoai và hình ảnh các đốt tre; biết liên hệ thao tác ghép các “thẻ đốt tre” với việc sắp xếp số, dấu phép tính để lập phép tính đúng; bồi dưỡng đức tính chăm chỉ, thật thà, kiên trì.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Thẻ phép tính, bìa màu, giấy ô li, bút dạ, keo dán, que tính; mẫu mô hình tính hàng dọc hoặc mô hình đồng hồ.
- Máy chiếu/điện thoại của giáo viên khi minh họa nội dung tích hợp theo KHGD.

2. Học sinh

- SGK Toán 1; vở; bảng con; bút chì; thước; bìa màu, hồ dán, kéo an toàn, bút màu theo nhóm.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG - XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ <i>- Mục tiêu: Ôn phép tính đã học và nhận biết nhu cầu có dụng cụ hỗ trợ đặt tính thẳng cột.</i>	
- GV đưa hình bài luyện tập, yêu cầu HS tính nhanh $20 + 5$; $57 - 40$; $74 - 24$. 	- HS tính: 25; 17; 50.
- GV hỏi: “Khi đặt tính hàng dọc, nếu viết hàng chục lệch hàng đơn vị thì kết quả có thể thế nào?”	- HS trả lời: “Có thể tính sai.”
- GV nêu nhiệm vụ STEM: làm mô hình có hai cột “Chục - Đơn vị” để đặt thẻ số và thực hiện phép tính đúng hàng.	- HS lắng nghe, nhắc lại nhiệm vụ làm mô hình.

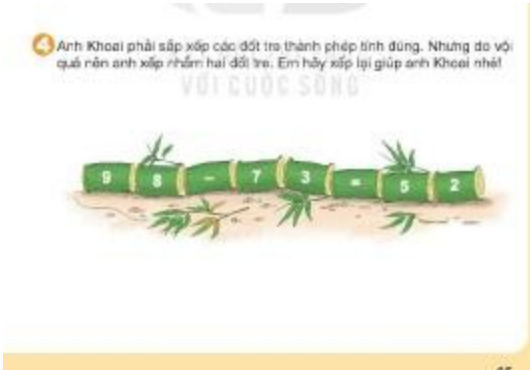
2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC - TIÊU CHÍ SẢN PHẨM

- Mục tiêu: Ôn cách đặt tính hàng dọc; xác định yêu cầu của mô hình.

- GV yêu cầu HS thao tác với que tính để biểu diễn $36 + 12$ và $57 - 34$.	- HS dùng bó chục, que rời; nêu kết quả: $36 + 12 = 48$; $57 - 34 = 23$.
- GV hỏi: “Hàng chục đặt ở cột nào? Hàng đơn vị đặt ở cột nào?”	- HS trả lời: “Chục đặt dưới chục; đơn vị đặt dưới đơn vị.”
- GV thống nhất tiêu chí: mô hình có cột Chục, Đơn vị rõ ràng; có chỗ đặt dấu cộng/trừ và kết quả; thẻ số dễ thay đổi; sản phẩm chắc, sạch, dễ sử dụng.	- HS đọc lại tiêu chí và ghi nhớ.

3. TÍCH HỢP TIẾNG VIỆT - CÂY TRE TRĂM ĐỐT

- Mục tiêu: Liên hệ hình ảnh đốt tre với việc ghép thẻ số để lập phép tính đúng; giáo dục chăm chỉ, thật thà, kiên trì.

<p>- GV hỏi dẫn: “Nhìn hình các đốt tre trong bài Toán, em nhớ đến câu chuyện Tiếng Việt nào? Trong truyện, ai là người chăm chỉ và thật thà?”</p> 	<p>- HS trả lời: “Câu chuyện Cây tre trăm đốt; nhân vật Anh Khoai chăm chỉ và thật thà.”</p>
<p>- GV mời 1 - 2 HS kể ngắn gọn: Anh Khoai chăm chỉ làm việc, bị lừa đi tìm cây tre trăm đốt, sau đó các đốt tre được ghép lại; nhấn mạnh chỉ kể các ý chính, nói rõ ràng.</p>	<p>- HS kể ngắn gọn theo các ý chính, lắng nghe và bổ sung cho bạn.</p>
<p>- GV liên hệ nhiệm vụ Toán: “Trong câu chuyện, các đốt tre được ghép đúng để thành cây tre. Trong bài học hôm nay, mỗi thẻ số và dấu phép tính cũng cần đặt đúng vị trí để tạo thành phép tính đúng.”</p>	<p>- HS lắng nghe; nêu phép tính đúng từ hình: “$98 - 73 = 25$.”</p>
<p>- GV hỏi: “Qua câu chuyện, em học được phẩm chất gì khi làm mô hình và làm toán?”</p>	<p>- HS trả lời: “Cần chăm chỉ, thật thà báo cáo kết quả, kiên trì sửa mô hình và sửa phép tính khi chưa đúng.”</p>
<p>- GV chốt tích hợp: “Làm Toán cũng cần sự chính xác và kiên trì như khi ghép từng đốt tre; không đoán kết quả, không chép bài bạn.”</p>	<p>- HS nhắc lại việc cần thực hiện khi làm sản phẩm và làm bài.</p>

4. ĐỀ XUẤT Ý TƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ CHẾ TẠO

- Mục tiêu: Lựa chọn thiết kế mô hình phù hợp để thực hiện ở tiết sau.

- GV chia nhóm 4, phát phiếu ý tưởng: hình dạng bảng, vị trí cột Chục - Đơn vị, vật liệu, cách gắn thẻ số.	- HS thảo luận nhóm, vẽ phác thảo mô hình và liệt kê vật liệu.
- GV mời đại diện nhóm giới thiệu ý tưởng; yêu cầu nhóm khác góp ý theo tiêu chí.	- HS trình bày, góp ý: chữ rõ, cột thẳng, dễ thay thẻ.
- GV dặn HS chuẩn bị bìa, thẻ số, bút màu và kéo an toàn cho tiết chế tạo.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

BÀI HỌC STEM: MÔ HÌNH TÍNH HÀNG DỌC - TIẾT 2

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**1. Năng lực đặc thù**

- Làm được mô hình tính hàng dọc có cột chục, cột đơn vị và sử dụng được để tính phép cộng, phép trừ không nhớ.
- Kiểm tra, điều chỉnh sản phẩm theo tiêu chí và trình bày được cách sử dụng.
- Vận dụng mô hình để giải nhiệm vụ toán học trong tình huống gần gũi.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

4. Tích hợp

- Tích hợp Tiếng Việt - Giới thiệu “Đế Mèn phiêu lưu kí”: HS biết thêm về tác phẩm và một số nhân vật như Đế Mèn, Đế Trũi, Xén tóc, Châu chấu voi; biết quan sát tranh, đọc hiểu thông tin đơn giản và liên hệ với nhiệm vụ Toán; bồi dưỡng hứng thú đọc sách.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

- Thẻ phép tính, bìa màu, giấy ô li, bút dạ, keo dán, que tính; mẫu mô hình tính hàng dọc hoặc mô hình đồng hồ.
- Máy chiếu/điện thoại của giáo viên khi minh hoạ nội dung tích hợp theo KHGD.

2. Học sinh

- SGK Toán 1; vở; bảng con; bút chì; thước; bìa màu, hồ dán, kéo an toàn, bút màu theo nhóm.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG - NHẮC LẠI TIÊU CHÍ - Mục tiêu: Sẵn sàng chế tạo sản phẩm đúng yêu cầu.	
- GV yêu cầu HS đọc lại các tiêu chí của mô hình tính hàng dọc.	- HS nêu: có cột Chục - Đơn vị; thẻ số rõ; đặt tính dễ; sản phẩm chắc, sạch.
- GV nhắc HS sử dụng kéo, hồ dán an toàn và chia nhiệm vụ trong nhóm.	- HS phân công: vẽ bảng, cắt thẻ, viết số, kiểm tra.

2. THỰC HÀNH CHẾ TẠO VÀ SỬ DỤNG MÔ HÌNH <i>- Mục tiêu: Làm sản phẩm, thử nghiệm bằng phép tính, điều chỉnh khi cần.</i>	
- GV hướng dẫn các bước: kẻ hai cột; ghi tên cột; làm thẻ số và dấu phép tính; gắn thẻ để thử nghiệm.	- HS thực hiện từng bước theo nhóm.
- GV giao thử nghiệm $32 + 15$ và $76 - 32$ bằng mô hình.	- HS đặt thẻ đúng cột và nêu kết quả: 47; 44.
- GV quan sát, hỏi: “Nếu thẻ số chưa thẳng cột, nhóm cần điều chỉnh thẻ nào?”	- HS điều chỉnh đường kẻ, vị trí gắn thẻ hoặc kích thước thẻ.
- GV yêu cầu nhóm tự đánh giá sản phẩm theo tiêu chí.	- HS đánh dấu tiêu chí đạt/chưa đạt và hoàn thiện sản phẩm.
3. TÍCH HỢP TIẾNG VIỆT - GIỚI THIỆU ĐỂ MÈN PHIÊU LƯU KÍ <i>- Mục tiêu: Kết nối tranh/nhân vật với nhiệm vụ toán học; nuôi dưỡng hứng thú đọc sách.</i>	
- GV hỏi dẫn: “Trong những câu chuyện về thế giới loài vật, em đã nghe tên nhân vật Để Mèn chưa? Để Mèn xuất hiện trong tác phẩm nào?”	- HS chia sẻ theo hiểu biết; lắng nghe tên tác phẩm “Để Mèn phiêu lưu kí”.
- GV giới thiệu ngắn gọn: “Để Mèn phiêu lưu kí là câu chuyện về hành trình của Để Mèn cùng những nhân vật như Để Trũi, Xén tóc, Châu chấu voi. Các nhân vật biết quan sát, trải nghiệm và học bài học trong cuộc sống.”	- HS lắng nghe, nhắc lại tên tác phẩm và một số nhân vật.
- GV liên hệ với Toán: “Khi Rô-bốt hoặc nhân vật trong tranh cần tìm số bước, số vật hay kết quả phép tính, các em dùng mô hình tính hàng dọc để hỗ trợ tính đúng, giống như đọc kĩ thông tin để hiểu câu chuyện.”	- HS dùng mô hình giải một phép tính GV giao và trình bày kết quả rõ ràng.
- GV hỏi: “Việc đọc sách và quan sát tranh giúp em học Toán như thế nào?”	- HS trả lời: “Giúp em hiểu tình huống, biết chọn phép tính và thêm yêu thích việc học.”
- GV chốt tích hợp: “Đọc sách giúp mở rộng vốn hiểu biết; học Toán giúp các em giải quyết tình huống trong câu chuyện bằng cách chính xác.”	- HS lắng nghe, nêu điều em muốn tìm đọc thêm.
4. TRƯNG BÀY - VẬN DỤNG <i>- Mục tiêu: Giới thiệu sản phẩm và sử dụng mô hình để tính.</i>	
- GV mời từng nhóm giới thiệu mô hình, thao tác một phép tính cộng và một phép tính trừ.	- HS trình bày sản phẩm và tính trên mô hình.
- GV tổ chức bình chọn sản phẩm rõ, dễ dùng và chính xác.	- HS nhận xét lịch sự, bình chọn theo tiêu chí.
- GV nhận xét và dặn HS giữ mô hình để tiếp tục luyện tính.	- HS bảo quản sản phẩm và thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

BÀI 33: LUYỆN TẬP CHUNG - TIẾT 3

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**1. Năng lực đặc thù**

- Củng cố phép cộng, phép trừ số có hai chữ số không nhớ trong phạm vi 100.
- Giải được bài toán thực tế bằng phép tính thích hợp; biết tìm quy luật đơn giản trong bài tập.
- Vận dụng kiến thức trong trò chơi toán học.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Giáo viên**

- Sách giáo khoa Toán 1, Tập hai; bộ đồ dùng học Toán 1; que tính bó chục và que tính rời; bảng phụ.
- Hình ảnh SGK đã cắt đúng nội dung sử dụng của từng bài tập; máy chiếu hoặc ti vi nếu có.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa Toán 1; vở; bảng con; bút chì; bộ que tính; thẻ số.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Ôn nhanh cộng, trừ trong phạm vi 100.</i>	
- GV nêu $20 + 3$; $45 - 5$; $30 + 20$; yêu cầu HS trả lời nhanh.	- HS trả lời: 23; 40; 50.
- GV giới thiệu tiết luyện tập chung.	- HS mở SGK, chuẩn bị vở.

2. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH

- Mục tiêu: Rèn đặt tính, giải toán và nhận biết quy luật.

Bài 1. Đặt tính rồi tính

- GV đưa riêng hình Bài 1; yêu cầu HS làm cá nhân vào vở.



- HS đặt tính và tính các phép tính trong bài.

- GV mời HS lên bảng chữa bài và chốt cách đặt tính.

- HS trình bày, nhận xét và sửa bài.

Bài 2. Bài toán về tráng sĩ

- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS đọc đề và gạch dưới các dữ kiện quan trọng.



- HS đọc đề, gạch dưới các số 49 và 25, xác định câu hỏi cần tìm.

- GV hỏi: “Trong hai ngày tráng sĩ uống hết 49 bầu nước, ngày thứ nhất uống 25 bầu; muốn biết ngày thứ hai uống bao nhiêu bầu, em làm phép tính gì?”

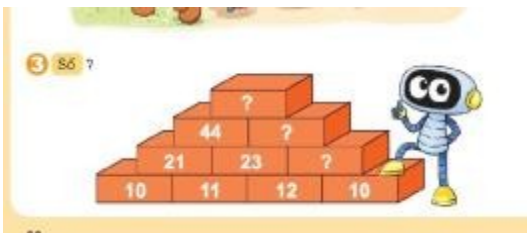
- HS trả lời: “Lấy 49 trừ 25; $49 - 25 = 24$.”

- GV yêu cầu HS viết phép tính và câu trả lời vào vở; chốt đáp án.

- HS viết: “Ngày thứ hai tráng sĩ uống hết 24 bầu nước.”

Bài 3. Số?

- GV đưa riêng hình Bài 3; yêu cầu HS quan sát tháp gạch và tìm cách ghép hai số ở dưới để được số ở trên.



- HS quan sát, thảo luận nhóm đôi và nhận ra mỗi viên gạch phía trên bằng tổng hai viên ngay dưới.

- GV mời HS điền các số còn thiếu và giải thích cách tìm.

- HS điền số theo quy luật cộng hai viên gạch liền kề; trình bày cách làm.

- GV nhận xét, chốt quy luật và kết quả.

- HS đối chiếu, sửa bài nếu cần.

Bài 4. Tính trên đường đua

- GV đưa riêng hình Bài 4; yêu cầu HS lần lượt tính các phép tính xuất hiện trên đường đua.



- HS thực hiện tính từng phép tính trên đường đưa.

- GV tổ chức nhóm thi đua đọc kết quả theo thứ tự đường đi và giải thích một phép tính.

- HS tham gia, nêu kết quả và trình bày cách tính.

- GV chốt Bài 4 và tuyên dương nhóm thực hiện chính xác.

- HS lắng nghe, sửa kết quả nếu sai.

3. VẬN DỤNG

- Mục tiêu: Củng cố việc chọn phép tính phù hợp với tình huống.

- GV nêu một tình huống cộng và một tình huống trừ trong đời sống; yêu cầu HS chọn phép tính phù hợp.

- HS nêu phép tính và giải thích vì sao chọn cộng hoặc trừ.

- GV nhận xét, dặn HS luyện tập thêm.

- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 1
BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG - TUẦN 30

BÀI 33: LUYỆN TẬP CHUNG - TIẾT 4

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Cùng cố phép cộng, phép trừ số có hai chữ số không nhớ trong phạm vi 100.
- Tìm được số thích hợp trong mảnh ghép và giải được bài toán thực quan.
- Vận dụng phép tính để xử lý tình huống về số toa tàu.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

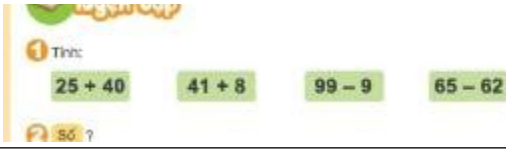
1. Giáo viên

- Sách giáo khoa Toán 1, Tập hai; bộ đồ dùng học Toán 1; que tính bó chục và que tính rời; bảng phụ.
- Hình ảnh SGK đã cắt đúng nội dung sử dụng của từng bài tập; máy chiếu hoặc ti vi nếu có.

2. Học sinh

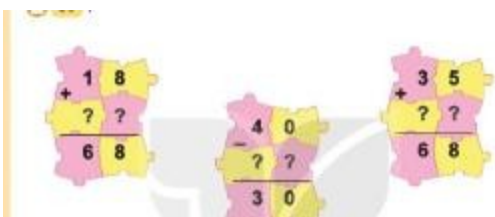
- Sách giáo khoa Toán 1; vở; bảng con; bút chì; bộ que tính; thẻ số.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>- Mục tiêu: Ôn cộng, trừ nhanh trước khi luyện tập.</i>	
- GV nêu $25 + 40$; $41 + 8$; $99 - 9$; $65 - 62$.	- HS trả lời: 65; 49; 90; 3.
- GV nhận xét và giới thiệu bài luyện tập.	- HS chuẩn bị làm bài.
2. LUYỆN TẬP - THỰC HÀNH	
<i>- Mục tiêu: Thực hiện tính, điền số và giải toán.</i>	
Bài 1. Tính	
- GV đưa riêng hình Bài 1; yêu cầu HS làm cá nhân vào vở. 	- HS tính: $25 + 40 = 65$; $41 + 8 = 49$; $99 - 9 = 90$; $65 - 62 = 3$.
- GV mời HS chữa bài và chốt đáp án.	- HS đối chiếu, sửa bài.

Bài 2. Số?

- GV đưa riêng hình Bài 2; yêu cầu HS làm nhóm đôi.



- HS điền: $18 + 50 = 68$; $40 - 10 = 30$; $35 + 33 = 68$.

- GV mời nhóm giải thích cách tìm.

- HS trình bày và nhận xét.

Bài 3. Cân bằng quả thông

- GV đưa riêng hình Bài 3; hỏi: “Hai bên cân bằng nhau, bên phải có 45 quả và 33 quả, túi đỏ có bao nhiêu quả?”



- HS trả lời: “ $45 + 33 = 78$; túi đỏ có 78 quả thông.”

- GV yêu cầu HS viết phép tính vào vở và chốt kết quả.

- HS ghi phép tính, lắng nghe nhận xét.

Bài 4. Tính

- GV đưa riêng hình Bài 4; nhắc HS tính lần lượt từ trái sang phải.



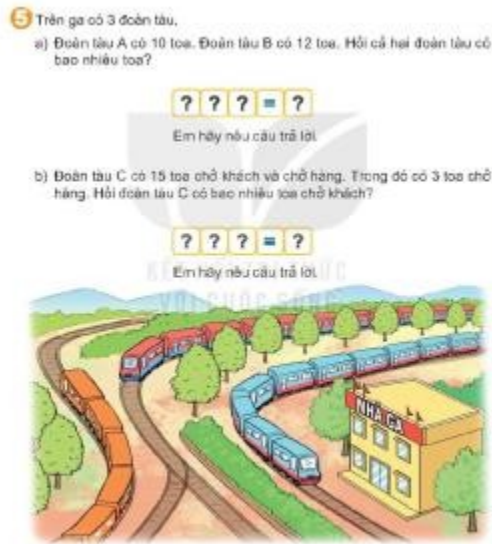
- HS tính: $20 + 40 + 1 = 61$; $15 - 2 - 1 = 12$; $40 + 15 + 2 = 57$.

- GV chốt đáp án Bài 4.

- HS sửa bài nếu sai.

Bài 5. Bài toán đoàn tàu

- GV đưa riêng hình Bài 5; yêu cầu HS đọc câu a và câu b.



- HS đọc: câu a tìm tổng số toa; câu b tìm số toa chở khách.

- GV hỏi câu a: “Cả hai đoàn tàu A và B có bao nhiêu toa?”

- HS tính: “ $10 + 12 = 22$; có 22 toa.”

- GV hỏi câu b: “Đoàn tàu C có 15 toa, trong đó 3 toa chở hàng; có bao nhiêu toa chở khách?”

- HS tính: “ $15 - 3 = 12$; có 12 toa chở khách.”

- GV chốt Bài 5.

- HS đối chiếu kết quả.

3. VẬN DỤNG

- Mục tiêu: *Củng cố kỹ năng lựa chọn phép tính phù hợp.*

- GV nêu một tình huống cộng và một tình huống trừ gần gũi; yêu cầu HS nêu phép tính.

- HS phân biệt tình huống gộp lại dùng cộng, bớt đi/còn lại dùng trừ.

- GV nhận xét và dặn HS chuẩn bị bài học STEM Đồng hồ tiện ích.

- HS lắng nghe, chuẩn bị.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

BÀI HỌC STEM: ĐỒNG HỒ TIỆN ÍCH - TIẾT 1

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Đọc được giờ đúng trên đồng hồ và nhận biết các bộ phận chính của đồng hồ.
- Nêu được ích lợi của đồng hồ; xác định tiêu chí của sản phẩm đồng hồ tiện ích.
- Đề xuất được ý tưởng làm mô hình đồng hồ có kim xoay được.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

4. Tích hợp

- Tích hợp AI 1.A2.1: Kể tên được một số thiết bị có sử dụng AI như loa thông minh, trợ lý ảo; biết dưới sự hướng dẫn của giáo viên có thể hỏi trợ lý ảo về thời gian để hỗ trợ xem giờ và quản lý lịch trình cá nhân.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Thẻ phép tính, bìa màu, giấy ô li, bút dạ, keo dán, que tính; mẫu mô hình tính hàng dọc hoặc mô hình đồng hồ.
- Máy chiếu/điện thoại của giáo viên khi minh họa nội dung tích hợp theo KHGD.

2. Học sinh

- SGK Toán 1; vở; bảng con; bút chì; thước; bìa màu, hồ dán, kéo an toàn, bút màu theo nhóm.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG - XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ	
<i>- Mục tiêu: Nhận biết vai trò của thời gian và nhu cầu làm đồng hồ.</i>	
- GV tổ chức HS đọc đoạn thơ ngắn về thời gian và hỏi: “Tích tắc là tiếng của đồ vật nào?”	- HS trả lời: “Là tiếng đồng hồ.”
- GV hỏi: “Đồng hồ giúp chúng ta làm gì trong ngày?”	- HS trả lời: “Giúp xem giờ, đi học đúng giờ, nghỉ ngơi đúng giờ.”
- GV nêu nhiệm vụ STEM: “Chúng ta làm một chiếc đồng hồ có thể dùng để luyện xem giờ.”	- HS nhắc lại tên sản phẩm: Đồng hồ tiện ích.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC - XEM GIỜ ĐÚNG <i>- Mục tiêu: Nhận biết bộ phận đồng hồ và đọc giờ đúng.</i>	
<p>- GV đưa hình đồng hồ trong bài học; yêu cầu HS nêu các bộ phận nhìn thấy.</p> 	<p>- HS nêu: “Mặt đồng hồ, các số từ 1 đến 12, kim ngắn, kim dài.”</p>
<p>- GV hướng dẫn: khi kim dài chỉ số 12, kim ngắn chỉ số nào thì đồng hồ chỉ đúng giờ đó.</p>	<p>- HS lắng nghe và nhắc lại cách xem giờ đúng.</p>
<p>- GV đưa các tranh hoạt động trong ngày; hỏi thời điểm phù hợp cho từng việc.</p> 	<p>- HS quan sát, nêu giờ phù hợp với hoạt động học, ăn, ngủ.</p>
<p>- GV chốt tiêu chí sản phẩm: đủ 12 số theo đúng thứ tự; có kim giờ, kim phút xoay được; mặt đồng hồ sạch, đẹp, dễ sử dụng.</p>	<p>- HS đọc lại tiêu chí sản phẩm.</p>
3. TÍCH HỢP AI - TRỢ LÝ ẢO HỖ TRỢ XEM GIỜ <i>- Mục tiêu: Nhận biết thiết bị có sử dụng AI và sử dụng AI đúng mục đích dưới hướng dẫn của giáo viên.</i>	
<p>- GV hỏi dẫn: “Ngoài chiếc đồng hồ, ở nhà em từng nghe điện thoại hoặc loa thông minh trả lời câu hỏi về thời gian chưa? Thiết bị đó có thể giúp con người việc gì?”</p>	<p>- HS chia sẻ: “Điện thoại/loa có thể nói giờ, đặt báo thức hoặc nhắc việc.”</p>
<p>- GV giới thiệu: “Trợ lý ảo trên điện thoại hoặc loa thông minh là một ứng dụng có sử dụng AI. AI có thể nghe câu hỏi và trả lời thời gian khi người lớn sử dụng đúng cách.”</p>	<p>- HS lắng nghe, kể tên thiết bị: điện thoại có trợ lý ảo, loa thông minh.</p>

- GV dùng thiết bị của giáo viên minh họa câu hỏi: “Bây giờ là mấy giờ?”; cho HS nghe câu trả lời và đối chiếu với đồng hồ lớp.	- HS quan sát thao tác của GV, nghe kết quả và đối chiếu với đồng hồ thật.
- GV hỏi: “AI giúp chúng ta trong việc xem giờ như thế nào? Khi nào em vẫn cần tự xem đồng hồ?”	- HS trả lời: “AI có thể báo giờ nhanh; em vẫn cần biết tự xem đồng hồ và không tự ý dùng thiết bị khi chưa được phép.”
- GV diễn giải: “AI chỉ là công cụ hỗ trợ. Các em cần tự học cách xem giờ, chỉ dùng trợ lý ảo dưới sự hướng dẫn của người lớn và không nói thông tin cá nhân vào thiết bị.”	- HS nhắc lại: tự xem giờ, hỏi người lớn trước khi dùng thiết bị, không cung cấp thông tin cá nhân.
- GV chốt tích hợp: “Biết dùng AI đúng mục đích giúp chúng ta sắp xếp thời gian học tập và sinh hoạt hợp lý hơn.”	- HS nêu một việc cần đúng giờ trong ngày của mình.
4. ĐỀ XUẤT Ý TƯỞNG - Mục tiêu: <i>Lập kế hoạch làm sản phẩm ở tiết sau.</i>	
- GV chia nhóm, yêu cầu HS chọn hình dạng đồng hồ, vật liệu và cách gắn hai kim.	- HS thảo luận, vẽ phác thảo và phân công nhiệm vụ.
- GV mời đại diện nhóm trình bày; góp ý theo tiêu chí.	- HS trình bày ý tưởng, lắng nghe góp ý.
- GV dặn HS chuẩn bị vật liệu an toàn cho tiết chế tạo.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

BÀI HỌC STEM: ĐỒNG HỒ TIỆN ÍCH - TIẾT 2

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Làm được mô hình đồng hồ có đủ 12 số đúng thứ tự và hai kim có thể xoay.
- Sử dụng mô hình để đọc, đặt giờ đúng theo yêu cầu.
- Trưng bày, tự đánh giá và điều chỉnh sản phẩm theo tiêu chí.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát, thực hiện nhiệm vụ; biết tự kiểm tra và sửa kết quả khi cần.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm; trình bày kết quả rõ ràng, biết nhận xét lịch sự.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức Toán để giải quyết nhiệm vụ và tình huống gần gũi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Chuẩn bị và giữ gìn đồ dùng; hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả đã thực hiện, biết sửa sai khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Giáo viên

- Thẻ phép tính, bìa màu, giấy ô li, bút dạ, keo dán, que tính; mẫu mô hình tính hàng dọc hoặc mô hình đồng hồ.
- Máy chiếu/điện thoại của giáo viên khi minh hoạ nội dung tích hợp theo KHGD.

2. Học sinh

- SGK Toán 1; vở; bảng con; bút chì; thước; bìa màu, hồ dán, kéo an toàn, bút màu theo nhóm.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1. KHỞI ĐỘNG - NHẮC LẠI TIÊU CHÍ <i>Mục tiêu: Chuẩn bị chế tạo mô hình đúng yêu cầu.</i>	
- GV cho HS quan sát một số đồng hồ; yêu cầu nhắc lại bộ phận và tiêu chí sản phẩm. 	- HS nêu: mặt đồng hồ, số 1 đến 12, kim ngắn, kim dài; kim xoay được.

- GV nhắc quy tắc an toàn khi dùng kéo, hồ dán và chia nhiệm vụ nhóm.	- HS lắng nghe, nhận vật liệu và phân công.
2. THỰC HÀNH CHẾ TẠO	
<i>- Mục tiêu: Làm và điều chỉnh đồng hồ tiện ích.</i>	
- GV hướng dẫn các bước: vẽ/cắt mặt đồng hồ; đánh dấu vị trí số; dán số đúng thứ tự; làm và gắn kim xoay.	- HS thực hiện từng bước theo nhóm.
- GV quan sát, hỗ trợ nhóm đặt sai thứ tự số hoặc kim chưa xoay được.	- HS kiểm tra, sửa số và điều chỉnh kim.
- GV yêu cầu nhóm đối chiếu sản phẩm với tiêu chí.	- HS tự đánh giá: đủ số, đúng vị trí, kim xoay, sản phẩm gọn đẹp.
3. SỬ DỤNG SẢN PHẨM - LUYỆN XEM GIỜ	
<i>- Mục tiêu: Thao tác đặt giờ, đọc giờ và liên hệ hoạt động hằng ngày.</i>	
- GV đưa nhiệm vụ: “Đặt đồng hồ chỉ 7 giờ; 12 giờ; 8 giờ.”	- HS xoay kim trên sản phẩm và đọc giờ đúng.
- GV hỏi: “7 giờ em thường làm gì? 8 giờ tối em cần làm gì để chuẩn bị ngày hôm sau?”	- HS liên hệ: đi học, học bài, chuẩn bị sách vở hoặc đi ngủ đúng giờ.
- GV tổ chức nhóm đối sản phẩm, một bạn đặt giờ, một bạn đọc giờ.	- HS luyện tập theo cặp, nhận xét sản phẩm của bạn.
4. TRƯNG BÀY - VẬN DỤNG	
<i>- Mục tiêu: Giới thiệu sản phẩm và xây dựng thói quen sử dụng thời gian hợp lý.</i>	
- GV mời các nhóm trưng bày; yêu cầu nêu vật liệu, cách làm, một giờ hoạt động trong ngày.	- HS giới thiệu sản phẩm, đặt giờ minh họa và nêu hoạt động.
- GV nhận xét theo tiêu chí, tuyên dương sản phẩm rõ, chắc, sử dụng tốt.	- HS lắng nghe, điều chỉnh sản phẩm nếu cần.
- GV dặn HS dùng đồng hồ để luyện xem giờ và thực hiện thời gian biểu.	- HS mang sản phẩm về sử dụng và thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY

Môn: Toán - Lớp 1

Bài 35: CÁC NGÀY TRONG TUẦN (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết và gọi đúng tên 7 ngày trong tuần: Thứ Hai, Thứ Ba, Thứ Tư, Thứ Năm, Thứ Sáu, Thứ Bảy, Chủ nhật.
- Sắp xếp đúng thứ tự các ngày trong tuần và xác định được ngày đứng trước, ngày đứng sau của một ngày cho trước.
- Xác định được hôm qua, hôm nay, ngày mai trong các tình huống đơn giản.
- Vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi, giải quyết một số tình huống gần gũi trong cuộc sống hằng ngày.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát tranh, suy nghĩ, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn trong nhóm, trình bày ý kiến, lắng nghe và nhận xét câu trả lời của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết dựa vào thứ tự các ngày trong tuần để tìm ngày còn thiếu, xác định hôm qua – hôm nay – ngày mai.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Có ý thức thực hiện nề nếp học tập theo thời gian biểu trong tuần.
- Nhân ái: Hợp tác với bạn, giúp đỡ bạn khi làm việc theo cặp hoặc theo nhóm.

4. Tích hợp

- Năng lực số 6.1.CB1a: Nhớ lại được các ứng dụng đơn giản của AI trong cuộc sống hằng ngày.
- HS nhận biết vai trò của trợ lý ảo trong việc nhắc lịch học, theo dõi thời gian và hỗ trợ sắp xếp hoạt động trong tuần theo yêu cầu của con người.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

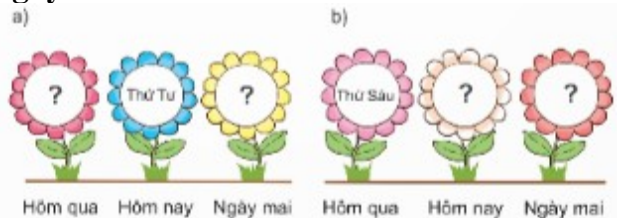
- GV: SGK Toán 1, tranh ảnh hoặc trình chiếu bài 35, thẻ ghi tên các ngày trong tuần, bảng phụ, phiếu học tập.
- HS: SGK, vở, bảng con, bút chì, đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
- 1. Khởi động - Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, giúp HS nhớ một số ngày trong tuần và kết nối bài học với thực tế hằng ngày.	
- GV sử dụng kĩ thuật tia chớp, nêu tình huống: “Nếu hôm nay là Thứ Tư thì hôm qua là ngày nào?”	- HS trả lời: Nếu hôm nay là Thứ Tư thì hôm qua là Thứ Ba.
- GV nêu tiếp: “Nếu hôm nay là Thứ Tư thì ngày mai là ngày nào?”	- HS trả lời: Nếu hôm nay là Thứ Tư thì ngày mai là Thứ Năm.

- GV cho HS trao đổi nhóm 2 về một ngày trong tuần mà em thích nhất và lí do em thích.	- HS trao đổi theo nhóm 2, nêu: Em thích Chủ nhật vì được nghỉ ngơi, vui chơi cùng gia đình; em thích Thứ Hai vì được gặp thầy cô và bạn bè.
- GV mời 2 HS trình bày trước lớp, nhận xét, tuyên dương và giới thiệu bài mới: “Hôm nay chúng ta học bài Các ngày trong tuần.”	- HS trình bày ý kiến, lắng nghe và nhắc lại tên bài: Các ngày trong tuần.
- 2. Khám phá - Mục tiêu: HS nhận biết 7 ngày trong tuần, gọi đúng tên các ngày và sắp xếp đúng thứ tự từ Thứ Hai đến Chủ nhật.	
- GV yêu cầu HS quan sát tranh trong SGK, dùng kỹ thuật hỏi đáp gợi mở để HS nêu tên các ngày được ghi dưới mỗi bức tranh. 	- HS quan sát tranh và nêu: Thứ Hai, Thứ Ba, Thứ Tư, Thứ Năm, Thứ Sáu, Thứ Bảy, Chủ nhật.
- GV hỏi: “Một tuần lễ gồm mấy ngày?” và yêu cầu HS trả lời cá nhân.	- HS trả lời: Một tuần lễ gồm 7 ngày.
- GV chia lớp thành nhóm 4, phát thẻ ghi tên các ngày trong tuần và yêu cầu các nhóm thảo luận, sắp xếp các thẻ theo đúng thứ tự.	- HS làm việc nhóm 4, thảo luận và sắp xếp theo thứ tự: Thứ Hai, Thứ Ba, Thứ Tư, Thứ Năm, Thứ Sáu, Thứ Bảy, Chủ nhật.
- GV mời đại diện 2 nhóm lên trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.	- HS đại diện nhóm trình bày; HS các nhóm khác nhận xét: Nhóm bạn sắp xếp đúng thứ tự các ngày trong tuần.
- GV hỏi thêm: “Ngày đứng sau Thứ Sáu là ngày nào? Ngày đứng trước Chủ nhật là ngày nào?”	- HS trả lời: Ngày đứng sau Thứ Sáu là Thứ Bảy; ngày đứng trước Chủ nhật là Thứ Bảy.

<p>- GV kết luận và chốt kiến thức: Các ngày trong tuần luôn theo một thứ tự cố định, các em cần ghi nhớ để sử dụng trong học tập và sinh hoạt hằng ngày.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ thứ tự các ngày trong tuần.</p>
<p>- 3. Luyện tập, thực hành - Mục tiêu: HS củng cố kiến thức về thứ tự các ngày trong tuần, tìm ngày còn thiếu và xác định đúng hôm qua – hôm nay – ngày mai.</p>	
<p>- Bài 1. Bạn Rô-bốt trồng một cây đậu thân. a) Cây đậu thân này nảy mầm vào ngày nào trong tuần? b) Cây đậu thân ra hoa vào ngày nào trong tuần?</p>  <p>a) Cây đậu thân nảy mầm vào ngày nào trong tuần? b) Cây đậu thân ra hoa vào ngày nào trong tuần?</p>	<p>- HS quan sát tranh và trả lời: a) Cây đậu thân nảy mầm vào Thứ Hai. b) Cây đậu thân ra hoa vào Thứ Sáu.</p>
<p>- GV hướng dẫn HS quan sát các hình theo trình tự từng ngày, sau đó chia nhóm 2 để thảo luận cách xác định đáp án của Bài 1.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm 2 và nêu: Ở Thứ Hai hạt đậu đã nhú mầm; đến Thứ Sáu cây xuất hiện bông hoa đầu tiên nên đáp án là Thứ Hai và Thứ Sáu.</p>
<p>- GV mời 2 HS trình bày, yêu cầu cả lớp nhận xét và chốt đáp án đúng.</p>	<p>- HS trình bày trước lớp; HS nhận xét và thống nhất đáp án: nảy mầm vào Thứ Hai, ra hoa vào Thứ Sáu.</p>
<p>- Bài 2. Tìm ngày còn thiếu.</p>	<p>- HS trả lời: Các ngày còn thiếu là Thứ Ba và Thứ Năm.</p>
<p>- GV cho HS làm việc cá nhân, sau đó sử dụng kỹ thuật cặp đôi kiểm tra chéo để đối chiếu kết quả.</p> 	<p>- HS làm bài cá nhân, rồi đổi bài cho bạn kiểm tra và đối chiếu đáp án.</p>
<p>- GV mời HS đọc lại dãy ngày trong tuần ở Bài 2 theo đúng thứ tự.</p>	<p>- HS đọc: Thứ Hai, Thứ Ba, Thứ Tư, Thứ Năm.</p>

- GV mời 1 HS giải thích vì sao điền Thứ Ba và Thứ Năm.	- HS trả lời: Vì các ngày trong tuần phải theo thứ tự liên tiếp nên giữa Thứ Hai và Thứ Tư là Thứ Ba; sau Thứ Tư là Thứ Năm.
- Bài 3a. Mỗi bông hoa ghi một ngày trong tuần. Hôm nay là Thứ Tư. Em hãy đọc tên các ngày còn thiếu. 	- HS trả lời: Hôm qua là Thứ Ba, hôm nay là Thứ Tư, ngày mai là Thứ Năm. Vậy các ngày còn thiếu là Thứ Ba và Thứ Năm.
- GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm 4, trao đổi cách xác định hôm qua – hôm nay – ngày mai, sau đó ghi đáp án vào bảng con.	- HS thảo luận nhóm 4, xác định: Hôm qua là Thứ Ba; hôm nay là Thứ Tư; ngày mai là Thứ Năm và ghi vào bảng con.
- GV mời đại diện 1 nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.	- HS đại diện nhóm trình bày; HS các nhóm khác nhận xét và thống nhất đáp án là Thứ Ba và Thứ Năm.
- Bài 3b. Mỗi bông hoa ghi một ngày trong tuần. Hôm qua là Thứ Sáu. Em hãy đọc tên các ngày còn thiếu.	- HS trả lời: Nếu hôm qua là Thứ Sáu thì hôm nay là Thứ Bảy, ngày mai là Chủ nhật. Vậy các ngày còn thiếu là Thứ Bảy và Chủ nhật.
- GV tổ chức cho HS suy nghĩ cá nhân, sau đó mời HS chia sẻ cách làm trước lớp.	- HS suy nghĩ cá nhân và nêu cách làm: Em dựa vào thứ tự các ngày trong tuần, sau Thứ Sáu là Thứ Bảy, sau Thứ Bảy là Chủ nhật.
- GV nhận xét, chốt đáp án đúng cho từng bài và yêu cầu HS đọc lại các đáp án đúng.	- HS chữa bài, đối chiếu kết quả và đọc lại các đáp án đúng của Bài 1, Bài 2, Bài 3a, Bài 3b.
HOẠT ĐỘNG TÍCH HỢP NLS 6.1.CB1a - TRỢ LÝ ẢO NHẮC LỊCH HỌC Mục tiêu: HS nhận biết một ứng dụng AI quen thuộc giúp nhắc thời gian và lịch học trong tuần.	
- GV cho HS quan sát tình huống: một bạn nhỏ được điện thoại nhắc “Ngày mai là Thứ Hai, chuẩn bị sách Toán”. GV hỏi: Thiết bị đang giúp bạn nhỏ việc gì?	- HS quan sát và trả lời: Thiết bị đang nhắc bạn nhỏ về ngày học và việc chuẩn bị sách.
- GV hỏi: Trợ lý ảo có tự biết lịch học của em không? Ai cần đặt lịch hoặc nói yêu cầu cho thiết bị?	- HS trả lời: Trợ lý ảo thực hiện theo lịch do con người đặt hoặc theo yêu cầu được nói vào thiết bị.
- GV yêu cầu HS nêu một việc trong tuần em cần được nhắc đúng thời gian.	- HS nêu: Em cần được nhắc chuẩn bị sách vở, giờ đi học, giờ tập thể dục hoặc giờ đi ngủ.
- GV chốt: AI có thể hỗ trợ nhắc lịch và theo dõi thời gian; các em cần dùng theo hướng dẫn của	- HS nhắc lại: Em dùng lời nhắc để chuẩn bị đúng việc, đúng ngày và không phụ thuộc

người lớn, kiểm tra lại lịch và chủ động thực hiện nhiệm vụ.	hoàn toàn vào thiết bị.
- 4. Vận dụng - Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức về các ngày trong tuần để liên hệ với thời gian biểu và sinh hoạt của bản thân.	
- GV chia lớp thành nhóm 4, yêu cầu HS thảo luận: Em thường làm gì vào một ngày trong tuần hoặc vào cuối tuần?	- HS thảo luận nhóm 4 và nêu: Thứ Hai em đi học và chào cờ; Thứ Bảy em giúp bố mẹ quét nhà; Chủ nhật em nghỉ ngơi hoặc vui chơi cùng gia đình.
- GV mời một số HS trình bày trước lớp, khuyến khích HS nói thành câu đầy đủ.	- HS trình bày: Vào Thứ Hai em đi học. Vào Thứ Bảy em giúp bố mẹ làm việc nhà. Vào Chủ nhật em đi chơi với gia đình.
- GV nêu tình huống vận dụng: “Nếu hôm nay là Chủ nhật thì ngày mai là ngày nào?”	- HS trả lời: Nếu hôm nay là Chủ nhật thì ngày mai là Thứ Hai.
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương tinh thần học tập của HS và dặn HS về nhà đọc lại thứ tự 7 ngày trong tuần, quan sát thời gian biểu của mình.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ và thực hiện ở nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

.....

TOÁN**Bài 35: CÁC NGÀY TRONG TUẦN (TIẾT 2)****LUYỆN TẬP****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Nhận biết, đọc đúng tên các ngày trong tuần.
- Xác định được ngày còn thiếu trong một dãy các ngày trong tuần.
- Đọc được thời khóa biểu đơn giản và trả lời được câu hỏi liên quan.
- Dựa vào sơ đồ, xác định được thứ tương ứng với một địa điểm trong hành trình.
- Vận dụng được kiến thức về các ngày trong tuần vào tình huống thực tế gần gũi.

2. Năng lực chung

- Năng lực tư duy và lập luận toán học: Biết quan sát, so sánh, sắp xếp thứ tự các ngày trong tuần.
- Năng lực giải quyết vấn đề: Biết dựa vào dữ kiện cho sẵn để tìm câu trả lời phù hợp.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi với bạn, trình bày kết quả, nhận xét bài làm của bạn trong hoạt động cá nhân, nhóm 2, nhóm 4.

3. Phẩm chất

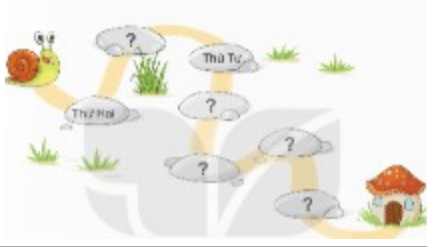
- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, tự giác hoàn thành bài tập.
- Trung thực: Nêu đúng kết quả, mạnh dạn sửa sai khi có góp ý.
- Trách nhiệm: Có ý thức hợp tác với bạn, giữ trật tự và hoàn thành nhiệm vụ học tập.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- 1. Học liệu: SGK, bảng con, vở.
- 2. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ, ôn lại tên các ngày trong tuần.	
- GV tổ chức cho HS hát hoặc chơi trò chơi “Kể nhanh các ngày trong tuần”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV mời 1 HS kể tên các ngày trong tuần theo thứ tự.	- HS kể: Thứ Hai, Thứ Ba, Thứ Tư, Thứ Năm, Thứ Sáu, Thứ Bảy, Chủ Nhật.
- GV yêu cầu cả lớp nhận xét.	- HS nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, tuyên dương và giới thiệu bài luyện tập.	- HS lắng nghe.
2. Luyện tập, thực hành Mục tiêu: củng cố cách đọc, sắp xếp các ngày trong tuần; biết đọc thời khóa biểu và xác định thứ trong hành trình.	
- Bài 1: Tìm đường về nhà.	

																									
- GV gọi HS nêu yêu cầu bài.	- HS nêu: Tìm ngày còn thiếu ở mỗi viên đá.																								
- GV chia lớp thành nhóm 2, yêu cầu HS quan sát đường đi của ốc sên và đọc các ngày đã có trên viên đá.	- HS làm việc nhóm 2.																								
- GV gợi ý: Sau Thứ Hai là ngày nào? Sau Thứ Tư là ngày nào?	- HS trả lời: Sau Thứ Hai là Thứ Ba; sau Thứ Tư là Thứ Năm.																								
- GV mời đại diện nhóm trình bày toàn bộ đường đi.	- HS trình bày: Thứ Hai – Thứ Ba – Thứ Tư – Thứ Năm – Thứ Sáu – Thứ Bảy – Chủ Nhật.																								
- GV gọi nhóm khác nhận xét.	- HS nhận xét, bổ sung.																								
- GV kết luận.	- HS lắng nghe.																								
- Bài 2: Xem thời khóa biểu của bạn Rô-bốt rồi trả lời.																									
- GV gọi 2 HS đọc yêu cầu bài. <div><table><tr><th>STT</th><th>Thứ Hai</th><th>Thứ Ba</th><th>Thứ Tư</th><th>Thứ Năm</th><th>Thứ Sáu</th></tr><tr><td>1</td><td>Tiếng Việt</td><td>Lắp ghép hình</td><td>Máy tính</td><td>Thể dục</td><td>Lắp ghép hình</td></tr><tr><td>2</td><td>Lắp ghép hình</td><td>Máy tính</td><td>Lắp ghép hình</td><td>Bay</td><td>Tiếng Việt</td></tr><tr><td>3</td><td>Thể dục</td><td>Bay</td><td>Tiếng Việt</td><td>Máy tính</td><td>Bay</td></tr></table><p>a) Rô-bốt học những môn gì trong ngày thứ Ba? b) Rô-bốt học Tiếng Việt vào những ngày nào trong tuần?</p></div>	STT	Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	1	Tiếng Việt	Lắp ghép hình	Máy tính	Thể dục	Lắp ghép hình	2	Lắp ghép hình	Máy tính	Lắp ghép hình	Bay	Tiếng Việt	3	Thể dục	Bay	Tiếng Việt	Máy tính	Bay	- 2 HS đọc yêu cầu.
STT	Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu																				
1	Tiếng Việt	Lắp ghép hình	Máy tính	Thể dục	Lắp ghép hình																				
2	Lắp ghép hình	Máy tính	Lắp ghép hình	Bay	Tiếng Việt																				
3	Thể dục	Bay	Tiếng Việt	Máy tính	Bay																				
- GV hỏi: Rô-bốt học những môn gì trong ngày Thứ Ba?	- HS quan sát thời khóa biểu và trả lời: Lắp ghép hình, Máy tính, Bay.																								
- GV hỏi: Rô-bốt học Tiếng Việt vào những ngày nào trong tuần?	- HS trả lời: Thứ Hai, Thứ Tư, Thứ Sáu.																								
- GV chia lớp thành nhóm 4, yêu cầu HS trao đổi để thống nhất câu trả lời.	- HS làm việc nhóm 4.																								
- GV mời đại diện nhóm trình bày.	- HS trình bày kết quả trước lớp.																								
- GV gọi HS nhận xét.	- HS nhận xét, bổ sung.																								
- GV kết luận, chữa bài.	- HS lắng nghe.																								
- Bài 3: Bạn Rô-bốt đi du lịch.																									
- GV mời 2 HS đọc đề bài.	- 2 HS đọc đề bài.																								

- GV hỏi: Đề bài cho biết gì?	- HS trả lời: Rô-bốt đi du lịch qua các điểm 1 đến 7; mỗi ngày ở một nơi khác nhau; Thứ Hai Rô-bốt ở Cao Bằng.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: a) Thứ Ba, Rô-bốt ở đâu? b) Thứ mấy Rô-bốt ở Đà Nẵng? c) Rô-bốt kết thúc hành trình vào ngày nào trong tuần?
- GV hướng dẫn HS quan sát hành trình theo thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.	- HS quan sát hành trình trên bản đồ.
- GV chia lớp thành nhóm 2, yêu cầu HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi. 	- HS làm việc nhóm 2.
- GV mời đại diện một số nhóm trình bày câu a.	- HS trả lời: Thứ Ba, Rô-bốt ở Hà Nội.
- GV mời nhóm khác trình bày câu b.	- HS trả lời: Thứ Năm, Rô-bốt ở Đà Nẵng.
- GV mời nhóm khác trình bày câu c.	- HS trả lời: Rô-bốt kết thúc hành trình vào Chủ Nhật.
- GV kết luận, chốt đáp án.	- HS lắng nghe, ghi nhớ: Thứ Ba ở Hà Nội; Thứ Năm ở Đà Nẵng; kết thúc vào Chủ Nhật.
3. Vận dụng Mục tiêu: Củng cố nội dung bài học, giúp HS vận dụng kiến thức về các ngày trong tuần vào thực tế.	
- GV yêu cầu HS nêu hôm nay là thứ mấy, ngày mai là thứ mấy, hôm qua là thứ mấy.	- HS trả lời theo thực tế.
- GV mời một số HS nói một việc em thường làm vào một ngày trong tuần.	- HS nêu: Thứ Hai em đi học; Thứ Bảy em giúp mẹ quét nhà; Chủ Nhật em đi chơi với gia đình,...
- GV nhận xét chung giờ học.	- HS lắng nghe.
- GV dặn HS về nhà ôn lại các ngày trong tuần, chuẩn bị bài sau.	- HS lắng nghe, thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

.....

TOÁN

Bài 36: THỰC HÀNH XEM LỊCH VÀ GIỜ (TIẾT 1)**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Xem được lịch hằng ngày, đọc đúng thứ, ngày, tháng trên lịch.
- Xác định được hôm qua, hôm nay, ngày mai trong tình huống đơn giản.
- Xem được giờ đúng trên đồng hồ và trả lời được câu hỏi liên quan.
- Vận dụng được kiến thức về lịch và giờ vào một số tình huống thực tế gần gũi.

2. Năng lực chung

- Năng lực tư duy và lập luận toán học: Biết quan sát lịch, đồng hồ, so sánh và suy luận để tìm câu trả lời đúng.
- Năng lực giải quyết vấn đề: Biết dựa vào dữ kiện cho sẵn để xác định thứ, ngày và giờ thích hợp.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi với bạn, trình bày kết quả, nhận xét bài làm của bạn trong hoạt động cá nhân, nhóm 2, nhóm 4.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, tự giác hoàn thành bài tập.
- Trung thực: Nêu đúng kết quả, mạnh dạn sửa sai khi có góp ý.
- Trách nhiệm: Có ý thức hợp tác với bạn, giữ trật tự và hoàn thành nhiệm vụ học tập.

4. Tích hợp

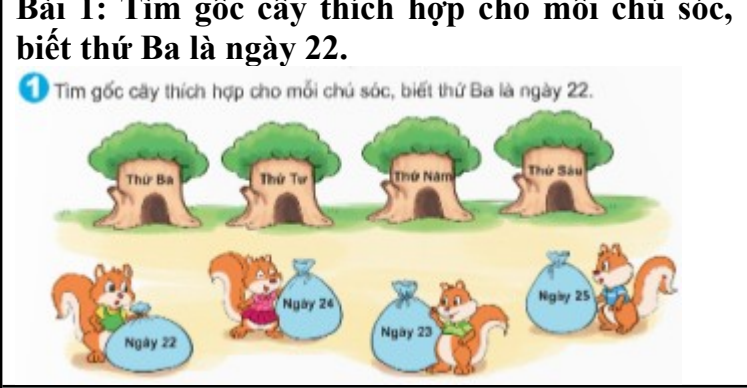
- Tích hợp AI 1.A2.2: Hiểu được biểu hiện của AI giúp con người cảm thấy thoải mái và dễ hợp tác hơn.
- HS bước đầu hiểu trợ lý ảo có thể nhắc lịch học, giờ dậy, giờ chuẩn bị đồ dùng bằng lời nói thân thiện; lời nhắc đó được con người thiết lập để giúp sinh hoạt nề nếp.

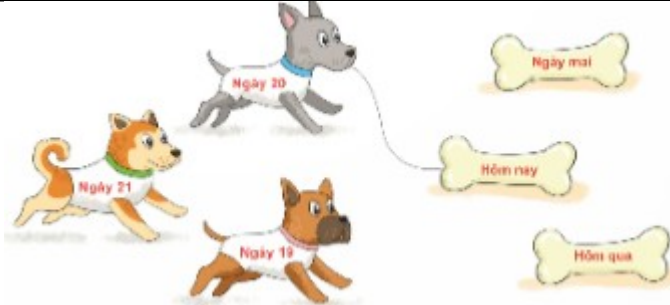
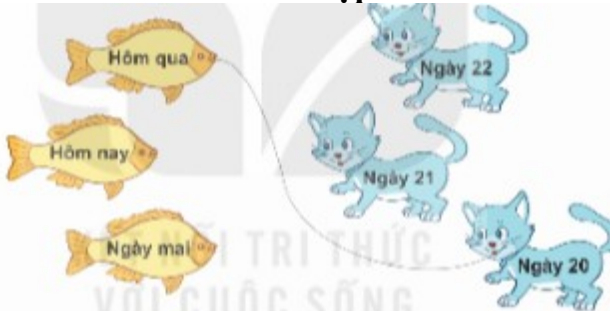
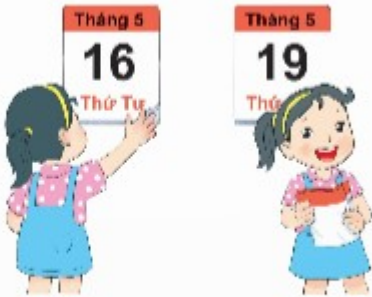
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, máy chiếu, lịch tờ, mô hình đồng hồ.
- HS: SGK, vở, bút, mô hình đồng hồ học Toán (nếu có).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động. Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ, giúp HS nhớ lại thứ, ngày và giờ đúng.	
GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “Nói nhanh ngày và giờ”.	HS tham gia trò chơi.
GV hỏi: Hôm nay là thứ mấy? Hôm qua là thứ mấy? Ngày mai là thứ mấy?	HS trả lời theo thực tế của ngày học.
GV mời 1 - 2 HS nêu một thời điểm quen thuộc trong ngày, ví dụ: 6 giờ, 7 giờ, 9 giờ.	HS nêu thời điểm quen thuộc của bản thân.
GV nhận xét, tuyên dương và giới thiệu bài mới: Thực hành xem lịch và giờ.	HS lắng nghe, nhắc lại tên bài học.
2. Khám phá. Mục tiêu: HS nhận biết được các thông tin trên tờ lịch và biết cách đọc giờ đúng trên đồng hồ.	
GV cho HS quan sát tranh phần khám phá và hỏi: Trên tờ lịch có những thông tin gì?	HS quan sát và trả lời: Có tháng, ngày và thứ.

 <p>Thứ Hai, ngày bảy</p> <p>Tháng 5 7 Thứ Hai</p> <p>Tháng 5 7 Thứ Hai</p> <p>Tháng 5 8 Thứ Ba</p> <p>Tháng 5 9 Thứ Tư</p> <p>Tháng 5 7 Thứ Hai</p> <p>Tháng 5 8 Thứ Ba</p>	
GV chia lớp thành nhóm 2, yêu cầu HS chỉ cho nhau biết đâu là tháng, đâu là ngày, đâu là thứ trên tờ lịch.	HS làm việc nhóm 2, chỉ và nói cho nhau nghe.
GV mời đại diện một số nhóm trình bày.	HS trình bày: Ví dụ, Tháng 5, ngày 7, Thứ Hai; ngày 8 là Thứ Ba; ngày 9 là Thứ Tư.
GV kết luận: Trên tờ lịch có tháng, ngày và thứ; các ngày trong tuần nối tiếp nhau theo thứ tự.	HS lắng nghe, ghi nhớ.
GV cho HS quan sát đồng hồ báo thức và hỏi: Đồng hồ chỉ mấy giờ?	HS quan sát và trả lời: Đồng hồ chỉ 6 giờ.
GV hỏi: Khi đồng hồ chỉ 6 giờ thì kim dài chỉ vào số nào, kim ngắn chỉ vào số nào?	HS trả lời: Kim dài chỉ vào số 12, kim ngắn chỉ vào số 6.
GV kết luận: Khi kim dài chỉ số 12, kim ngắn chỉ vào số nào thì đồng hồ chỉ đúng số giờ đó.	HS lắng nghe, ghi nhớ.
3. Luyện tập, thực hành. Mục tiêu: củng cố kỹ năng xem lịch, xác định hôm qua - hôm nay - ngày mai và xem giờ đúng trên đồng hồ.	
<p>Bài 1: Tìm gốc cây thích hợp cho mỗi chú sóc, biết thứ Ba là ngày 22.</p> <p>1 Tìm gốc cây thích hợp cho mỗi chú sóc, biết thứ Ba là ngày 22.</p> 	HS lắng nghe yêu cầu bài 1.
GV chia lớp thành nhóm 4, yêu cầu HS dựa vào thứ Ba là ngày 22 để tìm các ngày tương ứng với Thứ Tư, Thứ Năm, Thứ Sáu.	HS làm việc nhóm 4.
GV mời đại diện nhóm trình bày.	HS trình bày: Thứ Ba – ngày 22; Thứ Tư – ngày 23; Thứ Năm – ngày 24; Thứ Sáu – ngày 25.
GV gọi HS nhận xét và kết luận.	HS nhận xét, bổ sung và lắng nghe.
Bài 2a: Tìm khúc xương thích hợp cho mỗi chú chó.	HS lắng nghe yêu cầu bài 2a.

	
GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, quan sát các nhãn: Ngày 19, Ngày 20, Ngày 21 với các từ Hôm qua, Hôm nay, Ngày mai.	HS làm cá nhân.
GV mời HS trình bày.	HS trình bày: Ngày 20 là hôm nay; Ngày 19 là hôm qua; Ngày 21 là ngày mai.
GV kết luận.	HS lắng nghe.
Bài 2b: Tìm con cá thích hợp cho mỗi chú mèo. 	HS lắng nghe yêu cầu bài 2b.
GV chia lớp thành nhóm 2, yêu cầu HS nối các từ Hôm qua, Hôm nay, Ngày mai với Ngày 20, Ngày 21, Ngày 22.	HS làm việc nhóm 2.
GV mời đại diện nhóm trình bày.	HS trình bày: Hôm qua – ngày 20; Hôm nay – ngày 21; Ngày mai – ngày 22.
GV nhận xét, kết luận.	HS lắng nghe.
Bài 3: Quan sát tranh rồi trả lời.  <p>a) Mai đã xé đi bao nhiêu tờ lịch? b) Em có biết ngày 19 là thứ mấy trong tuần không?</p>	HS lắng nghe yêu cầu bài 3.
GV hỏi: Mai đã xé đi bao nhiêu tờ lịch?	HS trả lời: Từ ngày 16 đến ngày 19 là 3 ngày, nên Mai đã xé 3 tờ lịch.
GV hỏi: Em có biết ngày 19 là thứ mấy trong tuần	HS trả lời: Ngày 16 là Thứ Tư, vậy ngày 17

không?	là Thứ Năm, ngày 18 là Thứ Sáu, ngày 19 là Thứ Bảy.
GV kết luận.	HS lắng nghe, ghi nhớ.

HOẠT ĐỘNG TÍCH HỢP AI 1.A2.2 - LỜI NHẮC THÂN THIỆN **Mục tiêu: HS hiểu lời nhắc của AI có thể giúp con người sinh hoạt đúng giờ, thoải mái và dễ hợp tác hơn.**

- GV nêu tình huống: Sáng mai bạn Nam cần đi học đúng giờ. Điện thoại phát lời nhắc nhẹ nhàng: “Đã đến giờ thức dậy và chuẩn bị đi học”. GV hỏi: Lời nhắc giúp bạn Nam điều gì?
- GV hỏi: Giọng nói thân thiện của thiết bị có phải là thiết bị thật sự biết lo lắng như bố mẹ không?
- GV hướng dẫn HS thực hành nói một lời nhắc lịch sự cho bạn theo mẫu: “Đã đến giờ..., bạn hãy...”.
- GV kết luận: Sử dụng lời nhắc của AI đúng cách giúp học tập và sinh hoạt nề nếp; HS vẫn phải tự giác thực hiện nhiệm vụ.
- HS trả lời: Lời nhắc giúp bạn Nam thức dậy đúng giờ, chuẩn bị đi học và không bị muộn.
- HS trả lời: Không. Lời nhắc do con người cài đặt hoặc thiết kế để hỗ trợ chúng ta.
- HS thực hành: “Đã đến giờ học, bạn hãy chuẩn bị sách vở nhé.”
- HS lắng nghe, ghi nhớ và nêu: Em sẽ tự giác làm việc đúng thời gian.

4. Vận dụng. Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức về lịch và giờ vào thực tế hằng ngày.	
GV yêu cầu HS nêu hôm nay là thứ mấy, ngày bao nhiêu và một việc em thường làm vào một giờ đúng trong ngày.	HS trả lời theo thực tế của bản thân.
GV mời một số HS chia sẻ trước lớp.	HS chia sẻ: Ví dụ 6 giờ em thức dậy, 7 giờ em đi học, 9 giờ em đi ngủ...
GV nhận xét chung giờ học và dặn HS về nhà quan sát lịch, đồng hồ trong gia đình.	HS lắng nghe, thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY

Môn: Toán - Lớp 1

Bài 36: THỰC HÀNH XEM LỊCH VÀ GIỜ (TIẾT 2) - LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Đọc đúng giờ đúng trên mặt đồng hồ; xác định được thời điểm xảy ra của một sự việc qua tranh và đồng hồ.
- Quan sát tranh, bảng thông tin để xác định thời gian, tên thành phố, lựa chọn phương tiện phù hợp trong tình huống đơn giản.
- Nhận biết và nêu được khoảng thời gian đã trôi qua giữa hai mốc giờ đúng trong tình huống gần gũi.
- Trình bày được cách làm, nêu câu trả lời đầy đủ, rõ ràng.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát tranh, đọc thông tin, suy nghĩ và hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi theo cặp, theo nhóm; lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến cho bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn thông tin cần thiết từ tranh, đồng hồ, bảng số liệu để tìm đáp án đúng.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trung thực: Trả lời đúng theo kết quả quan sát, mạnh dạn nêu ý kiến của bản thân.
- Trách nhiệm: Hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm, giữ gìn đồ dùng học tập.

4. Tích hợp

- Môn Tiếng Việt: Kể chuyện “Thỏ và Rùa”.
- HS nghe, kể ngắn gọn được những sự việc chính; kết hợp quan sát đồng hồ để xác định thời điểm diễn ra các sự việc trong câu chuyện.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 1, tranh ảnh hoặc trình chiếu các bài luyện tập, mô hình đồng hồ, bảng phụ, phiếu học tập.
- HS: SGK, vở, bảng con, bút chì, đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Khởi động</p> <p>Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, giúp HS ôn lại cách xem giờ đúng và chuẩn bị tâm thế vào bài học.</p>	
- GV sử dụng kỹ thuật tia chớp, quay kim trên mô hình đồng hồ và hỏi: “Đồng hồ chỉ mấy giờ?”	- HS quan sát và trả lời nhanh theo tín hiệu của GV: Đồng hồ chỉ 6 giờ, 8 giờ hoặc 10 giờ.
- GV cho HS trao đổi nhóm 2 về một việc em thường làm vào buổi sáng và nêu thời gian thực hiện.	- HS trao đổi theo nhóm 2, nêu: Em thức dậy lúc 6 giờ; em đi học lúc 7 giờ.
- GV mời 2 HS trình bày trước lớp, nhận xét, tuyên dương và giới thiệu bài mới: Luyện tập.	- HS trình bày trước lớp, lắng nghe và nhắc lại tên bài: Luyện tập.
<p>2. Luyện tập, thực hành</p> <p>Mục tiêu: HS quan sát tranh, đọc giờ đúng, xác định thời điểm xảy ra sự việc, khai thác thông tin từ bảng và trả lời được các câu hỏi trong bài luyện tập.</p>	
- Bài 1. Rùa và thỏ. Em hãy quan sát các bức tranh rồi trả lời.	- HS quan sát tranh, theo dõi diễn biến cuộc chạy đua của rùa và thỏ, sẵn sàng trả lời câu hỏi.
- GV kể chuyện Thỏ và Rùa	- HS lắng nghe.
- GV hướng dẫn HS quan sát 6 tranh theo thứ tự; dùng hỏi đáp gợi mở để HS nêu giờ ở từng đồng hồ.	- HS nêu: Các đồng hồ lần lượt chỉ 6 giờ, 7 giờ, 8 giờ, 9 giờ, 10 giờ, 11 giờ.

	
<p>- GV chia lớp thành nhóm 4, yêu cầu các nhóm thảo luận: Trong mỗi bức tranh, sự việc nào đang diễn ra? Đồng hồ chỉ mấy giờ?</p>	<p>- HS thảo luận nhóm 4 và nêu: Lúc 6 giờ rùa và thỏ xuất phát; lúc 8 giờ thỏ đang bắt bướm; lúc 9 giờ thỏ ngủ quên; lúc 11 giờ rùa về đích.</p>
<p>- a) Rùa và thỏ xuất phát lúc mấy giờ?</p>	<p>- HS trả lời: Rùa và thỏ xuất phát lúc 6 giờ.</p>
<p>- b) Thỏ bắt bướm lúc mấy giờ?</p>	<p>- HS trả lời: Thỏ bắt bướm lúc 8 giờ.</p>
<p>- c) Thỏ ngủ quên lúc mấy giờ?</p>	<p>- HS trả lời: Thỏ ngủ quên lúc 9 giờ.</p>
<p>- d) Rùa về đích lúc mấy giờ?</p>	<p>- HS trả lời: Rùa về đích lúc 11 giờ.</p>
<p>- GV mời đại diện 2 nhóm trình bày kết quả, yêu cầu nhóm khác nhận xét, bổ sung và giải thích cách tìm đáp án.</p>	<p>- HS đại diện nhóm trình bày; HS các nhóm khác nhận xét: Muốn trả lời đúng phải quan sát tranh và xem kim giờ chỉ đúng vào số nào trên mặt đồng hồ.</p>
<p>- GV kết luận: Ở Bài 1, HS cần xác định đúng thời điểm của từng sự việc qua tranh và đồng hồ.</p>	<p>- HS lắng nghe, đối chiếu và chữa bài vào vở nếu cần.</p>
<p>- Bài 2. Quan sát tranh và bảng thông tin chuyến bay rồi trả lời.</p>	<p>- HS quan sát đồng hồ, màu máy bay, các thành phố và bảng thông tin chuyến bay.</p>
<p>- GV cho HS đọc bảng: Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh: 5 giờ; Hà Nội – Đà Nẵng: 7 giờ; Hà Nội – Huế: 8 giờ. Sau đó GV yêu cầu HS quan sát 3 đồng hồ đặt cạnh 3 máy bay.</p> 	<p>- HS đọc bảng và quan sát: Đồng hồ cạnh máy bay màu xanh chỉ 8 giờ; đồng hồ cạnh máy bay màu đỏ chỉ 7 giờ; đồng hồ cạnh máy bay màu cam chỉ 5 giờ.</p>
<p>- GV tổ chức hoạt động theo kỹ thuật khăn trải bàn, chia nhóm 4 để các nhóm ghép thời gian bay với tên thành phố tương ứng.</p>	<p>- HS làm việc nhóm 4, thảo luận và ghép: 8 giờ ứng với Huế; 7 giờ ứng với Đà Nẵng; 5 giờ ứng với Thành phố Hồ Chí Minh.</p>

- a) Xác định tên của các thành phố 1, 2, 3.	- HS trả lời: Thành phố 1 là Huế; thành phố 2 là Đà Nẵng; thành phố 3 là Thành phố Hồ Chí Minh.
- b) Em sẽ lên máy bay màu nào để đi từ Hà Nội đến Đà Nẵng?	- HS trả lời: Em sẽ lên máy bay màu đỏ để đi từ Hà Nội đến Đà Nẵng.
- GV mời 2 nhóm trình bày trước lớp, yêu cầu HS nêu rõ lí do chọn đáp án.	- HS trình bày: Vì chặng Hà Nội – Đà Nẵng bay 7 giờ, nên em chọn máy bay có đồng hồ chỉ 7 giờ, đó là máy bay màu đỏ.
- GV nhận xét, chốt đáp án đúng và nhắc HS cần biết đọc bảng thông tin kết hợp với đồng hồ để trả lời.	- HS lắng nghe, chữa bài và đọc lại đáp án đúng.
- Bài 3. Quan sát tranh rồi trả lời. Gia đình bạn Mai đi từ nhà về đến quê hết mấy giờ?	- HS quan sát 2 đồng hồ trong tranh và xác định thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc chuyến đi.
<p>- GV sử dụng kĩ thuật suy nghĩ – trao đổi cặp đôi – chia sẻ, yêu cầu HS nêu giờ xuất phát và giờ đến nơi.</p>  <p>3 Quan sát tranh rồi trả lời.</p> <p>Gia đình bạn Mai đi từ nhà về đến quê hết mấy giờ?</p>	- HS suy nghĩ, trao đổi theo cặp và nêu: Gia đình bạn Mai xuất phát lúc 7 giờ, về đến quê lúc 10 giờ.
- GV cho HS làm việc cá nhân vào bảng con: Từ 7 giờ đến 10 giờ là mấy giờ?	- HS làm cá nhân và ghi kết quả: Từ 7 giờ đến 10 giờ là 3 giờ.
- GV mời 1 HS trình bày cách tính thời gian đã đi.	- HS trình bày: Em đếm từ 7 giờ đến 8 giờ là 1 giờ, đến 9 giờ là 2 giờ, đến 10 giờ là 3 giờ. Vậy gia đình bạn Mai đi từ nhà về đến quê hết 3 giờ.
- GV kết luận.	- HS nêu đáp án: Gia đình bạn Mai đi từ nhà về đến quê hết 3 giờ.
HOẠT ĐỘNG TÍCH HỢP MÔN TIẾNG VIỆT - KỂ CHUYỆN “THỎ VÀ RÙA” Mục tiêu: HS kể được sự việc chính theo trình tự và gắn sự việc với giờ đúng trên đồng hồ.	
- GV hỏi: Trong câu chuyện, Thỏ và Rùa cùng làm gì? Vì sao Thỏ không về đích trước?	- HS trả lời: Thỏ và Rùa thi chạy; Thỏ chủ quan, mãi chơi rồi ngủ quên nên Rùa về đích trước.
- GV yêu cầu HS dựa vào tranh và đồng hồ kể lại 3 sự việc: xuất phát, Thỏ ngủ quên, Rùa về đích.	- HS kể: Lúc 6 giờ Thỏ và Rùa xuất phát; lúc 9 giờ Thỏ ngủ quên; lúc 11 giờ Rùa về đích.
- GV chốt: Đọc đúng thời gian giúp kể chuyện rõ	- HS lắng nghe và nêu lại thời điểm của từng

trình tự; bài học nhắc chúng ta chăm chỉ, không chủ quan.	sự việc.
<p align="center">3. Vận dụng</p> <p>- Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức về xem giờ để liên hệ với sinh hoạt hằng ngày và nói được một số thời điểm quen thuộc của bản thân.</p>	
- GV chia lớp thành nhóm 4, yêu cầu HS thảo luận: Em thường thức dậy lúc mấy giờ, đi học lúc mấy giờ, ăn tối lúc mấy giờ?	- HS thảo luận nhóm 4 và nêu: Em thức dậy lúc 6 giờ, đi học lúc 7 giờ, ăn tối lúc 7 giờ tối.
- GV mời một số HS trình bày trước lớp, khuyến khích HS nói thành câu đầy đủ.	- HS trình bày: Em thức dậy lúc 6 giờ. Em đi học lúc 7 giờ. Em đi ngủ lúc 9 giờ tối.
- GV nêu tình huống vận dụng: “Nếu bây giờ là 8 giờ, sau 2 giờ nữa là mấy giờ?”	- HS trả lời: Nếu bây giờ là 8 giờ thì sau 2 giờ nữa là 10 giờ.
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương tinh thần học tập của HS và dặn HS về nhà quan sát đồng hồ, tập nói giờ của một số hoạt động trong ngày.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ và thực hiện ở nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

.....

TOÁN

Bài 37: LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 1)**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Xem đúng giờ trên đồng hồ kim trong trường hợp giờ đúng.
- Quan sát tranh, nêu được một số hoạt động trong ngày gắn với thời gian thích hợp.
- Đọc được bảng lịch hoạt động trong tuần và trả lời được câu hỏi đơn giản.
- Vận dụng kiến thức về giờ và lịch trong các tình huống gần gũi hằng ngày.

2. Năng lực chung

- Năng lực tư duy và lập luận toán học: Biết quan sát đồng hồ, lịch hoạt động và suy luận để tìm câu trả lời phù hợp.
- Năng lực giải quyết vấn đề: Biết lựa chọn thông tin cần thiết để trả lời câu hỏi và xử lý tình huống thực tế.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi với bạn, trình bày kết quả, nhận xét bài làm của bạn trong hoạt động cá nhân, nhóm 2, nhóm 4.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, tự giác hoàn thành bài tập.
- Trung thực: Nêu đúng kết quả, mạnh dạn sửa sai khi có góp ý.
- Trách nhiệm: Có ý thức giữ trật tự, hợp tác với bạn và hoàn thành nhiệm vụ học tập.

4. Tích hợp

- Môn Đạo đức: Học sinh biết quý trọng thời gian.
- HS nhận biết thời gian cần được sử dụng hợp lý cho học tập, vui chơi và nghỉ ngơi; biết làm việc đúng giờ, không chần chừ làm ảnh hưởng đến bản thân và mọi người.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Học liệu: SGK, bảng con, vở.
2. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ, ôn lại cách xem giờ đúng trên đồng hồ.	
– GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “Xem nhanh – nói đúng giờ”.	– HS tham gia trò chơi.
– GV đưa mô hình hoặc hình vẽ một số đồng hồ chỉ giờ đúng và mời 2 HS trả lời.	– 2 HS trả lời: ví dụ 3 giờ, 6 giờ, 9 giờ.
– GV yêu cầu cả lớp nhận xét.	– HS nhận xét, bổ sung.
– GV nhận xét, tuyên dương và giới thiệu bài mới: Luyện tập chung.	– HS lắng nghe.
2. Luyện tập, thực hành Mục tiêu: củng cố kĩ năng xem giờ đúng và đọc lịch hoạt động trong tuần.	
Bài 1: Đồng hồ chỉ mấy giờ?	– HS nêu yêu cầu bài.

	
<p>– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, quan sát 3 đồng hồ và nêu giờ.</p>	<p>– HS quan sát và trả lời: đồng hồ thứ nhất chỉ 3 giờ; đồng hồ thứ hai chỉ 6 giờ; đồng hồ thứ ba chỉ 9 giờ.</p>
<p>– GV mời 3 HS trình bày.</p>	<p>– 3 HS trình bày trước lớp.</p>
<p>– GV gọi HS nhận xét.</p>	<p>– HS nhận xét, bổ sung.</p>
<p>– GV kết luận, chữa bài.</p>	<p>– HS lắng nghe.</p>
<p>Bài 2: Dưới đây là các hoạt động của Việt trong ngày Chủ nhật.</p>	<p>– HS nêu yêu cầu bài.</p>
<p>– GV chia lớp thành nhóm 4, yêu cầu HS quan sát tranh và đồng hồ ở từng tranh để xác định hoạt động diễn ra lúc mấy giờ.</p>  <p>Việt làm gì lúc mấy giờ? Em có nên như Việt không?</p>	<p>– HS làm việc nhóm 4.</p>
<p>– GV mời đại diện các nhóm trình bày từng tranh.</p>	<p>– HS trình bày: Việt thức dậy lúc 6 giờ; Việt đá bóng lúc 4 giờ; Việt ăn tối lúc 7 giờ; Việt xem tivi lúc 8 giờ.</p>
<p>– GV hỏi: Em có nên như Việt không? Vì sao?</p>	<p>– HS trả lời: Có. Vì Việt biết sinh hoạt đúng giờ, vui chơi và nghỉ ngơi hợp lí.</p>
<p>– GV gọi HS nhận xét.</p>	<p>– HS nhận xét, bổ sung.</p>
<p>- Liên hệ giáo dục đạo đức: Cần biết sinh hoạt đúng giờ, học tập và nghỉ ngơi hợp lí, không mãi chơi hoặc thức khuya.</p>	<p>– HS lắng nghe, ghi nhớ.</p>
<p>Bài 3: Lịch chơi thể thao của Rô-bốt trong một tuần.</p>	<p>– HS đọc yêu cầu bài.</p>
<p>– GV hướng dẫn HS quan sát bảng lịch hoạt động của Rô-bốt vào buổi sáng và buổi chiều.</p>	<p>– HS quan sát bảng lịch.</p>

– GV chia lớp thành nhóm 2, yêu cầu HS trao đổi để trả lời câu hỏi a.	– HS làm việc nhóm 2.
– GV mời đại diện nhóm trình bày câu a.	– HS trả lời: Vào thứ Tư, Rô-bốt chơi bóng bàn vào buổi sáng và đá cầu vào buổi chiều.
– GV yêu cầu HS tiếp tục thảo luận câu b.	– HS thảo luận và trả lời: Rô-bốt chơi bóng bàn vào thứ Hai, thứ Tư và thứ Sáu.
– GV yêu cầu HS trả lời câu c: Ngày nào Rô-bốt chơi các môn thể thao giống ngày thứ Hai?	– HS trả lời: Thứ Sáu.
– GV gọi HS nhận xét.	– HS nhận xét, bổ sung.
– GV kết luận, chữa bài.	– HS lắng nghe, ghi nhớ.

HOẠT ĐỘNG TÍCH HỢP MÔN ĐẠO ĐỨC - QUÝ TRỌNG THỜI GIAN **Mục tiêu: HS biết sắp xếp và thực hiện công việc đúng giờ trong học tập, sinh hoạt.**

- GV nêu tình huống: Buổi tối em có lịch chuẩn bị sách vở lúc 8 giờ nhưng em mãi chơi đến giờ đi ngủ. Điều gì có thể xảy ra?
- GV hỏi: Em cần làm gì để quý trọng thời gian và thực hiện đúng lịch đã định?
- GV yêu cầu HS nêu một việc em sẽ thực hiện đúng giờ trong tuần này.
- GV kết luận: Quý trọng thời gian là biết dùng thời gian hợp lý, hoàn thành việc của mình đúng giờ và không làm ảnh hưởng đến người khác.
- HS trả lời: Em có thể quên sách vở, sáng hôm sau vội vàng hoặc đi học muộn.
- HS trả lời: Em cần dừng chơi đúng lúc, chuẩn bị sách vở đúng giờ và đi ngủ đúng giờ.
- HS nêu việc cá nhân: đi học đúng giờ, làm bài đúng giờ, đi ngủ đúng giờ.
- HS nhắc lại và cam kết thực hiện một việc đúng giờ.

3. Vận dụng Mục tiêu: củng cố nội dung bài học và vận dụng vào thực tế.	
– GV yêu cầu HS nêu một hoạt động em thường làm vào một giờ đúng trong ngày.	– HS nêu: Em đi học lúc 7 giờ; em ăn cơm tối lúc 7 giờ; em đi ngủ lúc 9 giờ,...
– GV mời một số HS chia sẻ trước lớp.	– HS chia sẻ trước lớp.
– GV nhận xét chung giờ học.	– HS lắng nghe.
– GV dặn HS về nhà ôn lại cách xem giờ đúng và đọc lịch hoạt động trong tuần, chuẩn bị bài sau.	– HS lắng nghe, thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY

Môn: Toán - Lớp 1

Bài 37: LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 2)**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Đọc và khai thác được thông tin từ bảng thống kê đơn giản gắn với các ngày trong tuần.
- Xác định được các ngày có số lượng bằng nhau; tìm được các ngày có số lượng nhiều hơn một số cho trước.
- Xác định đúng hôm qua, hôm nay, ngày mai trong tình huống quen thuộc.
- Đọc đúng giờ đúng trên đồng hồ và tham gia được trò chơi học tập có sử dụng xem giờ.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát tranh, bảng số liệu, đồng hồ; tự hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn trong nhóm, lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến cho bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết sử dụng thứ tự các ngày trong tuần và cách xem giờ để trả lời câu hỏi, tham gia trò chơi học tập.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, làm bài cẩn thận.
- Trách nhiệm: Thực hiện đúng nhiệm vụ cá nhân, nhiệm vụ nhóm và chấp hành luật chơi.
- Nhân ái: Hợp tác, giúp đỡ bạn khi trao đổi cặp đôi và làm việc nhóm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK Toán 1, tranh ảnh hoặc trình chiếu bài luyện tập, bảng phụ, thẻ ghi các ngày trong tuần, mô hình đồng hồ, xúc xắc, quân trò chơi.
- HS: SGK, vở, bảng con, bút chì, đồ dùng học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Khởi động</p> <p>- Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập, ôn lại các ngày trong tuần và giờ đúng để kết nối vào nội dung luyện tập.</p>	
- GV tổ chức kĩ thuật tia chớp, hỏi nhanh: “Nếu hôm nay là Thứ Sáu thì ngày mai là ngày nào?”	- HS trả lời nhanh: Nếu hôm nay là Thứ Sáu thì ngày mai là Thứ Bảy.
- GV nêu tiếp câu hỏi: “Nếu hôm nay là Thứ Hai thì hôm qua là ngày nào?”	- HS trả lời: Nếu hôm nay là Thứ Hai thì hôm qua là Chủ nhật.
- GV cho HS quan sát nhanh mô hình đồng hồ và hỏi: “Khi kim phút chỉ vào số 12, kim giờ chỉ vào số 3 thì đồng hồ chỉ mấy giờ?”	- HS trả lời: Đồng hồ chỉ 3 giờ.
- GV cho HS trao đổi nhóm 2 về một công việc em thường làm vào 7 giờ sáng hoặc 7 giờ tối.	- HS trao đổi nhóm 2, nêu: 7 giờ sáng em chuẩn bị đi học; 7 giờ tối em học bài hoặc ăn cơm cùng gia đình.
- GV mời 2 HS trình bày, nhận xét, tuyên dương và giới thiệu bài: “Hôm nay chúng ta tiếp tục luyện tập về các ngày trong tuần và xem giờ.”	- HS trình bày trước lớp, lắng nghe và nhắc lại tên bài: Luyện tập.
<p>2. Luyện tập, thực hành</p>	

- Mục tiêu: Củng cố cách đọc bảng số liệu theo ngày trong tuần, xác định hôm qua - hôm nay - ngày mai và vận dụng xem giờ trong trò chơi học tập.

- Bài 1. Quan sát bảng sau rồi cho biết: a) Vào các ngày nào đàn thỏ ăn số củ cà rốt bằng nhau? b) Vào các ngày nào đàn thỏ ăn nhiều hơn 27 củ cà rốt?



- HS quan sát bảng và trả lời: a) Đàn thỏ ăn số củ cà rốt bằng nhau vào Thứ Ba và Thứ Bảy, đều là 25 củ. b) Đàn thỏ ăn nhiều hơn 27 củ cà rốt vào Thứ Năm, Thứ Sáu và Chủ nhật.

- GV hướng dẫn HS đọc từng dòng trong bảng: Thứ Hai 21 củ, Thứ Ba 25 củ, Thứ Tư 20 củ, Thứ Năm 28 củ, Thứ Sáu 31 củ, Thứ Bảy 25 củ, Chủ nhật 30 củ.

- HS đọc theo GV và nắm được số củ cà rốt tương ứng với từng ngày.

- GV chia lớp thành nhóm 4, sử dụng kỹ thuật thảo luận nhóm, yêu cầu các nhóm tìm các ngày có số lượng bằng nhau và các ngày có số lượng nhiều hơn 27.

- HS làm việc nhóm 4, đối chiếu các số trong bảng và thống nhất đáp án: bằng nhau là 25 và 25; nhiều hơn 27 là 28, 31, 30.

- GV mời đại diện 2 nhóm trình bày kết quả, yêu cầu nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- HS đại diện nhóm trình bày: Thứ Ba và Thứ Bảy có số củ cà rốt bằng nhau; Thứ Năm, Thứ Sáu và Chủ nhật có số củ cà rốt nhiều hơn 27. HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- GV hỏi thêm: “Ngày nào đàn thỏ ăn ít cà rốt nhất? Ngày nào ăn nhiều cà rốt nhất?”

- HS trả lời: Đàn thỏ ăn ít cà rốt nhất vào Thứ Tư với 20 củ; ăn nhiều cà rốt nhất vào Thứ Sáu với 31 củ.

- GV kết luận và chốt kiến thức: Muốn trả lời đúng, các em cần đọc kỹ số liệu ở từng ngày rồi so sánh các số với nhau.

- HS lắng nghe, chữa bài và ghi nhớ cách đọc bảng số liệu.

- Bài 2. Quan sát tranh rồi trả lời: Vậy “ngày mai” là thứ mấy?

- HS trả lời: “Ngày mai” là Thứ Sáu.

 <p>Các cậu biết ngày mai là thứ mấy không?</p> <p>Hôm qua là thứ Tư.</p> <p>À, tôi biết ngày mai là thứ mấy rồi.</p> <p>Vậy "ngày mai" là thứ mấy?</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS quan sát lời thoại trong tranh, dùng kỹ thuật hỏi đáp gợi mở: “Bạn trai nói hôm qua là Thứ Tư. Vậy hôm nay là thứ mấy?” 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Nếu hôm qua là Thứ Tư thì hôm nay là Thứ Năm.
<ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS trao đổi nhóm 2 để xác định ngày mai là thứ mấy. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trao đổi nhóm 2 và nêu: Sau Thứ Năm là Thứ Sáu, nên ngày mai là Thứ Sáu.
<ul style="list-style-type: none"> - GV mời 2 HS trình bày cách suy nghĩ của mình trước lớp. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày: Em dựa vào thứ tự các ngày trong tuần. Hôm qua là Thứ Tư thì hôm nay là Thứ Năm; vậy ngày mai là Thứ Sáu.
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu cả lớp đọc lại thứ tự 7 ngày trong tuần để củng cố. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc lại: Thứ Hai, Thứ Ba, Thứ Tư, Thứ Năm, Thứ Sáu, Thứ Bảy, Chủ nhật.
<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét và chốt đáp án đúng. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS chữa bài, thống nhất đáp án: ngày mai là Thứ Sáu.
<p>- Bài 3. Trò chơi: Đưa ong về tổ.</p> 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe tên trò chơi và chuẩn bị tham gia.
<ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu luật chơi, chia lớp thành nhóm 4 hoặc nhóm 6, phát xúc xắc và quân ong cho từng nhóm. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS ngồi theo nhóm, nhận dụng cụ và lắng nghe luật chơi.
<ul style="list-style-type: none"> - GV nêu cách chơi: Người chơi bắt đầu từ ô xuất phát, gieo xúc xắc, đếm số chấm để di chuyển; đến ô nào thì đọc giờ đúng ở ô đó. Nếu đến được ô may mắn thì chú ong được về tổ ngay. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nhắc lại được cách chơi: gieo xúc xắc, đếm số bước, đọc giờ ở ô dừng và tiếp tục chơi theo luật.

- GV cho 1 nhóm chơi mẫu, đồng thời dùng kĩ thuật đồ bạn để hỏi: “Khi ông dừng ở một ô đồng hồ, em cần làm gì?”	- HS trả lời: Khi ông dừng ở một ô đồng hồ, em phải đọc đúng giờ trên đồng hồ đó.
- GV mời từng nhóm tham gia trò chơi, quan sát, hỗ trợ và khuyến khích HS đọc to, rõ giờ đúng ở mỗi ô.	- HS lần lượt gieo xúc xắc, di chuyển quân ông, đọc giờ đúng ở ô mình đến và cổ vũ bạn trong nhóm.
- GV mời một số HS đọc giờ ở vài ô tiêu biểu trong trò chơi, chẳng hạn: 1 giờ, 6 giờ, 9 giờ, 11 giờ.	- HS đọc giờ theo yêu cầu của GV: 1 giờ, 6 giờ, 9 giờ, 11 giờ.
- GV nhận xét tinh thần hợp tác của các nhóm, tuyên dương nhóm thực hiện đúng luật và đọc giờ tốt.	- HS vui vẻ tham gia, nhận xét bạn và rút kinh nghiệm khi đọc giờ.
<p style="text-align: center;">3. Vận dụng</p> <p>- Mục tiêu: Vận dụng kiến thức về các ngày trong tuần và giờ đúng vào tình huống gần gũi trong cuộc sống.</p>	
- GV nêu tình huống vận dụng: “Nếu hôm nay là Thứ Bảy thì ngày mai là ngày nào? Nếu đồng hồ chỉ 7 giờ sáng thì em thường làm gì?”	- HS trả lời: Nếu hôm nay là Thứ Bảy thì ngày mai là Chủ nhật. Nếu đồng hồ chỉ 7 giờ sáng thì em thường ăn sáng, chuẩn bị đi học hoặc tập thể dục.
- GV cho HS chia sẻ theo nhóm 2 về một việc em thường làm vào một ngày trong tuần và một giờ em nhớ nhất trong ngày.	- HS trao đổi nhóm 2, nêu: Thứ Hai em đi học; Chủ nhật em đi chơi với gia đình; 8 giờ tối em học bài.
- GV mời một số HS trình bày trước lớp, nhận xét và liên hệ giáo dục HS biết sắp xếp thời gian học tập, vui chơi hợp lí.	- HS trình bày ý kiến, lắng nghe nhận xét và ghi nhớ cần sử dụng thời gian hợp lí.
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương tinh thần học tập của HS và dặn HS về nhà xem lại thứ tự các ngày trong tuần, luyện đọc giờ đúng trên đồng hồ.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ và thực hiện ở nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

.....

TOÁN

CHỦ ĐỀ 10: ÔN TẬP CUỐI NĂM

Bài 38: ÔN TẬP CÁC SỐ VÀ PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 10 (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết và điền được số còn thiếu trong dãy số từ 0 đến 10 theo thứ tự tăng dần hoặc giảm dần.
- Nhận biết được các số lớn hơn 5; xác định được số lớn nhất, số bé nhất trong phạm vi 10.
- Vận dụng được phép cộng, phép trừ để giải quyết các tình huống đơn giản, gần gũi.
- Nhận biết được mối quan hệ về số lượng qua hình ảnh trực quan và lựa chọn câu trả lời đúng.
- Sắp xếp được một số giai đoạn hình thành và phát triển của hoa sen theo thứ tự hợp lí.
- Giải được bài toán đơn giản liên quan đến so sánh và suy luận trong phạm vi 10.

2. Năng lực chung

- Năng lực tư duy và lập luận toán học: Biết quan sát, so sánh, suy luận để tìm số thích hợp và chọn đáp án đúng.
- Năng lực giải quyết vấn đề: Biết lựa chọn phép tính hoặc cách làm phù hợp để giải quyết bài toán.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết trình bày cách làm, nhận xét bài của bạn, trao đổi trong hoạt động nhóm 2, nhóm 4.

3. Phẩm chất

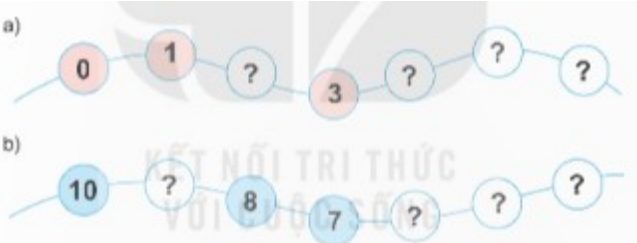
- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, tự giác hoàn thành bài tập.
- Trung thực: Nêu đúng kết quả, mạnh dạn sửa sai khi có góp ý.
- Trách nhiệm: Có ý thức giữ trật tự, hợp tác với bạn và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Học liệu: SGK, bảng con, vở.

2. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ, giúp HS nhớ lại các số và phép tính trong phạm vi 10.	
- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “Nêu nhanh số”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu một số câu hỏi: Sau số 3 là số nào? Trước số 8 là số nào? 5 cộng 2 bằng mấy?	- HS trả lời: Sau số 3 là số 4; trước số 8 là số 7; 5 cộng 2 bằng 7.
- GV yêu cầu cả lớp nhận xét.	- HS nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, tuyên dương và giới thiệu bài mới.	- HS lắng nghe.
2. Luyện tập, thực hành Mục tiêu: củng cố kiến thức về các số và phép tính trong phạm vi 10; vận dụng vào tình huống trực quan, gần gũi.	
- Bài 1: Số? 	- HS lắng nghe.

- GV gọi HS nêu yêu cầu bài.	- HS nêu: Điền số còn thiếu vào dãy số.
- GV chia lớp thành nhóm 2, yêu cầu HS quan sát dãy số ở phần a và thảo luận.	- HS làm việc nhóm 2.
- GV mời đại diện nhóm trình bày phần a.	- HS trình bày: a) 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6.
- GV mời nhóm khác trình bày phần b.	- HS trình bày: b) 10, 9, 8, 7, 6, 5.
- GV gọi HS nhận xét, bổ sung.	- HS nhận xét, bổ sung.
- GV kết luận, chữa bài.	- HS lắng nghe.
<p>- Bài 2: Những bông hoa nào ghi số lớn hơn 5? Trong các bông hoa trắng, bông hoa nào ghi số lớn nhất, bông hoa nào ghi số bé nhất?</p> <p>2 a) Những bông hoa nào ghi số lớn hơn 5? b) Trong các bông hoa trắng, bông hoa nào ghi số lớn nhất, bông hoa nào ghi số bé nhất?</p> 	- HS lắng nghe.
- GV gọi 2 HS đọc yêu cầu bài.	- 2 HS đọc yêu cầu bài.
- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, quan sát các số trên bông hoa.	- HS quan sát và làm bài cá nhân.
- GV mời HS trình bày câu a.	- HS trả lời: Những bông hoa ghi số lớn hơn 5 là 8, 6, 7.
- GV mời HS trình bày câu b.	- HS trả lời: Trong các bông hoa trắng, số lớn nhất là 6, số bé nhất là 4.
- GV gọi HS nhận xét.	- HS nhận xét, bổ sung.
- GV kết luận.	- HS lắng nghe.
- Bài 3: Lúc đầu Việt xếp các ô tô thành hai hàng. Sau đó Việt chuyển một ô tô từ hàng trên xuống hàng dưới. Khi đó câu nào dưới đây là đúng?	- HS lắng nghe.
- GV gọi HS nêu yêu cầu bài.	- HS nêu yêu cầu.
- GV cho HS quan sát tranh và đếm số ô tô ở mỗi hàng lúc đầu.	- HS quan sát, đếm số ô tô.

	
- GV hỏi: Lúc đầu hàng trên có nhiều hơn hàng dưới mấy ô tô?	- HS trả lời: Hàng trên nhiều hơn hàng dưới 2 ô tô.
- GV hỏi: Khi chuyển 1 ô tô từ hàng trên xuống hàng dưới thì hai hàng còn như thế nào?	- HS trả lời: Hai hàng sẽ bằng nhau.
- GV mời HS chọn đáp án đúng.	- HS chọn đáp án C: Số ô tô ở hai hàng bằng nhau.
- GV kết luận, chữa bài.	- HS lắng nghe.
<p>- Bài 4: Số? Một số giai đoạn hình thành và phát triển của hoa sen.</p>  <p>Một số giai đoạn hình thành và phát triển của hoa sen.</p>	- HS lắng nghe.
- GV gọi HS nêu yêu cầu bài.	- HS nêu: Điền số thích hợp vào ô trống.
- GV chia lớp thành nhóm 4, yêu cầu HS quan sát tranh và xác định thứ tự các giai đoạn phát triển của hoa sen.	- HS làm việc nhóm 4.
- GV mời đại diện các nhóm trình bày.	- HS trình bày: Các số cần điền lần lượt là 4, 3, 5.
- GV gọi HS nhận xét.	- HS nhận xét, bổ sung.
- GV kết luận: Thứ tự các giai đoạn là 1, 4, 2, 3, 5.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
<p>- Bài 5: Điểm số của Mai, Việt và Nam trong bài kiểm tra Toán là 9, 10, 10. Biết rằng điểm của Mai cao hơn điểm của Nam. Hỏi Việt được mấy điểm?</p>	- HS lắng nghe.
- GV mời 2 HS đọc đề bài.	- 2 HS đọc đề bài.
- GV hỏi: Đề bài cho biết gì?	- HS trả lời: Điểm của Mai, Việt, Nam là 9, 10, 10; Mai cao hơn Nam.

- GV hỏi: Đề bài hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi Việt được mấy điểm.
- GV hướng dẫn HS suy luận: Nếu Mai cao hơn Nam thì Nam được mấy điểm?	- HS trả lời: Nam được 9 điểm, Mai được 10 điểm.
- GV hỏi tiếp: Vậy Việt được mấy điểm?	- HS trả lời: Việt được 10 điểm.
- GV mời HS nêu lại câu trả lời đầy đủ.	- HS nêu: Việt được 10 điểm.
- GV kết luận.	- HS lắng nghe.
3. Vận dụng Mục tiêu: củng cố nội dung bài học, giúp HS vận dụng kiến thức đã học.	
- GV yêu cầu HS nêu lại một số số trong phạm vi 10 theo thứ tự từ bé đến lớn.	- HS nêu: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10.
- GV mời một số HS nêu một phép cộng hoặc phép trừ trong phạm vi 10.	- HS nêu phép tính theo hiểu biết của mình.
- GV nhận xét chung giờ học.	- HS lắng nghe.
- GV dặn HS về nhà ôn lại bài, chuẩn bị bài sau.	- HS lắng nghe, thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY

Môn: Toán

Luyện tập – Ôn tập các phép tính trong phạm vi 10

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

Bài 38: ÔN TẬP CÁC SỐ VÀ PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 10 (TIẾT 2)**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. NĂNG LỰC ĐẶC THÙ**

- Thực hiện được các phép cộng, phép trừ trong phạm vi 10; nhận biết được các phép tính có cùng kết quả.
- So sánh được các biểu thức đơn giản; điền đúng dấu $>$, $<$, $=$.
- Quan sát sơ đồ, tranh vẽ để tìm số còn thiếu, tìm đúng kết quả và nêu được câu trả lời phù hợp.
- Trình bày được cách làm, giải thích được vì sao chọn kết quả đó.

2. NĂNG LỰC CHUNG

- Tự chủ và tự học: chủ động quan sát tranh, suy nghĩ cá nhân và hoàn thành nhiệm vụ.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi trong nhóm 2, nhóm 4; biết lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến cho bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: lựa chọn cách tính phù hợp, phát hiện mối quan hệ giữa các số để tìm đáp án.

3. PHẨM CHẤT

- Chăm chỉ: tích cực tham gia các hoạt động học tập, làm bài cẩn thận.
- Trung thực: nêu đúng kết quả, mạnh dạn sửa lỗi khi làm sai.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, phối hợp tốt với bạn trong hoạt động nhóm.

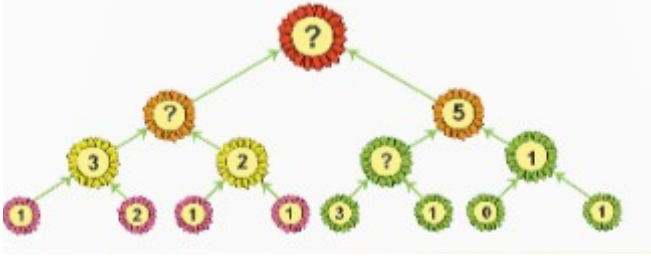
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

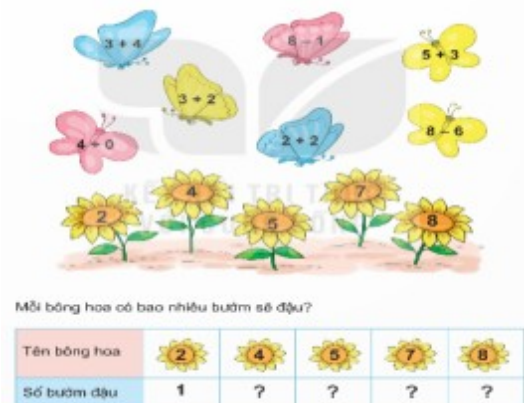
- Giáo viên: SGK, tranh minh họa bài học hoặc trình chiếu, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số, bút dạ.
- Học sinh: SGK, vở, bảng con, bút chì, đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động Mục tiêu: Tạo tâm thế vui vẻ cho HS vào tiết học; ôn nhanh các phép cộng, phép trừ trong phạm vi 10.	
- GV cho cả lớp hát ngắn hoặc chơi trò chơi “Truyền điện” để khởi động.	- HS hát đầu giờ hoặc tham gia trò chơi, chuẩn bị vào bài học.
- GV tổ chức kĩ thuật tia chớp, nêu nhanh các phép tính: $3 + 4$; $8 - 2$; $5 + 1$; $9 - 3$.	- HS trả lời nhanh: $3 + 4 = 7$; $8 - 2 = 6$; $5 + 1 = 6$; $9 - 3 = 6$.
- GV nhận xét, tuyên dương HS trả lời đúng; dẫn dắt vào bài: Hôm nay các em cùng ôn tập các phép tính trong phạm vi 10.	- HS lắng nghe, mở SGK và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập.
2. Luyện tập, thực hành Mục tiêu: củng cố kiến thức về phép cộng, phép trừ trong phạm vi 10; rèn kĩ năng quan sát, so sánh, thảo luận nhóm và trình bày kết quả.	
- Bài 1. Những phép tính nào có kết quả bằng 8?	- HS đọc yêu cầu bài 1, quan sát các phép tính trên đoàn tàu và xác định nhiệm vụ cần thực hiện.

<p>- GV yêu cầu HS làm cá nhân trong 1 phút, dùng bút chì chỉ vào các phép tính có kết quả bằng 8.</p> 	<p>- HS làm cá nhân, tính nhẩm từng phép tính để tìm đáp án.</p>
<p>- GV chia nhóm 2, cho HS trao đổi kết quả với bạn bên cạnh theo kỹ thuật cặp đôi chia sẻ.</p>	<p>- HS trao đổi theo cặp: $8 - 0 = 8$; $6 + 2 = 8$; $9 - 1 = 8$; $4 + 4 = 8$.</p>
<p>- GV mời 1 – 2 HS trình bày trước lớp: Em chọn những phép tính nào? Vì sao?</p>	<p>- HS trình bày: Em chọn các phép tính $8 - 0$, $6 + 2$, $9 - 1$, $4 + 4$ vì các phép tính này đều có kết quả bằng 8.</p>
<p>- GV kết luận và chốt đáp án.</p>	<p>- HS chữa bài: Các phép tính có kết quả bằng 8 là $8 - 0$, $6 + 2$, $9 - 1$, $4 + 4$.</p>
<p>- Bài 2. Mỗi chú thỏ sẽ vào chuồng có số là kết quả phép tính ghi trên chú thỏ đó. Hỏi chuồng nào sẽ có hai chú thỏ?</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài 2, quan sát số trên các chuồng và phép tính ghi trên từng chú thỏ.</p>
<p>- GV hướng dẫn HS quan sát, nêu tên các chuồng: 4, 7, 9; sau đó yêu cầu HS tính kết quả trên từng chú thỏ.</p> 	<p>- HS tính: $10 - 3 = 7$; $6 + 3 = 9$; $8 - 4 = 4$; $5 + 2 = 7$.</p>
<p>- GV chia lớp thành nhóm 4, phát phiếu học tập và giao nhiệm vụ: Các nhóm nối mỗi chú thỏ với chuồng phù hợp, rồi thảo luận xem chuồng nào có hai chú thỏ.</p>	<p>- HS làm việc nhóm 4, nối thỏ với chuồng: thỏ $10 - 3$ vào chuồng 7; thỏ $6 + 3$ vào chuồng 9; thỏ $8 - 4$ vào chuồng 4; thỏ $5 + 2$ vào chuồng 7.</p>
<p>- GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả và giải thích lí do.</p>	<p>- HS trình bày: Chuồng số 7 có hai chú thỏ vì cả $10 - 3$ và $5 + 2$ đều bằng 7.</p>
<p>- GV nhận xét, kết luận.</p>	<p>- HS chữa bài: Chuồng có hai chú thỏ là chuồng số 7.</p>
<p>- Bài 3. Số?</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài 3, quan sát sơ đồ cây số và tìm quy luật.</p>
<p>- GV dùng hỏi đáp gợi mở: Muốn tìm số ở bông</p>	<p>- HS trả lời: Em lấy hai số ở hai bông hoa</p>

<p>hoa phía trên, em làm thế nào?</p> 	<p>phía dưới cộng lại để được số ở bông hoa phía trên.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm cá nhân, sau đó thảo luận nhóm 2 để đối chiếu kết quả.</p>	<p>- HS làm cá nhân rồi trao đổi với bạn: $1 + 1 = 2$; $3 + 2 = 5$; $3 + 1 = 4$; $4 + 1 = 5$; $5 + 5 = 10$.</p>
<p>- GV mời HS lên bảng điền số còn thiếu.</p>	<p>- HS lên bảng điền: bông hoa vàng ở giữa là 5; lá hồng dưới số 2 là 1; bông hoa xanh là 4; bông hoa trên cùng là 10.</p>
<p>- GV yêu cầu HS nêu lại cách làm để cả lớp ghi nhớ.</p>	<p>- HS nêu: Em cộng hai số ở dưới để được số ở trên, nên các số cần điền lần lượt là 1, 5, 4, 10.</p>
<p>- GV kết luận.</p>	<p>- HS chữa bài và đọc lại các số đã điền đúng: 1; 5; 4; 10.</p>
<p>- Bài 4. >; <; = ?</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài 4, quan sát ba phép so sánh và xác định cần điền dấu thích hợp.</p>
<p>- GV tổ chức trò chơi “Đố bạn”, yêu cầu HS tính nhanh từng vế trước khi điền dấu.</p>	<p>- HS tính: $4 + 3 = 7$; $7 - 2 = 5$; $10 - 2 = 8$.</p>
<p>- GV mời từng HS nêu kết quả so sánh và giải thích.</p>	<p>- HS trình bày: $4 + 3 > 6$ vì $7 > 6$; $7 - 2 < 7$ vì $5 < 7$; $8 = 10 - 2$ vì cả hai vế đều bằng 8.</p>
<p>- GV kết luận, chốt đáp án.</p>	<p>- HS chữa bài: $4 + 3 > 6$; $7 - 2 < 7$; $8 = 10 - 2$.</p>
<p>- Bài 5. Bướm sẽ đậu vào bông hoa có số là kết quả phép tính trên cánh bướm. Mỗi bông hoa có bao nhiêu bướm sẽ đậu?</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài 5, quan sát các con bướm, các bông hoa và bảng bên dưới.</p>

 <table border="1" data-bbox="136 470 656 554"><tr><td>Tên bông hoa</td><td>2</td><td>4</td><td>5</td><td>7</td><td>8</td></tr><tr><td>Số bướm đậu</td><td>1</td><td>?</td><td>?</td><td>?</td><td>?</td></tr></table>	Tên bông hoa	2	4	5	7	8	Số bướm đậu	1	?	?	?	?	
Tên bông hoa	2	4	5	7	8								
Số bướm đậu	1	?	?	?	?								
<p>- GV hướng dẫn HS tính nhẩm kết quả trên từng cánh bướm.</p>	<p>- HS tính: $3 + 4 = 7$; $8 - 1 = 7$; $5 + 3 = 8$; $4 + 0 = 4$; $3 + 2 = 5$; $2 + 2 = 4$; $8 - 6 = 2$.</p>												
<p>- GV chia lớp thành nhóm 4, tổ chức kĩ thuật khăn trải bàn: mỗi bạn ghi vào phiếu xem từng con bướm sẽ đậu vào bông hoa nào; sau đó nhóm thống nhất số bướm ở mỗi bông hoa.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm 4 và thống nhất: bông hoa 2 có 1 bướm; bông hoa 4 có 2 bướm; bông hoa 5 có 1 bướm; bông hoa 7 có 2 bướm; bông hoa 8 có 1 bướm.</p>												
<p>- GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả, nêu tên các phép tính ứng với từng bông hoa.</p>	<p>- HS trình bày: Bông hoa 2 có bướm $8 - 6$; bông hoa 4 có bướm $4 + 0$ và $2 + 2$; bông hoa 5 có bướm $3 + 2$; bông hoa 7 có bướm $3 + 4$ và $8 - 1$; bông hoa 8 có bướm $5 + 3$.</p>												
<p>- GV hỏi thêm: Trong bảng, ô nào đã cho sẵn? Các ô còn lại điền số mấy?</p>	<p>- HS trả lời: Bảng đã cho sẵn bông hoa 2 có 1 bướm; các ô còn lại điền lần lượt là 2, 1, 2, 1.</p>												
<p>- GV kết luận toàn bài 5.</p>	<p>- HS chữa bảng: số bướm đậu lần lượt theo các bông hoa 2, 4, 5, 7, 8 là 1, 2, 1, 2, 1.</p>												
<p>3. Vận dụng Mục tiêu: Giúp HS vận dụng kiến thức đã ôn tập vào tình huống gần gũi, tự tin nêu cách làm và củng cố kiến thức cuối tiết.</p>													
<p>- GV cho HS chơi trò chơi nhỏ: Mỗi em tự nêu một phép cộng hoặc phép trừ trong phạm vi 10 để đố bạn.</p>	<p>- HS nêu phép tính, mời bạn trả lời và nhận xét kết quả của bạn.</p>												
<p>- GV mời một số HS chia sẻ: Hôm nay em nhớ nhất nội dung nào? Em còn cần luyện thêm bài nào?</p>	<p>- HS chia sẻ: Em nhớ cách tìm các phép tính có cùng kết quả, cách điền dấu $>$, $<$, $=$ và cách tìm số còn thiếu; em sẽ luyện thêm bài so sánh hoặc bài cây số nếu còn chậm.</p>												
<p>- GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS học tốt; dặn HS về nhà ôn lại các phép cộng, phép trừ trong phạm vi 10.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ và chuẩn bị bài sau.</p>												

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

.....

TOÁN

Bài 38: ÔN TẬP CÁC SỐ VÀ PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 10 (TIẾT 3)**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Xếp được các số từ 0 đến 9 bằng que tính theo mẫu.
- Xác định được những số có thể xếp bằng 5 que tính.
- Di chuyển 1 que tính để sửa phép tính sai thành phép tính đúng.
- Tìm được các đường đi qua hai cửa có tổng bằng 10 trong tình huống thực tế.
- Rèn kĩ năng quan sát, thực hành, suy luận và giải quyết vấn đề đơn giản.

2. Năng lực chung

- Năng lực tư duy và lập luận toán học: Biết quan sát hình, phân tích yêu cầu và nêu cách làm phù hợp.
- Năng lực giải quyết vấn đề: Biết thử nghiệm, lựa chọn cách di chuyển que tính hoặc tìm đường đi đúng.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi với bạn, trình bày kết quả, nhận xét bài làm của bạn trong hoạt động cá nhân, nhóm 2, nhóm 4.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, tự giác hoàn thành bài tập.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả, mạnh dạn sửa sai.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, hợp tác với bạn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Học liệu**

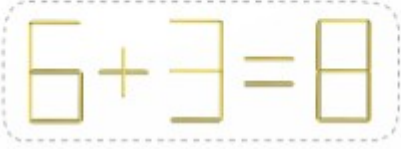
- SGK, que tính, bảng con, vở.

2. Thiết bị

- Máy tính, máy chiếu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ, giúp HS nhớ lại các số trong phạm vi 10.	
- GV tổ chức trò chơi “Nói nhanh số”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV chỉ lần lượt các số từ 0 đến 9 và mời HS đọc nhanh.	- HS đọc các số theo yêu cầu.
- GV mời 2 HS lên bảng viết một số em thích trong phạm vi 10.	- 2 HS lên bảng viết số.
- GV nhận xét, tuyên dương và giới thiệu bài luyện tập.	- HS lắng nghe.
2. Luyện tập, thực hành Mục tiêu: Cùng cố kĩ năng xếp số bằng que tính, chuyển que tính để sửa phép tính và tìm đường đi phù hợp.	
Bài 1: Xếp que tính.	Bài 1: Xếp que tính.

	
- GV gọi HS nêu yêu cầu bài.	- HS nêu: Xếp que tính thành các số theo mẫu.
- GV cho HS quan sát các số 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 được xếp bằng que tính.	- HS quan sát.
- GV chia lớp thành nhóm 2, yêu cầu HS dùng que tính xếp lại các số theo hình.	- HS làm việc nhóm 2, dùng que tính xếp các số từ 0 đến 9.
- GV mời một số nhóm trình bày.	- HS trình bày kết quả xếp các số.
- GV hỏi: Với 5 que tính, em xếp được những số nào trong các số trên?	- HS trả lời: Có thể xếp được các số 2, 3, 5.
- GV gọi HS nhận xét, bổ sung.	- HS nhận xét, bổ sung.
- GV kết luận.	- HS lắng nghe.
<p>Bài 2: Chuyển que tính để phép tính đúng.</p> <p>2 Bạn Mai xếp que tính thành phép tính nhưng bị sai. Em hãy chuyển chỗ 1 que tính để có phép tính đúng (vẫn giữ nguyên dấu + hoặc dấu -).</p> <p>a)</p>  <p>b)</p> 	<p>Bài 2: Chuyển que tính để phép tính đúng.</p>
- GV gọi HS nêu yêu cầu bài.	- HS nêu: Chuyển chỗ 1 que tính để phép tính đúng.
- GV cho HS quan sát phép tính ở phần a.	- HS quan sát phép tính.

- GV chia lớp thành nhóm 4, yêu cầu HS thảo luận cách chuyển 1 que tính.	- HS làm việc nhóm 4.
- GV mời đại diện nhóm trình bày cách làm câu a.	- HS trình bày: Chuyển 1 que để được phép tính đúng $5 + 3 = 8$.
- GV cho HS quan sát phép tính ở phần b và tiếp tục thảo luận.	- HS quan sát và thảo luận.
- GV mời đại diện nhóm trình bày cách làm câu b.	- HS trình bày: Chuyển 1 que ở số 9 để được phép tính đúng $5 - 0 = 5$.
- GV gọi HS nhận xét, bổ sung.	- HS nhận xét, bổ sung.
- GV kết luận: Khi chuyển que tính, các em cần quan sát kĩ các số và dấu để tìm phép tính đúng.	- HS lắng nghe.
Bài 3: Thỏ và cà rốt.	Bài 3: Thỏ và cà rốt.
- GV gọi 2 HS đọc đề bài.	- 2 HS đọc đề bài.
- GV hỏi: Đề bài yêu cầu gì?	- HS trả lời: Tìm các cách đi qua hai cửa có hai số cộng lại bằng 10 để thỏ lấy được cà rốt.
- GV cho HS quan sát các số ở các cửa: 2, 3, 6, 7, 8. 	- HS quan sát các số.
- GV hỏi: Trong các số đó, những cặp số nào có tổng bằng 10?	- HS trả lời: 2 và 8; 3 và 7.
- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, dùng bút chì tìm đường đi.	- HS làm bài cá nhân.
- GV mời một số HS trình bày.	- HS trình bày: Có 2 cách đi là đi qua 2 và 8, hoặc đi qua 3 và 7.
- GV gọi HS nhận xét.	- HS nhận xét, bổ sung.
- GV kết luận: Thỏ có 2 cách để lấy được cà rốt.	- HS lắng nghe, nhắc lại.
3. Vận dụng	

Mục tiêu: củng cố nội dung bài học và tạo hứng thú học tập.	
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh hơn”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu yêu cầu: Hãy nêu một cặp số trong phạm vi 10 có tổng bằng 10.	- HS nêu: 1 và 9; 2 và 8; 3 và 7; 4 và 6; 5 và 5.
- GV mời một số HS dùng que tính xếp nhanh một số em thích.	- HS lên xếp số bằng que tính.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.
- GV nhận xét chung giờ học.	- HS lắng nghe.
- GV dặn HS về nhà luyện xếp số bằng que tính và tìm thêm các cặp số có tổng bằng 10.	- HS lắng nghe, thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

Bài 39: ÔN TẬP CÁC SỐ VÀ PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 (TIẾT 1)

Tuần: Ngày soạn:
 Tiết: Ngày dạy:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Đọc, viết, phân tích được các số có hai chữ số trong phạm vi 100 theo chục và đơn vị.
- Ôn tập và thực hiện đúng các phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100; so sánh và ghép được các số phù hợp.
- Vận dụng kiến thức về số, chục, đơn vị để giải quyết các bài tập và tình huống học tập đơn giản.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: chủ động quan sát tranh, suy nghĩ, tìm cách làm bài và tự kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: tham gia trao đổi trong nhóm 2, nhóm 4; lắng nghe, nhận xét và trình bày ý kiến trước lớp.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết lựa chọn cách làm phù hợp khi điền số, tách số, ghép số và trả lời câu hỏi.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- Trung thực: nêu kết quả đúng với bài làm của mình.
- Trách nhiệm: phối hợp cùng bạn trong hoạt động nhóm và giữ gìn đồ dùng học tập.

4. Tích hợp

- Tích hợp AI 1.B3.1: Biết được con người sử dụng AI đúng cách, vì mục đích tốt đẹp.
- HS nhận thức được máy tính hoặc ứng dụng giải toán chỉ dùng để hỗ trợ kiểm tra kết quả học tập sau khi bản thân đã suy nghĩ và làm bài trung thực; không dùng AI để sao chép đáp án.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK, tranh minh họa các bài tập, bảng phụ, thẻ số, bút dạ, phiếu học tập.

- Học sinh: SGK, bảng con, phấn, vở, bút chì, đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động Mục tiêu: HS nhớ lại cách đọc số, viết số có hai chữ số và tạo hứng thú vào bài học.	
- GV cho HS chơi trò chơi “Nói nhanh – đáp đúng”: GV lần lượt nêu các số 35, 44, 61, 80, 53 và mời HS đọc số.	- HS đọc số: 35 đọc là ba mươi lăm; 44 đọc là bốn mươi tư; 61 đọc là sáu mươi mốt; 80 đọc là tám mươi; 53 đọc là năm mươi ba.
- GV hỏi nhanh: Số 35 gồm mấy chục và mấy đơn vị?	- HS trả lời: Số 35 gồm 3 chục và 5 đơn vị.
- GV hỏi: Số 80 có mấy chục, mấy đơn vị?	- HS trả lời: Số 80 có 8 chục và 0 đơn vị.
- GV nhận xét, tuyên dương và giới thiệu bài mới: Hôm nay các em cùng ôn tập các số và phép tính trong phạm vi 100.	- HS lắng nghe, chuẩn bị vào bài.
2. Luyện tập, thực hành Mục tiêu: HS ôn tập các số có hai chữ số, tách số theo chục và đơn vị, so sánh và ghép số đúng trong phạm vi 100.	
<p>- Bài 1. Số? GV yêu cầu HS quan sát từng nhóm que tính và bảng bên cạnh; tổ chức cho HS làm việc cá nhân rồi trao đổi nhóm 2 để hoàn thành.</p> 	<p>- HS quan sát, làm cá nhân, sau đó trao đổi với bạn trong nhóm 2 để kiểm tra kết quả.</p>
- GV mời HS nêu kết quả ở dòng thứ nhất.	- HS trả lời: 3 chục và 5 đơn vị viết số là 35, đọc là ba mươi lăm.
- GV hỏi tiếp ở dòng thứ hai: 4 chục và 4 đơn vị viết được số nào?	- HS trả lời: Viết số 44, đọc là bốn mươi tư.
- GV cho HS quan sát dòng thứ ba và dùng hỏi đáp gợi mở: số 61 gồm mấy chục và mấy đơn vị?	- HS trả lời: Số 61 gồm 6 chục và 1 đơn vị.

- GV mời HS lên bảng điền vào bảng ở dòng thứ tư.	- HS điền: 8 chục, 0 đơn vị, viết số 80, đọc là tám mươi.
- GV yêu cầu HS nêu kết quả ở dòng thứ năm.	- HS trả lời: Số 53 gồm 5 chục và 3 đơn vị, đọc là năm mươi ba.
- GV kết luận và chốt đáp án toàn bài.	- HS chữa bài: 44; 6 chục 1 đơn vị; 80; 5 chục 3 đơn vị.
<p>- Bài 2. Số? GV chia lớp thành nhóm 4, yêu cầu HS thảo luận điền số còn thiếu trên các túi và hoàn thành các phép tách số.</p> 	- HS thảo luận nhóm 4, quan sát số ở túi lớn rồi điền các số còn thiếu vào ô trống.
- GV mời đại diện nhóm trình bày túi số 37.	- HS trình bày: 37 gồm 30 và 7, nên điền 7 và 30.
- GV mời nhóm khác trình bày túi số 84.	- HS trình bày: 84 gồm 80 và 4, nên điền 80 và 4.
- GV mời HS trình bày túi số 66.	- HS trình bày: 66 gồm 60 và 6, nên điền 60 và 6.
- GV yêu cầu HS làm tiếp phần b), mời từng em nêu kết quả.	- HS nêu: $53 = 50 + 3$; $69 = 60 + 9$; $96 = 90 + 6$.
- GV nhận xét, chốt đáp án và nhấn mạnh: khi tách số có hai chữ số, ta tách thành số chục và số đơn vị.	- HS lắng nghe, chữa bài vào vở.
<p>- Bài 3. GV yêu cầu HS đọc đề: Độ dài một bước chân của Mai, Việt, Nam lần lượt là 32 cm, 30 cm, 34 cm; cho HS làm việc theo cặp để trả lời câu hỏi.</p> 	- HS đọc đề, trao đổi theo cặp để so sánh các số 32, 30 và 34.
- GV hỏi: Ai có bước chân dài nhất?	- HS trả lời: Nam có bước chân dài nhất vì 34

	cm là số lớn nhất.
- GV hỏi: Ai có bước chân ngắn nhất?	- HS trả lời: Việt có bước chân ngắn nhất vì 30 cm là số bé nhất.
- GV mời HS giải thích cách so sánh.	- HS trình bày: Các số đều có 3 chục; so sánh tiếp hàng đơn vị thì 4 lớn hơn 2 và 0, còn 0 bé nhất nên 34 lớn nhất, 30 bé nhất.
<p>- Bài 4. GV yêu cầu HS quan sát ba tấm thẻ ghi các chữ số 3, 0, 7; tổ chức cho HS làm cá nhân trước, sau đó chia sẻ trong nhóm 2: Bạn Việt ghép hai trong ba tấm thẻ thì được những số nào?</p> <p>4 Bạn Việt ghép hai trong ba tấm thẻ như hình vẽ để được các số có hai chữ số. Việt có thể ghép được những số nào?</p> 	- HS làm cá nhân, sau đó trao đổi với bạn để tìm tất cả các số có thể ghép được.
- GV lưu ý HS: số có hai chữ số thì chữ số hàng chục không thể là 0.	- HS ghi nhớ và loại các cách ghép có 0 đứng ở hàng chục.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trả lời: Có thể ghép được các số 30, 37, 70, 73.
- GV yêu cầu HS nêu vì sao không có số 03 hoặc 07.	- HS trả lời: Vì 03 và 07 không phải là số có hai chữ số; chữ số 0 không đứng ở hàng chục.
- GV kết luận toàn bộ phần luyện tập.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài vào vở.

HOẠT ĐỘNG TÍCH HỢP AI 1.B3.1 - DÙNG AI ĐÚNG CÁCH ĐỂ KIỂM TRA KẾT QUẢ
Mục tiêu: HS biết tự làm bài trước, dùng công cụ thông minh để kiểm tra sau và trung thực khi học tập.

- GV nêu tình huống: Bạn Rô-bốt có thể kiểm tra kết quả phép tính $35 + 24$. Em nên tự tính trước hay hỏi Rô-bốt lấy đáp án ngay?

- GV hỏi: Nếu kết quả của em khác kết quả máy báo, em cần làm gì?

- GV tổ chức nhóm 2: một bạn làm phép tính, một bạn đóng vai Rô-bốt kiểm tra và hỏi bạn giải thích cách làm.

- GV kết luận: AI được con người dùng vì mục đích tốt đẹp khi hỗ trợ kiểm tra và sửa sai; sự trung thực của HS là quan trọng nhất.

- HS trả lời: Em nên tự tính trước rồi mới nhờ Rô-bốt kiểm tra kết quả.

- HS trả lời: Em kiểm tra lại cách tính, tìm lỗi sai và sửa bài, không chép đáp án mà không hiểu.

- HS làm việc nhóm 2, trình bày cách tách số hoặc đặt tính, đối chiếu kết quả.

- HS nhắc lại: Em tự làm bài, dùng công cụ để kiểm tra và sửa sai trung thực.

3. Vận dụng

Mục tiêu: HS củng cố cách đọc, viết, tách và ghép số có hai chữ số; biết vận dụng vào tình huống gần gũi.

- GV tổ chức trò chơi ngắn: nêu một số bất kì trong phạm vi 100 và mời HS nói nhanh số chục, số đơn vị của số đó.	- HS tham gia trò chơi, ví dụ: số 72 gồm 7 chục và 2 đơn vị; số 49 gồm 4 chục và 9 đơn vị.
- GV giao nhiệm vụ vận dụng: Về nhà em hãy tìm 3 số có hai chữ số trong sách, trên lịch hoặc trên biển số và nói cho người thân biết số đó gồm mấy chục, mấy đơn vị.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ vận dụng ở nhà.
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực.	- HS lắng nghe, chuẩn bị bài sau.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY**MÔN: TOÁN**

BÀI 39: ÔN TẬP CÁC SỐ VÀ PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 (TIẾT 2)**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Tính nhẩm đúng các phép cộng, phép trừ với số tròn chục trong phạm vi 100.
- Đặt tính rồi tính đúng các phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100; nhận biết được các phép tính có cùng kết quả.
- Tìm được số còn thiếu trong sơ đồ tính; hoàn thành bảng kết quả phép tính chính xác.
- Trình bày được cách làm, biết giải thích vì sao chọn đáp án đúng và nhận xét bài của bạn.

2. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: chủ động quan sát hình, đọc yêu cầu, làm bài cá nhân và tự kiểm tra kết quả.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: trao đổi theo nhóm 2, nhóm 4; lắng nghe, nhận xét, bổ sung cho bạn khi thảo luận.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: lựa chọn cách tính phù hợp, tìm mối liên hệ giữa các phép tính và số cần điền.

3. Phẩm chất

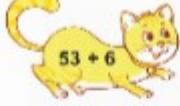
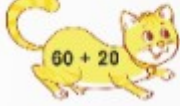
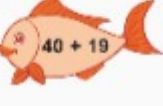
- Chăm chỉ: tích cực tham gia các hoạt động học tập, làm bài cẩn thận.
- Trung thực: báo cáo đúng kết quả, mạnh dạn sửa sai khi được góp ý.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ của nhóm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK, tranh bài tập phóng to, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số.
- Học sinh: SGK, bảng con, bút chì, vở ô li.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động Mục tiêu: Tạo tâm thế vui vẻ cho HS vào tiết học; ôn lại cách cộng, trừ trong phạm vi 100.	
- GV cho cả lớp hát ngắn hoặc chơi trò chơi “Tia chớp”. - GV nêu nhanh các phép tính: $20 + 30$; $90 - 20$; $40 + 50$. - GV mời HS trả lời, nhận xét và dẫn vào bài: Hôm nay các em tiếp tục luyện tập cộng, trừ trong phạm vi 100.	- HS tham gia hát hoặc chơi trò chơi. - HS trả lời: $20 + 30 = 50$; $90 - 20 = 70$; $40 + 50 = 90$. - HS lắng nghe, mở SGK và chuẩn bị học bài.
2. Luyện tập, thực hành Mục tiêu: HS thực hiện đúng phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100; tìm số còn thiếu, nhận biết các phép tính cùng kết quả và trình bày được cách làm.	
- Bài 1. a) Tính nhẩm. b) Đặt tính rồi tính.	- HS đọc yêu cầu của bài 1.

<p>1 a) Tính nhẩm.</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="background-color: #fff9c4; padding: 10px; border-radius: 10px; text-align: center;"> $80 + 10$ $30 + 40$ $60 + 20$ </div> <div style="background-color: #bbdefb; padding: 10px; border-radius: 10px; text-align: center;"> $90 - 10$ $70 - 40$ $80 - 20$ </div> </div> <p>b) Đặt tính rồi tính.</p> <div style="display: grid; grid-template-columns: repeat(3, 1fr); gap: 10px;"> <div style="background-color: #f8bbd0; padding: 5px; border: 1px solid #f8bbd0;">$32 + 15$</div> <div style="background-color: #fff9c4; padding: 5px; border: 1px solid #fff9c4;">$71 + 24$</div> <div style="background-color: #bbdefb; padding: 5px; border: 1px solid #bbdefb;">$40 + 39$</div> <div style="background-color: #f8bbd0; padding: 5px; border: 1px solid #f8bbd0;">$76 - 42$</div> <div style="background-color: #fff9c4; padding: 5px; border: 1px solid #fff9c4;">$36 - 21$</div> <div style="background-color: #bbdefb; padding: 5px; border: 1px solid #bbdefb;">$47 - 22$</div> </div>	
<ul style="list-style-type: none"> - GV tổ chức cho HS làm câu a theo hình thức cá nhân kết hợp hỏi đáp nhanh. - GV yêu cầu HS nêu miệng kết quả từng phép tính: $80 + 10$; $30 + 40$; $60 + 20$; $90 - 10$; $70 - 40$; $80 - 20$. - GV mời HS trình bày cách nhẩm dựa vào chục và đơn vị; sau đó chốt đáp án. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm bài và nêu kết quả: $80 + 10 = 90$; $30 + 40 = 70$; $60 + 20 = 80$; $90 - 10 = 80$; $70 - 40 = 30$; $80 - 20 = 60$. - HS trình bày: Em cộng hoặc trừ các chục với nhau, vì các số đều là số tròn chục. - HS chữa bài vào vở.
<ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS làm câu b vào bảng con, sau đó chia nhóm 2 để kiểm tra chéo. - GV mời lần lượt 6 HS lên bảng đặt tính rồi tính các phép: $32 + 15$; $76 - 42$; $71 + 24$; $36 - 21$; $40 + 39$; $47 - 22$. - GV nhận xét cách đặt tính thẳng cột, cách tính từ phải sang trái và kết luận. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm bài: $32 + 15 = 47$; $76 - 42 = 34$; $71 + 24 = 95$; $36 - 21 = 15$; $40 + 39 = 79$; $47 - 22 = 25$. - HS trình bày: Khi đặt tính, em viết các chữ số cùng hàng thẳng cột; tính từ hàng đơn vị đến hàng chục. - HS đổi bảng, nhận xét và sửa bài nếu cần.
<p>- Bài 2. Hai phép tính nào có cùng kết quả?</p> <div style="display: flex; flex-wrap: wrap; justify-content: space-around;"> <div style="text-align: center; margin: 10px;">  $35 + 12$ </div> <div style="text-align: center; margin: 10px;">  $40 + 7$ </div> <div style="text-align: center; margin: 10px;">  $53 + 6$ </div> <div style="text-align: center; margin: 10px;">  $30 + 50$ </div> <div style="text-align: center; margin: 10px;">  $60 + 20$ </div> <div style="text-align: center; margin: 10px;">  $40 + 19$ </div> </div>	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu của bài 2.
<ul style="list-style-type: none"> - GV chia lớp thành nhóm 4, giao nhiệm vụ tính kết quả các phép tính ghi trên mỗi con vật. - GV yêu cầu HS thảo luận, ghép từng cặp phép tính có cùng kết quả rồi ghi vào phiếu học tập. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm việc nhóm 4 và tính được: $35 + 12 = 47$; $53 + 6 = 59$; $60 + 20 = 80$; $40 + 7 = 47$; $30 + 50 = 80$; $40 + 19 = 59$. - HS thảo luận và ghép được các cặp cùng kết

<p>- GV mời đại diện các nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét, bổ sung.</p>	<p>quả: $35 + 12$ và $40 + 7$; $53 + 6$ và $40 + 19$; $60 + 20$ và $30 + 50$.</p> <p>- Đại diện nhóm trình bày; các nhóm khác nhận xét, bổ sung.</p>
<p>- GV hỏi thêm: Vì sao $35 + 12$ ghép với $40 + 7$?</p> <p>- GV kết luận: Muốn tìm các phép tính có cùng kết quả, các em cần tính chính xác từng phép tính rồi mới ghép cặp.</p>	<p>- HS trả lời: Vì $35 + 12 = 47$ và $40 + 7 = 47$ nên hai phép tính này có cùng kết quả.</p> <p>- HS nhắc lại các cặp phép tính đúng.</p>
<p>- Bài 3. Số?</p> <p>a)</p>  <p>b)</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu của bài 3.</p>
<p>- GV cho HS quan sát sơ đồ a, hướng dẫn làm theo thứ tự từ trái sang phải.</p> <p>- GV yêu cầu HS làm cá nhân: lấy 23 cộng 41, rồi lấy kết quả trừ 50, sau đó cộng 32.</p> <p>- GV mời HS trình bày từng bước và chốt đáp án phần a.</p>	<p>- HS làm bài: $23 + 41 = 64$; $64 - 50 = 14$; $14 + 32 = 46$.</p> <p>- HS trình bày: Số cần điền ở hình tam giác là 64; ở hình tròn là 14; ở đám mây là 46.</p> <p>- HS đối chiếu kết quả với bạn.</p>
<p>- GV tiếp tục cho HS làm phần b theo cặp đôi, yêu cầu nêu rõ từng bước tính.</p> <p>- GV mời 1 cặp HS trình bày trước lớp và giải thích cách tìm số cần điền.</p> <p>- GV nhận xét, chốt đáp án phần b.</p>	<p>- HS làm bài: $46 + 30 = 76$; $76 - 6 = 70$; $70 + 10 = 80$.</p> <p>- HS trình bày: Số cần điền ở hình tam giác là 76; ở hình tròn là 70; ở hình vuông là 80.</p> <p>- HS chữa bài vào vở.</p>
<p>- Bài 4. Số?</p>	<p>- HS đọc yêu cầu của bài 4.</p>

<div></div> <table><tr><td>Phép tính</td><td>40 - 10</td><td>66 - 16</td><td>38 - 8</td><td>53 - 3</td></tr><tr><td>Kết quả</td><td>30</td><td>?</td><td>?</td><td>?</td></tr></table>	Phép tính	40 - 10	66 - 16	38 - 8	53 - 3	Kết quả	30	?	?	?	
Phép tính	40 - 10	66 - 16	38 - 8	53 - 3							
Kết quả	30	?	?	?							
<div><div>- GV cho HS quan sát bảng dưới hình rồng, yêu cầu làm việc nhóm 2 để tính kết quả từng phép tính.</div><div>- GV mời HS nêu lần lượt kết quả của 40 - 10; 66 - 16; 38 - 8; 53 - 3.</div><div>- GV yêu cầu HS nhận xét điểm giống nhau giữa các kết quả và chốt đáp án.</div></div>	<div><div>- HS làm bài: 40 - 10 = 30; 66 - 16 = 50; 38 - 8 = 30; 53 - 3 = 50.</div><div>- HS nhận xét: Có hai phép tính cùng kết quả 30 là 40 - 10 và 38 - 8; hai phép tính cùng kết quả 50 là 66 - 16 và 53 - 3.</div><div>- HS hoàn thành bảng kết quả: 30; 50; 30; 50.</div></div>										
<div><div>3.</div><div>Vận dụng</div><div>Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức vừa học để đặt phép tính tương tự trong thực tế và nêu cách làm.</div></div>											
<div><div>- GV chia nhóm 2, yêu cầu mỗi nhóm đặt một phép cộng hoặc phép trừ trong phạm vi 100 có nội dung gần gũi với cuộc sống.</div><div>- GV mời một số nhóm trình bày, khuyến khích HS nêu luôn kết quả và cách tính.</div><div>- GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS học tốt và dặn HS về nhà luyện thêm phép cộng, trừ trong phạm vi 100.</div></div>	<div><div>- HS trao đổi nhóm 2 và nêu ví dụ: “Lớp em có 42 quyển sách, thư viện cho thêm 15 quyển nữa. Hỏi lớp em có tất cả bao nhiêu quyển sách?”; phép tính là 42 + 15 = 57.</div><div>- Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác lắng nghe và nhận xét.</div><div>- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.</div></div>										

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY

MÔN: TOÁN

BÀI 39: ÔN TẬP CÁC SỐ VÀ PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 (TIẾT 3)**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Thực hiện đúng phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100; điền đúng số còn thiếu trong phép tính.
- Tính được kết quả các phép tính trong mỗi ngôi sao; tìm được những phép tính có kết quả lớn hơn 26.
- Giải được bài toán có lời văn bằng một phép tính thích hợp; nêu câu trả lời đầy đủ, rõ ràng.
- Trình bày được cách làm, biết kiểm tra lại kết quả và nhận xét bài của bạn.

2. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: chủ động quan sát tranh, đọc yêu cầu, làm bài cá nhân và tự kiểm tra kết quả.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: trao đổi trong nhóm 2, nhóm 4; lắng nghe, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: lựa chọn phép tính phù hợp để giải bài toán, tìm số còn thiếu theo từng hàng.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tham gia các hoạt động học tập, làm bài cẩn thận.
- Trung thực: báo cáo đúng kết quả, sửa sai khi được góp ý.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm.

4. Tích hợp

- Giáo dục công dân số: Sử dụng được một số chức năng và tính năng cơ bản của điện thoại thông minh để chụp ảnh bài làm và gửi bài của mình vào Zalo cho cô giáo kiểm soát.
- HS biết chụp rõ bài làm của bản thân, gửi đúng kênh theo hướng dẫn, không gửi ảnh riêng tư hoặc thông tin không liên quan đến nhiệm vụ học tập.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK, tranh bài tập phóng to, bảng phụ, phiếu học tập, thẻ số.
- Học sinh: SGK, bảng con, phấn, vở ô li, bút chì.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động Mục tiêu: Tạo tâm thế vui vẻ cho HS vào tiết học; ôn lại cách cộng, trừ trong phạm vi 100.	
- GV cho cả lớp hát ngắn hoặc chơi trò chơi “Truyền điện” để khởi động. - GV nêu nhanh một số phép tính: $20 + 10$, $45 - 5$, $30 + 20$, $67 - 40$ và mời HS trả lời. - GV nhận xét, tuyên dương HS trả lời nhanh, đúng; dẫn dắt vào bài luyện tập.	- HS tham gia hát hoặc chơi trò chơi. - HS trả lời: $20 + 10 = 30$; $45 - 5 = 40$; $30 + 20 = 50$; $67 - 40 = 27$. - HS lắng nghe, chuẩn bị vào bài học.
2. Luyện tập, thực hành Mục tiêu: HS thực hiện đúng các phép tính, tìm số còn thiếu, giải toán có lời văn và biết trình bày, trao đổi kết quả.	

<p>- Bài 1. Số?</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu: Điền số thích hợp vào ô trống.</p>
<p>- GV cho HS quan sát phép tính thứ nhất: $4? + 35 = ?6$.</p> <p>- GV dùng kỹ thuật hỏi đáp gợi mở: “Ở hàng đơn vị, số nào cộng với 5 được 6? Ở hàng chục, 4 cộng 3 bằng mấy?”</p> <p>- GV mời 1 HS trình bày trước lớp.</p>	<p>- HS quan sát và trả lời: Ở hàng đơn vị, $1 + 5 = 6$ nên điền 1. Ở hàng chục, $4 + 3 = 7$ nên điền 7.</p> <p>- HS nêu đầy đủ: $41 + 35 = 76$.</p> <p>- HS trình bày cách làm trước lớp.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm tiếp phép tính thứ hai: $?? + 24 = 76$.</p> <p>- GV chia nhóm 2, yêu cầu HS trao đổi cách tìm từng chữ số còn thiếu.</p> <p>- GV mời đại diện nhóm nêu kết quả.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm 2 và trả lời: Ở hàng đơn vị, $2 + 4 = 6$ nên điền 2. Ở hàng chục, $5 + 2 = 7$ nên điền 5.</p> <p>- HS nêu kết quả: $52 + 24 = 76$.</p> <p>- Đại diện nhóm trình bày trước lớp.</p>
<p>- GV cho HS quan sát phép tính thứ ba: $7? - 23 = ?4$.</p> <p>- GV hướng dẫn HS tìm số bị trừ và hiệu theo từng hàng, rồi mời 1 HS lên bảng làm.</p> <p>- GV nhận xét, chốt đáp án.</p>	<p>- HS trả lời: Ở hàng đơn vị, $7 - 3 = 4$ nên điền 7. Ở hàng chục, $7 - 2 = 5$ nên điền 5.</p> <p>- HS nêu kết quả: $77 - 23 = 54$.</p> <p>- HS chữa bài vào vở.</p>
<p>- GV nêu phép tính cuối: $85 - ?? = 31$.</p> <p>- GV cho HS làm cá nhân vào bảng con, sau đó mời HS giải thích.</p> <p>- GV kết luận cả bài 1.</p>	<p>- HS làm bài và trả lời: Ở hàng đơn vị, $5 - 4 = 1$ nên điền 4. Ở hàng chục, $8 - 5 = 3$ nên điền 5.</p> <p>- HS nêu kết quả: $85 - 54 = 31$.</p> <p>- HS nhắc lại đáp án của bài 1: $41 + 35 = 76$; $52 + 24 = 76$; $77 - 23 = 54$; $85 - 54 = 31$.</p>
<p>- Bài 2. Quan sát các ngôi sao rồi trả lời.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu của bài 2.</p>

<ul style="list-style-type: none"> - GV chia lớp thành nhóm 4, giao nhiệm vụ tính kết quả trong từng ngôi sao. - GV yêu cầu các nhóm ghi kết quả ra phiếu học tập và trao đổi để tìm những ngôi sao có kết quả lớn hơn 26. - GV mời từng nhóm trình bày. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm việc nhóm 4, tính được: $67 - 41 = 26$; $76 - 50 = 26$; $23 + 3 = 26$; $47 - 7 = 40$; $50 + 5 = 55$; $30 + 10 = 40$. - HS thảo luận và rút ra: Những ngôi sao có kết quả lớn hơn 26 là $47 - 7$, $50 + 5$, $30 + 10$. - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét và bổ sung.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi thêm: “Vì sao các phép tính $67 - 41$, $76 - 50$, $23 + 3$ không được chọn ở câu b?” - GV kết luận bài 2. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Vì các phép tính đó đều có kết quả bằng 26, không lớn hơn 26. - HS chữa bài và nhắc lại đáp án đúng của bài 2.
<p>- Bài 3. Lớp em chăm sóc 75 cây hoa hồng trong vườn hoa của trường. Sau một thời gian, sáng nay đã có 52 cây nở hoa. Hỏi còn bao nhiêu cây hoa hồng chưa nở hoa?</p> <p></p> <p>Em hãy nêu câu trả lời.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc đề bài 3.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS phân tích đề bằng kỹ thuật hỏi đáp: “Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?” - GV yêu cầu HS tóm tắt miệng và chọn phép tính thích hợp. - GV mời 1 HS lên bảng giải, 1 HS khác nêu câu trả lời. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Bài toán cho biết có 75 cây hoa hồng, đã có 52 cây nở hoa; bài toán hỏi còn bao nhiêu cây chưa nở hoa. - HS nêu phép tính: $75 - 52 = 23$. - HS trình bày bài giải: Còn số cây hoa hồng chưa nở hoa là: $75 - 52 = 23$ (cây). Đáp số: 23 cây hoa hồng chưa nở hoa.
<ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS nhận xét bài bạn và nhắc lại lời giải đầy đủ. - GV kết luận bài 3. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nhận xét: Bạn chọn đúng phép trừ và trình bày đủ lời giải, phép tính, đáp số. - HS nhắc lại: Còn 23 cây hoa hồng chưa nở hoa.

- Bài 4. Trong một buổi cắm trại, lớp 1A có 32 bạn, lớp 1B có 35 bạn cùng tham gia. Hỏi cả hai lớp có bao nhiêu bạn cùng tham gia buổi cắm trại?

4 Trong một buổi cắm trại, lớp 1A có 32 bạn, lớp 1B có 35 bạn cùng tham gia. Hỏi cả hai lớp có bao nhiêu bạn cùng tham gia buổi cắm trại?

?? ? = ?

Em hãy nêu câu trả lời.



- HS đọc đề bài 4.

- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, sau đó trao đổi nhóm 2 để thống nhất phép tính.
- GV hỏi: “Muốn biết cả hai lớp có bao nhiêu bạn, ta làm phép cộng hay phép trừ? Vì sao?”
- GV mời 1 HS lên bảng giải và 1 HS khác nêu đáp án.

- HS làm bài và trao đổi với bạn: Ta dùng phép cộng vì cần gộp số bạn của hai lớp.
- HS nêu phép tính: $32 + 35 = 67$.
- HS trình bày bài giải: Cả hai lớp có số bạn cùng tham gia buổi cắm trại là: $32 + 35 = 67$ (bạn). Đáp số: 67 bạn.

- GV nhận xét, chốt đáp án và yêu cầu HS đối chiếu lại với bài làm của mình.
- GV tuyên dương những HS làm bài đúng, trình bày sạch đẹp.

- HS đối chiếu, sửa bài nếu cần.
- HS nhắc lại: Cả hai lớp có 67 bạn cùng tham gia buổi cắm trại.

HOẠT ĐỘNG TÍCH HỢP GIÁO DỤC CÔNG DÂN SỐ - CHỤP VÀ GỬI BÀI LÀM

Mục tiêu: HS biết sử dụng chức năng chụp ảnh, gửi bài đúng cách và an toàn theo hướng dẫn của GV.

- GV hỏi: Khi cần gửi bài đã hoàn thành cho cô giáo kiểm tra, điện thoại có thể giúp em thực hiện những việc gì?
- GV hướng dẫn thao tác mẫu: đặt vở ngay ngắn, chụp đủ trang bài làm, ảnh rõ nét, kiểm tra đúng tên bài trước khi gửi.
- GV hỏi: Em có nên gửi ảnh của bạn hoặc ảnh có thông tin riêng tư không liên quan đến bài học vào nhóm lớp không?
- GV chốt: Công cụ số giúp nộp bài thuận tiện; HS cần gửi đúng kênh, đúng nội dung, giữ an toàn thông tin và chờ cô phản hồi.

- HS trả lời: Điện thoại có thể chụp ảnh bài làm và gửi ảnh vào Zalo theo hướng dẫn.
- HS quan sát, nêu lại: Chụp đúng bài, đủ trang, rõ chữ rồi mới gửi.
- HS trả lời: Không. Em chỉ gửi ảnh bài làm của mình theo yêu cầu của cô giáo.
- HS lắng nghe, ghi nhớ quy tắc chụp và gửi bài học tập.

3. Vận dụng

Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức vừa học để nêu cách làm và đặt một tình huống tương tự trong thực tế.

<ul style="list-style-type: none"> - GV tổ chức chia sẻ nhanh theo nhóm 2: yêu cầu mỗi nhóm đặt một phép tính cộng hoặc trừ trong phạm vi 100 có nội dung gần gũi với cuộc sống. - GV mời một số nhóm trình bày trước lớp. - GV nhận xét tiết học và dặn HS về nhà luyện thêm các phép cộng, trừ trong phạm vi 100. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trao đổi nhóm 2 và nêu ví dụ: “Tổ em có 28 quyển vở, cô phát thêm 15 quyển nữa. Hỏi tổ em có tất cả bao nhiêu quyển vở?”; phép tính là $28 + 15 = 43$. - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác lắng nghe và nhận xét. - HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.
--	--

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

.....

TOÁN

Bài 40: ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được khối lập phương, khối hộp chữ nhật qua hình ảnh trực quan.
- Quan sát hình và tìm được số lượng một số hình đơn giản trong hình vẽ.
- Xếp que tính để tạo hình, nhận biết được số hình tam giác trong hình đã cho.
- Tìm được hình thích hợp để điền vào chỗ trống theo quy luật.
- Rèn kĩ năng quan sát, suy luận và giải quyết vấn đề toán học đơn giản.

2. Năng lực chung

- Năng lực tư duy và lập luận toán học: Biết quan sát, so sánh, phân loại và nêu được kết quả.
- Năng lực giải quyết vấn đề: Biết tìm cách làm phù hợp để hoàn thành các bài tập.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi với bạn, trình bày bài làm, nhận xét bài của bạn.

3. Phẩm chất

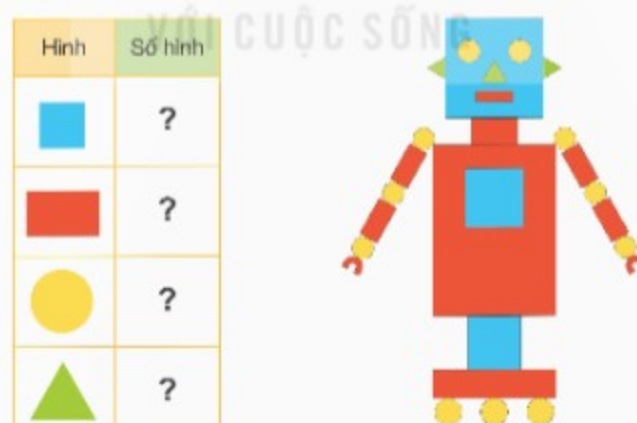
- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành bài tập.
- Trung thực: Nêu đúng kết quả, mạnh dạn sửa sai khi được góp ý.
- Trách nhiệm: Có ý thức hợp tác với bạn và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

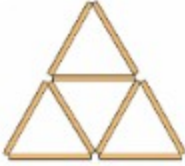
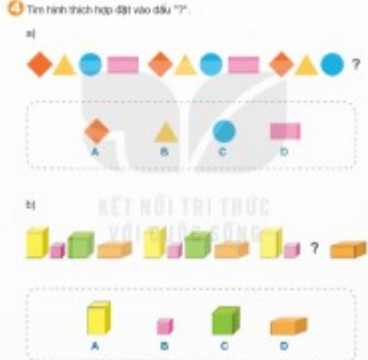
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. Học liệu: SGK, que tính, bảng con, vở.
2. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ, gợi nhớ một số hình khối và hình đã học.	
- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “Nói nhanh tên hình”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV giơ lần lượt một số hình: hình vuông, hình chữ nhật, hình tam giác, khối hộp chữ nhật, khối lập phương và mời HS gọi tên.	- HS quan sát và gọi tên hình, khối theo yêu cầu.
- GV nhận xét, tuyên dương và giới thiệu bài: Ôn	- HS lắng nghe, nhắc lại tên bài.

tập hình học và đo lường.											
2. Luyện tập, thực hành Mục tiêu: củng cố kỹ năng nhận biết hình khối, đếm hình, xếp hình và tìm quy luật.											
<p>- Bài 1: GV gọi HS nêu yêu cầu từng phần của bài 1.</p> <p>1 a) Những hình nào dưới đây là khối lập phương?</p>  <p>b) Những hình nào dưới đây là khối hộp chữ nhật?</p> 	- HS nêu yêu cầu bài 1.										
- GV cho HS quan sát các hình ở phần a và hỏi: Những hình nào là khối lập phương?	- HS quan sát và trả lời: Các hình là khối lập phương là A, C, D.										
- GV gọi HS nhận xét, bổ sung.	- HS nhận xét, bổ sung ý kiến cho bạn.										
- GV cho HS quan sát các hình ở phần b và hỏi: Những hình nào là khối hộp chữ nhật?	- HS trả lời: Các hình là khối hộp chữ nhật là A, C, D.										
- GV kết luận, chữa bài.	- HS lắng nghe.										
- Bài 2: GV gọi HS nêu yêu cầu bài.	- HS nêu: Xem hình sau rồi tìm số thích hợp.										
<p>- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, quan sát hình rô-bốt và đếm số hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn, hình tam giác có trong hình.</p>  <table border="1" data-bbox="146 1155 357 1575"> <thead> <tr> <th>Hình</th><th>Số hình</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td></td><td>?</td></tr> <tr> <td></td><td>?</td></tr> <tr> <td></td><td>?</td></tr> <tr> <td></td><td>?</td></tr> </tbody> </table>	Hình	Số hình		?		?		?		?	- HS làm bài cá nhân, quan sát và đếm hình.
Hình	Số hình										
	?										
	?										
	?										
	?										
- GV mời một số HS trình bày.	- HS trình bày: Có 2 hình vuông, 8 hình chữ nhật, 11 hình tròn, 3 hình tam giác.										
- GV gọi HS nhận xét, bổ sung.	- HS nhận xét, bổ sung.										
- GV kết luận.	- HS lắng nghe.										
- Bài 3: GV gọi 2 HS đọc yêu cầu từng phần của bài.	- 2 HS đọc yêu cầu bài 3.										

<p>3 a) Lấy 9 que tính xếp thành hình bên. b) Hình bên có mấy hình tam giác? c) Nhắc ra 2 que tính để hình còn lại có 2 hình tam giác.</p> 	
<p>- GV cho HS quan sát hình được xếp bằng 9 que tính và hỏi: Hình bên có mấy hình tam giác?</p>	<p>- HS quan sát và trả lời: Hình bên có 4 hình tam giác.</p>
<p>- GV chia lớp thành nhóm 2, yêu cầu HS thảo luận cách nhắc ra 2 que tính để hình còn lại có 2 hình tam giác.</p>	<p>- HS làm việc nhóm 2, thảo luận cách nhắc que tính.</p>
<p>- GV mời đại diện một số nhóm trình bày.</p>	<p>- HS trình bày một số cách làm phù hợp để còn lại 2 hình tam giác.</p>
<p>- GV nhận xét, chốt: Có thể nhắc 2 que tính ở giữa để hình còn lại có 2 hình tam giác.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ.</p>
<p>- Bài 4: GV gọi HS nêu yêu cầu từng phần của bài.</p> 	<p>- HS nêu yêu cầu bài 4.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm việc nhóm 4, quan sát dãy hình ở phần a để tìm hình thích hợp đặt vào dấu “?”.</p>	<p>- HS làm việc nhóm 4, quan sát và tìm quy luật.</p>
<p>- GV mời đại diện nhóm trình bày phần a.</p>	<p>- HS trình bày: Hình thích hợp ở phần a là hình chữ nhật màu hồng, chọn D.</p>
<p>- GV yêu cầu HS tiếp tục quan sát dãy khối ở phần b và tìm khối thích hợp đặt vào dấu “?”.</p>	<p>- HS quan sát và tìm quy luật ở phần b.</p>
<p>- GV mời đại diện nhóm trình bày phần b.</p>	<p>- HS trình bày: Khối thích hợp ở phần b là khối hộp chữ nhật màu xanh, chọn C.</p>
<p>- GV gọi HS nhận xét, bổ sung.</p>	<p>- HS nhận xét, bổ sung.</p>
<p>- GV kết luận, chữa bài.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>
<p>3. Vận dụng Mục tiêu: củng cố nội dung bài học và tạo hứng thú học tập.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS nêu lại tên một số hình, khối đã ôn trong bài.</p>	<p>- HS nêu: hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn, hình tam giác, khối lập phương, khối hộp chữ nhật.</p>
<p>- GV nhận xét chung giờ học.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>
<p>- GV dặn HS về nhà quan sát thêm các đồ vật có dạng khối hộp chữ nhật, khối lập phương trong gia đình.</p>	<p>- HS lắng nghe, thực hiện.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

KẾ HOẠCH BÀI DẠY

Môn: Toán

Bài 40: ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết và ghép đúng thời gian trên đồng hồ với hoạt động tương ứng trong ngày.
- Xác định đúng thứ trong tuần trong các tình huống đơn giản, gần gũi với đời sống của học sinh.
- Biết dùng thước có vạch chia xăng-ti-mét để đo độ dài một số đồ vật trên hình; biết so sánh để xác định vật dài nhất, ngắn nhất.
- Chọn được câu trả lời phù hợp về độ dài và đơn vị đo trong các tình huống thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: chủ động quan sát tranh, đọc yêu cầu, hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết tự kiểm tra kết quả sau khi làm bài.
- Giao tiếp và hợp tác: tích cực trao đổi trong nhóm đôi, nhóm 4; biết lắng nghe, nhận xét, bổ sung ý kiến cho bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: lựa chọn cách làm phù hợp khi đọc giờ, xác định thứ trong tuần, đo độ dài và chọn đơn vị đo thích hợp.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: biết sắp xếp thời gian học tập, vui chơi, nghỉ ngơi hợp lý; có ý thức sử dụng đồ dùng học tập đúng cách.
- Trung thực: nêu kết quả đúng theo quan sát, đo đạc và suy nghĩ của bản thân.

4. Tích hợp

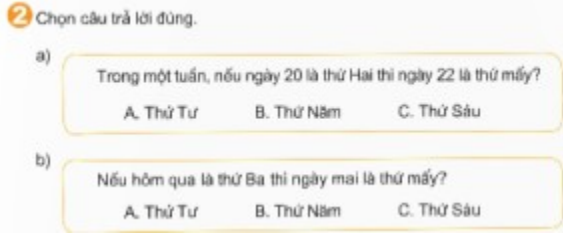
- Năng lực số 5.2.CB1a: Xác định được các nhu cầu cá nhân.
- HS xác định được nhu cầu học tập, nghỉ ngơi, vui chơi, rèn luyện sức khỏe theo thời gian phù hợp trong ngày; biết dựa vào giờ và lịch để sắp xếp hoạt động hợp lý.

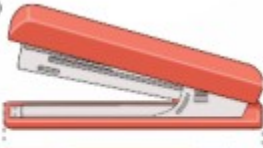
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: SGK, tranh bài học, đồng hồ mô hình, thẻ giờ, thước kẻ, phiếu học tập, máy tính/ti vi hoặc máy chiếu, tài khoản Quizizz và mã/QR tham gia cho HS.
- HS: SGK, vở, bảng con, bút chì, thước kẻ có vạch chia xăng-ti-mét; thiết bị tham gia Quizizz theo cá nhân hoặc theo cặp (nếu có).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động Mục tiêu: <ul style="list-style-type: none"> - Tạo tâm thế vui vẻ, hứng thú cho HS trước khi vào bài. - Ôn lại cách xem giờ đúng và gợi nhớ một số hoạt động quen thuộc trong ngày. 	
<ul style="list-style-type: none"> - GV tổ chức trò chơi “Tia chớp”: quay nhanh kim đồng hồ mô hình, nêu một số giờ đúng như 6 giờ sáng, 7 giờ sáng, 12 giờ trưa, 8 giờ tối và yêu cầu HS nói nhanh hoạt động thường làm vào thời điểm đó. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát đồng hồ, trả lời nhanh: 6 giờ sáng em tập thể dục; 7 giờ sáng em đi học; 12 giờ trưa em ăn trưa; 8 giờ tối em học bài hoặc sinh hoạt buổi tối.
<ul style="list-style-type: none"> - GV dùng hỏi đáp gợi mở: Vì sao em cần biết đúng giờ trong ngày? - GV mời 2 – 3 HS trình bày trước lớp. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Biết đúng giờ để đi học đúng giờ, ăn ngủ đúng giờ, vui chơi và nghỉ ngơi hợp lí. - Một số HS trình bày trước lớp, cả lớp lắng nghe và bổ sung.
<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, tuyên dương HS trả lời nhanh và dẫn dắt vào bài: Hôm nay chúng ta cùng ôn tập về đo lường: xem giờ, xác định thứ trong tuần, đo độ dài và chọn đơn vị đo thích hợp. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe, mở SGK, chuẩn bị đồ dùng học tập.
2. Luyện tập, thực hành Mục tiêu: <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện được các bài tập ôn tập về thời gian, thứ trong tuần và độ dài. - HS biết trao đổi, thảo luận nhóm, trình bày kết quả và giải thích cách làm. - HS sử dụng Quizizz để trả lời và trình bày kết quả ở Bài 2 và Bài 5. 	
<ul style="list-style-type: none"> - Bài 1. Chọn đồng hồ thích hợp với mỗi bức tranh. - GV cho HS quan sát 6 bức tranh, dùng kĩ thuật hỏi đáp gợi mở để HS nêu tên hoạt động trong từng tranh. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu tên các hoạt động: Viết tập thể dục; Viết đi học; Viết ăn trưa; Viết tập bơi; Viết chơi đàn; Viết đi ngủ.

<ul style="list-style-type: none"> - GV chia HS thành nhóm 2, yêu cầu mỗi cặp trao đổi, ghép đồng hồ đúng với từng hoạt động; sau đó dùng bút chì nối trong SGK hoặc phiếu học tập. - GV đi tới các nhóm hỗ trợ HS còn lúng túng. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm việc theo nhóm 2, trao đổi và ghép đồng hồ phù hợp với từng tranh. - HS thống nhất kết quả trong cặp.
<ul style="list-style-type: none"> - GV mời đại diện từng cặp trình bày kết quả; mời HS khác nhận xét, bổ sung. - GV chốt đáp án và nhấn mạnh cách nói thời gian trong ngày. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày: Viết tập thể dục lúc 6 giờ sáng; Viết đi học lúc 7 giờ sáng; Viết ăn trưa lúc 12 giờ; Viết tập bơi lúc 5 giờ chiều; Viết chơi đàn lúc 8 giờ tối; Viết đi ngủ lúc 9 giờ tối. - HS nhận xét, bổ sung nếu cần và chữa bài.
<p>- Bài 2. Chọn câu trả lời đúng (thực hiện trên Quizizz).</p>  <p>- GV mở Quizizz, cung cấp mã/QR cho HS; nếu thiếu thiết bị, GV cho HS làm theo nhóm 2. GV nêu rõ yêu cầu: đọc kỹ câu hỏi trên màn hình, chọn đáp án đúng và quan sát bảng xếp hạng sau mỗi câu.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS đăng nhập vào Quizizz bằng thiết bị cá nhân hoặc theo nhóm 2, nhập tên và sẵn sàng làm bài.
<p>- GV cho hiện câu hỏi 1 trên Quizizz: “Trong một tuần, nếu ngày 20 là thứ Hai thì ngày 22 là thứ mấy?”</p> <p>- GV yêu cầu HS suy nghĩ cá nhân rồi chọn đáp án trên Quizizz.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS suy nghĩ: ngày 21 là thứ Ba, ngày 22 là thứ Tư. - HS chọn đáp án A. Thứ Tư trên Quizizz.
<ul style="list-style-type: none"> - GV mời 1 – 2 HS giải thích vì sao chọn đáp án đó; dùng kỹ thuật trình bày nhanh để HS nói gọn cách suy luận. - GV nhận xét và chốt đáp án. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày: Em đếm tiếp từ thứ Hai đến thứ Ba rồi đến thứ Tư nên ngày 22 là thứ Tư. - HS nghe nhận xét và tự đối chiếu kết quả trên Quizizz.
<p>- GV cho hiện câu hỏi 2 trên Quizizz: “Nếu hôm qua là thứ Ba thì ngày mai là thứ mấy?”</p> <p>- GV yêu cầu HS bấm chọn đáp án và theo dõi bảng xếp hạng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS suy nghĩ: hôm nay là thứ Tư nên ngày mai là thứ Năm. - HS chọn đáp án B. Thứ Năm trên Quizizz.
<ul style="list-style-type: none"> - GV mời HS trình bày; liên hệ tích hợp NLS 5.2.CB1a bằng câu hỏi: Biết đúng thứ trong tuần giúp em làm gì? - GV chốt đáp án và nhấn mạnh việc sử dụng 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Biết đúng thứ để chuẩn bị sách vở, đi học, tham gia sinh hoạt, nghỉ ngơi đúng kế hoạch của bản thân. - HS lắng nghe, ghi nhớ: câu 1 chọn A; câu 2

công cụ số để trình bày kết quả học tập.	chọn B.
<p>- Bài 3. Đo độ dài mỗi đồ vật sau với đơn vị là xăng-ti-mét.</p> <p>- GV giới thiệu thước kẻ, nhắc HS cách đặt vạch 0 trùng với một đầu của đồ vật rồi đọc số ở đầu kia. GV lưu ý: nếu bản in phóng to hoặc thu nhỏ, kết quả có thể chênh lệch; HS cần đo trực tiếp trên bản của mình.</p> <p> Đo độ dài mỗi đồ vật sau với đơn vị là xăng-ti-mét.</p> <p>a) </p> <p>b) </p> <p>c) </p>	<p>- HS quan sát cách đặt thước, nhắc lại: đặt vạch 0 trùng một đầu vật và đọc số ở đầu còn lại theo đơn vị xăng-ti-mét.</p>
<p>- GV chia lớp thành nhóm 4, phát phiếu hoặc yêu cầu HS dùng thước đo trực tiếp trong SGK; mỗi nhóm phân công: bạn đo hình a, bạn đo hình b, bạn đo hình c, bạn ghi kết quả.</p> <p>- GV theo dõi, hỗ trợ các nhóm.</p>	<p>- HS làm việc theo nhóm 4, lần lượt đo và ghi kết quả đo của từng đồ vật.</p> <p>- HS trao đổi để thống nhất kết quả của nhóm.</p>
<p>- GV mời đại diện 2 – 3 nhóm trình bày kết quả; yêu cầu HS nêu cách đặt thước khi đo.</p> <p>- GV nhận xét. Với bản in chuẩn, GV có thể dùng các kết quả tham khảo để đối chiếu.</p>	<p>- HS trình bày kết quả đo trên phiếu/bản in của mình.</p> <p>- Một số HS nêu kết quả tham khảo: a) cái bấm ghim khoảng 14 cm; b) thỏi hồ khoảng 8 cm; c) bàn chải đánh răng khoảng 16 cm.</p> <p>- HS giải thích cách đo: đặt vạch 0 trùng đầu vật rồi đọc số ở đầu kia.</p>
<p>- Bài 4. Trong hình dưới đây, băng giấy nào dài nhất, băng giấy nào ngắn nhất?</p> <p>- GV cho HS quan sát hình ô vuông, gợi ý HS đếm số ô hoặc so sánh độ dài của từng băng giấy A, B, C, D.</p>	<p>- HS quan sát hình, đếm ô hoặc so sánh trực tiếp độ dài của các băng giấy.</p>
<p>- GV cho HS thảo luận nhóm 2, yêu cầu mỗi cặp nêu đáp án và giải thích ngắn gọn.</p> <p>- GV mời 2 cặp HS trình bày trước lớp.</p>	<p>- HS thảo luận theo cặp và thống nhất: băng giấy B dài nhất, băng giấy D ngắn nhất.</p> <p>- Đại diện cặp trình bày, HS khác nhận xét và bổ sung.</p>
<p>- GV kết luận, nhấn mạnh: khi so sánh độ dài có thể dựa vào các ô vuông bằng nhau để nhận ra vật dài hơn hoặc ngắn hơn.</p>	<p>- HS chữa bài: B dài nhất; D ngắn nhất.</p>

<p>- Bài 5. Chọn câu trả lời đúng (thực hiện trên Quizizz).</p> <p>- GV tiếp tục mở bộ câu hỏi Quizizz cho Bài 5; yêu cầu HS đọc câu hỏi, chọn đáp án đúng và sau mỗi câu nêu lí do lựa chọn.</p> <p>5 Chọn câu trả lời đúng.</p> <p>a) Gang tay của em dài khoảng: A. 10 cm B. 1 cm C. 5 cm</p> <p>b) Bàn học của em cao khoảng: A. 6 cm B. 6 gang tay C. 20 cm</p> <p>c) Bảng lớp học dài khoảng: A. 3 sải tay B. 3 gang tay C. 30 cm</p>	<p>- HS tiếp tục tham gia Quizizz, đọc kĩ từng câu hỏi và chuẩn bị bấm chọn đáp án.</p>
<p>- GV cho hiện câu a trên Quizizz: “Gang tay của em dài khoảng:” A. 10 cm; B. 1 cm; C. 5 cm.</p> <p>- GV yêu cầu HS chọn đáp án và mời 1 HS giải thích.</p>	<p>- HS chọn đáp án A. 10 cm.</p> <p>- HS giải thích: gang tay của em không thể chỉ dài 1 cm; 10 cm là phù hợp hơn.</p>
<p>- GV cho hiện câu b trên Quizizz: “Bàn học của em cao khoảng:” A. 6 cm; B. 6 gang tay; C. 20 cm.</p> <p>- GV yêu cầu HS chọn đáp án, theo dõi bảng xếp hạng.</p>	<p>- HS chọn đáp án B. 6 gang tay.</p> <p>- HS nêu: chiều cao bàn học không thể chỉ khoảng 6 cm hoặc 20 cm.</p>
<p>- GV cho hiện câu c trên Quizizz: “Bảng lớp học dài khoảng:” A. 3 sải tay; B. 3 gang tay; C. 30 cm.</p> <p>- GV mời HS giải thích lựa chọn và liên hệ với nhu cầu thực tế khi dùng đơn vị đo.</p>	<p>- HS chọn đáp án A. 3 sải tay.</p> <p>- HS trình bày: bảng lớp dài hơn nhiều so với 30 cm và cũng dài hơn 3 gang tay; dùng sải tay để ước lượng sẽ phù hợp hơn.</p>
<p>- GV chốt đáp án của Bài 5, tuyên dương HS có kết quả tốt trên Quizizz; nhấn mạnh việc biết ước lượng độ dài giúp HS lựa chọn đồ dùng, sắp xếp chỗ học tập và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt hằng ngày.</p>	<p>- HS nghe nhận xét, đối chiếu kết quả trên Quizizz và ghi nhớ đáp án: a) A; b) B; c) A.</p>
<p>HOẠT ĐỘNG TÍCH HỢP NLS 5.2.CB1a - SẮP XẾP THỜI GIAN PHÙ HỢP Mục tiêu: HS xác định được nhu cầu học tập, vui chơi, nghỉ ngơi và rèn luyện sức khỏe của bản thân theo thời gian trong ngày.</p>	
<p>- GV nêu các thể hoạt động: học bài, vui chơi, tập thể dục, đi ngủ; yêu cầu HS chọn thời điểm phù hợp trong ngày cho từng hoạt động.</p>	<p>- HS thảo luận và nêu: học bài vào thời gian đã quy định; tập thể dục buổi sáng; vui chơi sau khi hoàn thành nhiệm vụ; đi ngủ đúng giờ.</p>
<p>- GV hỏi: Vì sao em không nên vui chơi quá lâu làm quên giờ học hoặc giờ ngủ?</p>	<p>- HS trả lời: Vì em cần học tập đầy đủ, giữ sức khỏe và thực hiện nền nếp sinh hoạt.</p>
<p>- GV yêu cầu HS nói một kế hoạch nhỏ của bản thân theo mẫu: “Lúc ... giờ, em sẽ ...”.</p>	<p>- HS trình bày: “Lúc 8 giờ tối, em sẽ chuẩn bị sách vở”; “Lúc 9 giờ tối, em sẽ đi ngủ”.</p>
<p>- GV kết luận: Biết xem thời gian và xác định</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ và thực hiện theo thời</p>

<p>nhu cầu cá nhân giúp em sinh hoạt khoa học, học tập hiệu quả và giữ sức khỏe.</p>	<p>gian biểu phù hợp.</p>
<p>3. Vận dụng Mục tiêu: - HS vận dụng kiến thức đã học để liên hệ với cuộc sống hằng ngày. - HS biết xác định nhu cầu cá nhân và sắp xếp thời gian, hoạt động phù hợp.</p>	
<p>- GV chia lớp thành nhóm 4, giao nhiệm vụ: mỗi nhóm thảo luận và nêu 3 việc em cần làm trong ngày để đáp ứng nhu cầu cá nhân như học tập, ăn uống, nghỉ ngơi, vận động; ghi kèm thời gian phù hợp. - GV khuyến khích HS sử dụng thẻ giờ hoặc nói miệng theo nhóm.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm 4 và nêu ví dụ: 6 giờ sáng tập thể dục; 7 giờ sáng đi học; 9 giờ tối đi ngủ. - HS nêu thêm: cần ăn đúng giờ, học đúng giờ, nghỉ ngơi đủ giấc để cơ thể khỏe mạnh.</p>
<p>- GV mời đại diện 2 – 3 nhóm trình bày; dùng kỹ thuật nhận xét nhanh để các nhóm khác bổ sung. - GV nhận xét, liên hệ giáo dục HS biết quản lý thời gian và sử dụng công cụ sổ đúng mục đích học tập.</p>	<p>- Đại diện nhóm trình bày trước lớp. - HS nhận xét, bổ sung và rút ra điều cần nhớ: biết giờ giấc, thứ trong tuần và độ dài giúp em học tập, sinh hoạt thuận lợi hơn.</p>
<p>- GV củng cố toàn bài bằng các câu hỏi ngắn: Hôm nay em đã ôn những nội dung nào? Bài nào em thực hiện trên Quizizz? - GV dặn HS về nhà quan sát thêm giờ sinh hoạt của bản thân, ước lượng độ dài một số đồ vật quen thuộc và chuẩn bị bài sau.</p>	<p>- HS trả lời: Em ôn xem giờ, xác định thứ trong tuần, đo độ dài, so sánh độ dài và chọn đơn vị đo. - HS trả lời: Bài 2 và Bài 5 em thực hiện trên Quizizz. - HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.</p>

TOÁN

Bài 41: ÔN TẬP CHUNG**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù**

- Đọc, nhận biết và nói đúng số với cách đọc số.
- Sắp xếp được các số theo thứ tự từ bé đến lớn.
- Thực hiện được phép cộng, phép trừ trong phạm vi đã học.
- Đọc đúng giờ trên đồng hồ.
- Giải được bài toán có lời văn về thêm, bớt.
- Chọn được câu trả lời đúng trong các bài tập về ngày tháng, đo độ dài, hình học.

2. Năng lực chung

- Năng lực tư duy và lập luận toán học: Biết quan sát, so sánh, phân tích và lựa chọn cách làm phù hợp.
- Năng lực giải quyết vấn đề: Biết vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập và bài toán thực tế.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi với bạn, trình bày kết quả, nhận xét bài làm của bạn trong hoạt động cá nhân, nhóm 2, nhóm 4.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, tự giác hoàn thành bài tập.
- Trung thực: Làm bài cẩn thận, nêu đúng kết quả của mình.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, hợp tác với bạn trong các hoạt động nhóm.

4. Tích hợp

- Năng lực số 5.2.CB1a: Xác định được các nhu cầu cá nhân; sử dụng công cụ số để trình bày.
- HS bước đầu tham gia trả lời câu hỏi học tập trên Quizizz; biết sử dụng thiết bị số theo hướng dẫn để chọn đáp án, kiểm tra kết quả và tự đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**1. Học liệu**

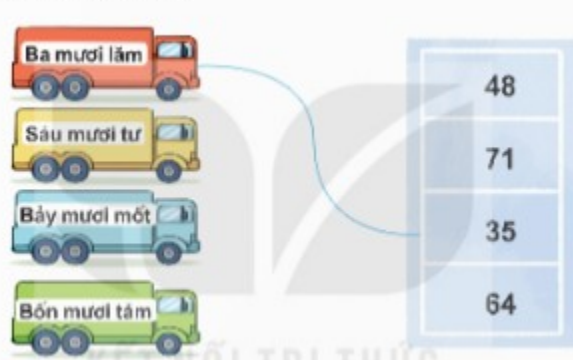
- SGK, bảng con, vở.

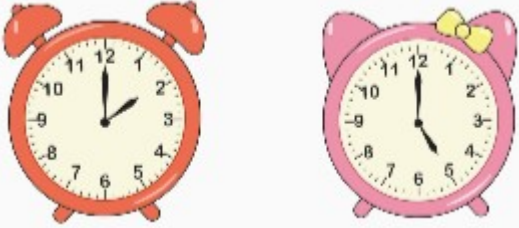
2. Thiết bị

- Máy tính, máy chiếu, điện thoại/máy tính bảng (nếu có), đường link hoặc mã phòng Quizizz.

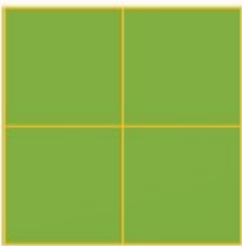
III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ, ôn lại một số kiến thức đã học.	
- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “Nêu nhanh kết quả”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu nhanh một số câu hỏi: $13 + 5 = ?$, $78 - 6 = ?$, $42 + 56 = ?$, $69 - 63 = ?$.	- HS trả lời: $13 + 5 = 18$; $78 - 6 = 72$; $42 + 56 = 98$; $69 - 63 = 6$.
- GV mời 2 HS trình bày miệng.	- 2 HS trình bày trước lớp.
- GV yêu cầu cả lớp nhận xét.	- HS nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, tuyên dương và giới thiệu bài: Ôn tập chung.	- HS lắng nghe.
2. Luyện tập, thực hành Mục tiêu: củng cố các kiến thức về số, phép tính, đồng hồ, giải toán, ngày tháng, đo độ dài,	

hình học.	
<p>- Bài 1: a) Tìm chỗ đỗ cho xe ô tô; b) Sắp xếp các số 48, 25, 42, 74 theo thứ tự từ bé đến lớn.</p> <p>1 a) Tìm chỗ đỗ cho xe ô tô.</p>  <p>b) Sắp xếp các số 48; 25; 42; 74 theo thứ tự từ bé đến lớn.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>
- GV gọi HS nêu yêu cầu bài 1a.	- HS nêu: Tìm chỗ đỗ cho xe ô tô.
- GV chia lớp thành nhóm 2, yêu cầu HS đọc số ghi trên mỗi xe.	- HS làm việc nhóm 2, đọc số: Ba mươi lăm, Sáu mươi tư, Bảy mươi một, Bốn mươi tám.
- GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả nối.	- HS trình bày: Ba mươi lăm nối 35; Sáu mươi tư nối 64; Bảy mươi một nối 71; Bốn mươi tám nối 48.
- GV gọi HS nhận xét.	- HS nhận xét, bổ sung.
- GV chuyển sang bài 1b, yêu cầu HS làm cá nhân vào vở.	- HS làm vở.
- GV mời 1 HS trình bày.	- HS trình bày: 25, 42, 48, 74.
- GV kết luận.	- HS lắng nghe.
- Bài 2: Đặt tính rồi tính.	- HS lắng nghe.
- GV gọi HS nêu yêu cầu bài.	- HS nêu: Đặt tính rồi tính.
- GV nhắc HS đặt tính thẳng cột.	- HS lắng nghe.
- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân vào vở.	- HS làm vở.
- GV mời 4 HS lên bảng trình bày.	- HS trình bày: $13 + 5 = 18$; $78 - 6 = 72$; $42 + 56 = 98$; $69 - 63 = 6$.
- GV gọi HS nhận xét bài làm của bạn.	- HS nhận xét, bổ sung.
- GV kết luận, chữa bài.	- HS lắng nghe.
- Bài 3: Đồng hồ chỉ mấy giờ?	- HS lắng nghe.

	
- GV gọi HS nêu yêu cầu bài.	- HS nêu: Đồng hồ chỉ mấy giờ.
- GV cho HS quan sát 2 đồng hồ.	- HS quan sát.
- GV hỏi đồng hồ thứ nhất chỉ mấy giờ.	- HS trả lời: Đồng hồ thứ nhất chỉ 2 giờ.
- GV hỏi đồng hồ thứ hai chỉ mấy giờ.	- HS trả lời: Đồng hồ thứ hai chỉ 5 giờ.
- GV gọi HS nhận xét.	- HS nhận xét, bổ sung.
- GV kết luận.	- HS lắng nghe.
<p>- Bài 4: Giải toán.</p> <p>4 a) Mai hái được 23 bông hoa, Mi hái được 14 bông hoa. Hỏi cả hai chị em hái được bao nhiêu bông hoa?</p> <p><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/></p> <p>Em hãy nêu câu trả lời.</p> <p>b) Nam có 25 viên bi. Nam cho Việt 10 viên bi. Hỏi Nam còn lại bao nhiêu viên bi?</p> <p><input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/></p> <p>Em hãy nêu câu trả lời.</p>	- HS lắng nghe.
- GV mời 2 HS đọc câu a.	- 2 HS đọc đề.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Mai hái được 23 bông hoa, Mi hái được 14 bông hoa.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi cả hai chị em hái được bao nhiêu bông hoa.
- GV hỏi: Muốn tìm cả hai chị em hái được bao nhiêu bông hoa, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Làm phép cộng $23 + 14$.
- GV yêu cầu HS làm vở.	- HS làm vở.
- GV mời 1 HS trình bày.	- HS trình bày: $23 + 14 = 37$. Trả lời: Cả hai chị em hái được 37 bông hoa.

- GV chuyển sang câu b, mời 2 HS đọc đề.	- 2 HS đọc đề.
- GV hỏi: Nam có 25 viên bi, cho Việt 10 viên bi. Hỏi Nam còn lại bao nhiêu viên bi, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Làm phép trừ $25 - 10$.
- GV yêu cầu HS làm vở.	- HS làm vở.
- GV mời 1 HS trình bày.	- HS trình bày: $25 - 10 = 15$. Trả lời: Nam còn lại 15 viên bi.
- GV kết luận.	- HS lắng nghe.
<p>- Bài 5: Chọn câu trả lời đúng – thực hiện trên Quizizz.</p> <p>5 a) Chọn câu trả lời đúng. Nếu thứ Ba là ngày 11 thì thứ Sáu tuần đó là: A. Ngày 13 B. Ngày 14 C. Ngày 15</p> <p>b) Đo độ dài rồi chọn câu trả lời đúng.</p>  <p>Bút bi trên dài: A. 14 cm B. 15 cm C. 16 cm</p>	- HS lắng nghe.
- GV giới thiệu: Bài 5 hôm nay các con sẽ làm trên Quizizz.	- HS lắng nghe.
- GV nêu mục tiêu: Các con sử dụng công cụ số để chọn đáp án đúng.	- HS lắng nghe, chuẩn bị thiết bị.
- GV hướng dẫn HS vào phòng Quizizz bằng mã hoặc đường link GV cung cấp.	- HS đăng nhập theo hướng dẫn.
- GV chia lớp thành nhóm 2 nếu số thiết bị hạn chế.	- HS làm việc cá nhân hoặc theo nhóm 2.
- GV cho HS thực hiện câu 5a trên Quizizz: “Nếu thứ Ba là ngày 11 thì thứ Sáu tuần đó là ngày nào?”	- HS chọn đáp án đúng: Ngày 14.
- GV cho HS thực hiện câu 5b trên Quizizz: “Đo độ dài rồi chọn câu trả lời đúng. Bút bi trên dài bao nhiêu?”	- HS quan sát và chọn đáp án đúng theo kết quả đo: 15 cm.
- GV mời một số HS nêu lại đáp án sau khi hoàn thành.	- HS nêu: Câu 5a chọn B. Ngày 14; câu 5b chọn B. 15 cm.
- GV nhận xét kết quả hiển thị trên Quizizz, tuyên dương HS hoặc nhóm làm đúng nhanh.	- HS lắng nghe.
- GV kết luận: Các con đã biết sử dụng công cụ số để học tập và kiểm tra kết quả của mình.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

<p>- Bài 6: Chọn câu trả lời đúng – thực hiện trên Quizizz.</p> <p>6 Chọn câu trả lời đúng.</p> <p>Hình bên có:</p> <p>A. 1 hình vuông B. 4 hình vuông C. 5 hình vuông</p> 	<p>- HS lắng nghe.</p>
<p>- GV giới thiệu tiếp: Bài 6 các con cũng thực hiện trên Quizizz.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát hình và chọn đáp án đúng.</p>	<p>- HS quan sát hình trên màn hình hoặc thiết bị.</p>
<p>- GV cho HS làm bài trên Quizizz với câu hỏi: “Hình bên có mấy hình vuông?”</p>	<p>- HS chọn đáp án đúng: B. 4 hình vuông.</p>
<p>- GV mời 1 – 2 HS giải thích cách chọn.</p>	<p>- HS trả lời: Hình gồm 4 ô vuông nhỏ nên có 4 hình vuông.</p>
<p>- GV nhận xét kết quả trên Quizizz, tuyên dương HS.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>
<p>- GV kết luận: Các con đã biết quan sát hình và chọn đáp án đúng bằng công cụ số.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>
<p>HOẠT ĐỘNG TÍCH HỢP NLS 5.2.CB1a - TRÌNH BÀY KẾT QUẢ TRÊN QUIZIZZ Mục tiêu: HS bước đầu sử dụng công cụ số theo hướng dẫn để chọn đáp án, kiểm tra kết quả và tự đánh giá việc học.</p>	
<p>- GV nhắc HS đăng nhập bằng tên theo quy định, đọc kỹ câu hỏi, chỉ chọn đáp án sau khi đã tự suy nghĩ và làm bài.</p>	<p>- HS thực hiện theo hướng dẫn, tự suy nghĩ trước khi chọn đáp án trên Quizizz.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát kết quả sau mỗi câu và hỏi: Nếu câu trả lời chưa đúng, em cần làm gì?</p>	<p>- HS trả lời: Em cần xem lại câu hỏi, kiểm tra cách làm và sửa lại kiến thức chưa đúng.</p>
<p>- GV chốt: Quizizz giúp trình bày và kiểm tra kết quả học tập; HS sử dụng thiết bị đúng mục đích, không bấm tùy ý và biết tự đánh giá.</p>	<p>- HS lắng nghe, tự nêu mức độ hoàn thành nhiệm vụ của mình.</p>
<p>3. Vận dụng Mục tiêu: củng cố nội dung bài học và phát triển năng lực sử dụng công cụ số.</p>	
<p>- GV hỏi: Hôm nay các con đã ôn lại những nội dung nào?</p>	<p>- HS trả lời: Ôn về số, phép tính, đồng hồ, bài toán, ngày tháng, đo độ dài, hình vuông.</p>
<p>- GV hỏi: Các con đã sử dụng công cụ số nào để làm bài?</p>	<p>- HS trả lời: Quizizz.</p>

- GV nhận xét chung giờ học.	- HS lắng nghe.
- GV dặn HS về nhà ôn lại bài, chuẩn bị bài sau.	- HS lắng nghe, thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....
